



BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,  
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

# **BÁO CÁO SƠ BỘ**

## **KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2016



## LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2016 theo Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu chủ yếu của cuộc Tổng điều tra là thu thập thông tin phục vụ đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn, đồng thời để đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung của các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Tổng điều tra thực hiện với quy mô lớn liên quan đến hơn 17 triệu hộ điều tra ở nông thôn và hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản ở thành thị; 33.488 trang trại; 8.978 UBND xã. Để tổ chức cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp đã huy động 180 nghìn điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương tổng hợp và công bố Báo cáo kết quả sơ bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 gồm các nội dung sau:

### **A. Nhận xét sơ bộ về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản**

### **B. Số liệu sơ bộ một số chỉ tiêu chủ yếu về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản**

#### ***Phần 1: Thông tin cơ bản về nông thôn***

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn (*từ biểu 1.1 đến biểu 1.14*)
2. Số lượng, cơ cấu hộ nông thôn (*từ biểu 1.15 đến biểu 1.22*)
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (*từ biểu 1.23 đến biểu 1.24*)

#### ***Phần 2: Thông tin cơ bản về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản***

1. Số lượng, cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản (*từ biểu 2.1 đến biểu 2.3*)

2. Thông tin về trang trại (*từ biểu 2.4 đến biểu 2.14*)

3. Thông tin về cánh đồng lớn (*từ biểu 2.15 đến biểu 2.20*)

Báo cáo được thực hiện trong thời gian ngắn với khối lượng thông tin lớn, phạm vi rộng nên khó tránh khỏi sai sót, hạn chế. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các tổ chức và cá nhân để rút kinh nghiệm cho những lần biên soạn sau đạt kết quả tốt hơn.

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG  
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,  
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**

## **DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

1. Các vùng kinh tế - xã hội:

ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng

TDMNPB: Trung du và miền núi phía Bắc

BTBDHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

ĐNB: Đông Nam Bộ

ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long

2. CN-XD: Công nghiệp, xây dựng

3. KT-XH: Kinh tế - xã hội

4. MTQG: Mục tiêu Quốc gia

5. NTM: Nông thôn mới

6. NLTS: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

7. TĐT 2016: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

8. THCS: Trung học cơ sở

9. THPT: Trung học phổ thông

10. UBND: Ủy ban nhân dân



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
LỜI NÓI ĐẦU	3
<b>A- NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>	<b>11</b>
<b>I- Tình hình nông thôn</b>	<b>13</b>
1. Kết cấu hạ tầng nông thôn	13
2. Hộ khu vực nông thôn	17
3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	20
<b>II- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>23</b>
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	23
2. Kinh tế trang trại	25
3. Sản xuất nông nghiệp theo mô hình cánh đồng lớn	29
LỜI KẾT	31
<b>B- SỐ LIỆU SƠ BỘ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU</b>	<b>33</b>
<b><i>Phần I: Thông tin cơ bản về nông thôn</i></b>	<b>35</b>
Biểu số 1.1. Kết cấu hạ tầng nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016	37
Biểu số 1.2. Số xã, thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	38
Biểu số 1.3. Số xã, thôn có điện phân theo địa phương	40
Biểu số 1.4. Giao thông nông thôn phân theo địa phương	42
Biểu số 1.5. Xã có trường học phổ thông phân theo địa phương	46
Biểu số 1.6. Xã có trường mẫu giáo, mầm non; thôn có lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương	48

Biểu số 1.7. Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn phân theo địa phương	50
Biểu số 1.8. Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn phân theo địa phương	52
Biểu số 1.9. Hệ thống thư viện xã, tủ sách pháp luật ở nông thôn phân theo địa phương	54
Biểu số 1.10. Hệ thống loa truyền thanh ở nông thôn phân theo địa phương	56
Biểu số 1.11. Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo địa phương	58
Biểu số 1.12. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương	62
Biểu số 1.13. Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn phân theo địa phương	66
Biểu số 1.14. Xã có tổ hợp tác, làng nghề phân theo địa phương	68
Biểu số 1.15. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng	70
Biểu số 1.16. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	74
Biểu số 1.17. Số lượng và cơ cấu hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	76
Biểu số 1.18. Số lượng và cơ cấu hộ dịch vụ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	78
Biểu số 1.19. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại hộ và địa phương	80
Biểu số 1.20. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại hộ và địa phương	84
Biểu số 1.21. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương	88
Biểu số 1.22. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương	90
Biểu số 1.23. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016 phân theo địa phương	92
Biểu số 1.24. Kết quả thực hiện một số tiêu chí của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 phân theo vùng	95



<b>Phần II: Thông tin cơ bản về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>97</b>
Biểu số 2.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo loại hộ và vùng	99
Biểu số 2.2. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại hộ và địa phương	101
Biểu số 2.3. Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại hộ và địa phương	105
Biểu số 2.4. Số lượng trang trại có tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	107
Biểu số 2.5. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng	109
Biểu số 2.6. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo lĩnh vực sản xuất	110
Biểu số 2.7. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	111
Biểu số 2.8. Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương	113
Biểu số 2.9. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương	115
Biểu số 2.10. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 phân theo địa phương	117
Biểu số 2.11. Cơ cấu đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 phân theo địa phương	119
Biểu số 2.12. Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo địa phương	121
Biểu số 2.13. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua của 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	123

Biểu số 2.14. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua của 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương	125
Biểu số 2.15. Thông tin chung về cánh đồng lớn phân theo địa phương	127
Biểu số 2.16. Số lượng cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương	129
Biểu số 2.17. Số lượt hộ tham gia bình quân một cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương	131
Biểu số 2.18. Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương	133
Biểu số 2.19. Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua bình quân một cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương	135
Biểu số 2.20. Tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất phân theo loại cây trồng và địa phương	137

**A**

---

**NHẬN XÉT SƠ BỘ  
VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP  
VÀ THỦY SẢN**



Qua tổng hợp nhanh kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 cho thấy trong những năm gần đây tình hình nông thôn, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta tiếp tục phát triển toàn diện song còn nhiều khó khăn, thách thức. Dưới đây là những nét khái quát về bức tranh nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản từ kết quả sơ bộ cuộc Tổng điều tra:

## **I- TÌNH HÌNH NÔNG THÔN**

### **1. Kết cấu hạ tầng nông thôn**

Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 8.978 xã, 79.899 thôn (ấp, bản); giảm 93 xã (giảm 1%) và giảm 1.005 thôn (giảm 1,2%) so thời điểm 01/7/2011. Số lượng xã, thôn trên địa bàn nông thôn giảm đáng kể so với năm 2011 là do quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng trong những năm gần đây, trong đó vùng ĐBSH giảm 43 xã (giảm 2,2%), 169 thôn (giảm 1,1%); BTBDHMT giảm 40 xã (giảm 1,6%), 955 thôn (giảm 4,5%).

#### *Mạng lưới điện đã được phủ rộng hầu hết khu vực nông thôn*

Cả nước có 100% xã có điện (các tỷ lệ tương ứng năm 2006 là 98,9%, năm 2011 là 99,8%); sau 10 năm (2006-2016), tỷ lệ thôn có điện đã tăng trên 5%: Từ 92,4% năm 2006 và 95,6% năm 2011 đã lên đến 97,8% năm 2016. Trong 6 vùng KT-XH, vùng TDMNPB đạt tỷ lệ thấp nhất với 94,5% thôn có điện; mặc dù số thôn có điện của vùng này tăng nhiều nhất cả nước (tăng 1.496 thôn) đã làm giảm gần một nửa số thôn chưa có điện so với năm 2011 (năm 2011 còn 2.898 thôn đến năm 2016 chỉ còn 1.489 thôn chưa có điện). Đây là thành tựu lớn của Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo. Điện khí hoá nông thôn đã nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng núi, vùng sâu và đồng bằng.

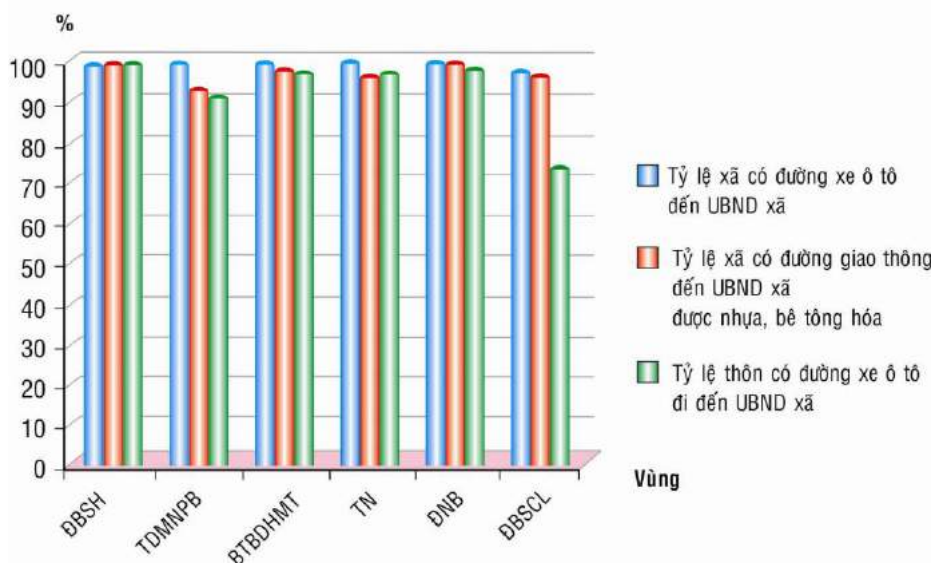
#### *Hệ thống giao thông nông thôn có sự phát triển mạnh về số lượng và chất lượng*

Đến thời điểm 01/7/2016 cả nước có 8.927 xã có đường ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã (sau đây gọi là đường ô tô đến trụ sở UBND xã), chiếm 99,4% tổng số xã (năm 2011 tỷ lệ này là 98,6%); giao thông nông thôn đảm bảo thường xuyên thông suốt, với 98,9% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã đi lại được quanh năm (năm 2011 là 97,2%).

Tiếp tục thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", hệ thống giao thông nông thôn đã được nâng cấp về chất lượng so với các năm trước. Tỷ lệ xã

có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hoá tăng nhanh trong vòng 10 năm qua (từ 70,1% năm 2006 tăng lên 87,4% năm 2011, đến năm 2016 đạt 97%). Hai vùng có tỷ lệ tăng nhanh nhất so với năm 2006 là TDMNPB (từ 45,8% năm 2006 tăng lên 71,0% năm 2011, đến năm 2016 đạt 93,3%) và Tây Nguyên (các tỷ lệ tương ứng của 3 kỳ là 65,6%; 84,0% và 96,7%).

**Hình 1. Tỷ lệ hệ thống đường giao thông trên địa bàn xã**



Hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng phát triển mạnh với 93,3% số thôn có đường ô tô đến UBND xã (năm 2011 đạt 89,6%), trong đó 5/6 vùng đã có trên 90% số thôn đạt chỉ tiêu này. Riêng vùng ĐBSCL chỉ đạt 73,7% số thôn có đường ô tô đến UBND xã, mặc dù có sự phát triển khá so với năm 2011 (năm 2011 đạt 65,9%). Sự phát triển của hệ thống giao thông nông thôn tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và đời sống của cư dân nông thôn.

#### *Hệ thống trường học ở khu vực nông thôn được duy trì ổn định*

Đến năm 2016, hệ thống trường tiểu học đã cơ bản phủ khắp các xã, cả nước có 99,7% số xã đã có trường tiểu học, chỉ còn 23 xã chưa có trường tiểu học ở 12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Nghệ An có 6 xã, Quảng Nam có 5 xã, Gia Lai có 2 xã, Bắc Kạn có 2 xã,...); năm 2011 con số tương ứng là 51 xã. Tỷ lệ xã có trường THCS đạt 92,8% và 13,5% số xã có trường THPT (tương ứng năm 2011 lần lượt là 92,9%; 12,8%).

Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các trường mẫu giáo, mầm non đã phát triển theo hướng gia tăng số xã có trường và giảm số thôn có lớp

phân tán tại một số vùng. Cả nước đạt tỷ lệ 99,6% số xã có trường mẫu giáo, mầm non, chỉ còn 39 xã chưa có trường mẫu giáo, mầm non (năm 2011 đạt tỷ lệ 96,3%, tương đương còn 339 xã chưa có trường mẫu giáo, mầm non); trong đó hai vùng có tỷ lệ cao so 2011 là TDMNPB (năm 2011 đạt 92,8%; năm 2016 đạt 99,5%) và ĐBSCL (năm 2011 đạt 92,0%; năm 2016 đạt 99,2%). Trong khi đó, tỷ lệ thôn có lớp mẫu giáo, mầm non chỉ còn 38,2% số thôn (năm 2011 đạt 46,0% số thôn có lớp mẫu giáo, mầm non).

#### *Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa được tăng cường*

Tỷ lệ xã có nhà văn hóa đã tăng khá trong vòng 10 năm qua, từ 30,6% năm 2006, đến năm 2016 đạt 58,6% số xã có nhà văn hóa. Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trên 90% số xã có nhà văn hóa xã (Vĩnh Phúc 95,5%; Hải Phòng 97,9%; Nghệ An 90,1%; Đà Nẵng 100%; Tây Ninh 93,8%; Sóc Trăng 100%). Cả nước có 78,1% số thôn có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng (năm 2011 có 62,7%). Tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 98,3% số xã có tủ sách pháp luật (năm 2011 có 97%), trong đó vùng ĐNB có 100% số xã; ĐBSH có 99,5% số xã có tủ sách pháp luật. Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 81,4% năm 2011 lên 89,7% năm 2016.

#### *Hệ thống cơ sở y tế nông thôn tiếp tục được củng cố, phát triển*

Đến năm 2016, cả nước có 8.933 xã có trạm y tế xã, chiếm 99,5% số xã trong đó có 69,8% số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã theo tiêu chuẩn giai đoạn đến 2020. Một số trạm y tế xã đã được nâng cấp thành các trung tâm y tế. TDMNPB hiện vẫn còn 19 xã (chiếm 0,8% số xã của vùng) chưa có trạm y tế xã thuộc các tỉnh Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu.

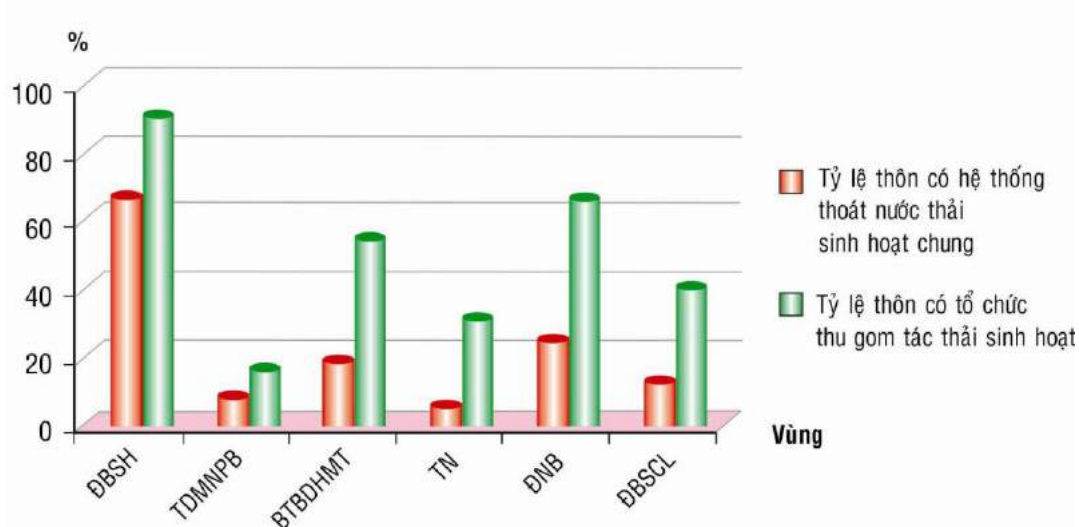
Trên cả nước, tỷ lệ thôn có cán bộ y tế thôn/cô đỡ thôn bản đạt 96,2% (năm 2011 là 93,9%), trong đó vùng TDMNPB có tỷ lệ cao nhất, đạt 98,8%. Vùng Tây Nguyên do thực hiện chính sách tăng cường cán bộ y tế/cô đỡ thôn bản nên tỷ lệ này tăng mạnh, từ 84,3% năm 2011 lên 96,1% năm 2016.

#### *Vệ sinh môi trường nông thôn đã từng bước được cải thiện*

Tính đến thời điểm 01/7/2016 cả nước có 34,8% số xã và 22,7% số thôn đã xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, tương ứng năm 2011 chỉ đạt 18,5% số xã và trên 8,5% số thôn. Trong đó, vùng ĐBSH đạt tỷ lệ cao nhất với 74,8% số xã và 66,9% số thôn; Tây Nguyên đạt tỷ lệ thấp nhất (các tỷ lệ tương ứng là 10,7% và 5%). Những năm gần đây hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn đã

được nhiều địa phương quan tâm. Đến năm 2016, cả nước có 62,4% số xã có tổ chức thu gom rác thải (năm 2011 có 44,1%) và 45,3% số thôn có tổ chức thu gom rác thải (tăng gấp 1,7 lần số thôn có tổ chức thu gom của năm 2011). Tuy kết quả đạt được còn thấp và chưa đều giữa các vùng, các địa phương nhưng xu hướng chung là tăng dần so với các kỳ Tổng điều tra trước. Vùng ĐBSH đạt tỷ lệ cao nhất về hai chỉ tiêu trên (94,8% và 90,4%), thấp nhất là TDMNPB (chỉ đạt 26,7% và 16%).

**Hình 2. Tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung và thu gom rác thải sinh hoạt**



#### *Hệ thống mạng lưới hỗ trợ sản xuất ở nông thôn được mở rộng*

Đến năm 2016, cả nước có 60,8% số xã có chợ (năm 2011 đạt 57,6%), trong đó vùng ĐBSH đạt mức tăng cao nhất với tỷ lệ 72,9% số xã (năm 2011 đạt 64,8%); vùng có tỷ lệ xã có chợ đạt thấp nhất là Tây Nguyên chỉ đạt 37,7%. Mạng lưới cửa hàng cung cấp giống, nguyên liệu, vật tư và thu mua sản phẩm NLTS cho người dân phát triển nhanh và tăng ở tất cả các vùng trên cả nước; số xã có cơ sở/cửa hàng đạt tỷ lệ 80,5% (năm 2011 đạt 66,5%). Cả nước có 2.479 xã có mô hình tổ hợp tác hỗ trợ phát triển sản xuất, chiếm 27,6% tổng số xã, trong đó phát triển mạnh ở ĐNB (chiếm 61,5% số xã) và ĐBSCL (chiếm 84,3% số xã).

#### *Một số tồn tại*

Trong những năm gần đây mặc dù Nhà nước và xã hội đã quan tâm, đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn nhưng kết quả còn hạn chế thể hiện qua một số nét sau:



(1) Tỷ lệ thôn chưa có điện ở một số tỉnh miền núi còn cao như: Điện Biên 14,7%; Hà Giang 11,1%; Sơn La 10,9%; Lào Cai 10,4%; Bắc Kạn 8,5%; Cao Bằng 8,4%;...

(2) Hệ thống đường giao thông ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo còn nhiều khó khăn. Cả nước hiện còn 0,6% số xã (tương ứng 51 xã) chưa có đường ô tô đi đến UBND xã; riêng các tỉnh ĐBSCL có gần 2,1% số xã (tương ứng 27 xã), cụ thể Kiên Giang với 9,3% số xã; Bạc Liêu với 14,3% số xã; Cà Mau với 3,7% số xã; Hậu Giang với 5,6% số xã. Cả nước vẫn có 1,2% số xã có đường ô tô không đi lại được quanh năm; 3% số xã chưa có đường đến UBND xã được rải nhựa, bê tông hóa, tập trung ở vùng TDMNPB.

(3) Vấn đề môi trường nông thôn còn nhiều bất cập. Hiện chỉ có 35,5% số thôn có xử lý rác thải sinh hoạt. Việc xây dựng hệ thống thoát nước thải cũng chỉ tập trung ở một số địa bàn nông thôn.

## **2. Hộ khu vực nông thôn**

### *Số hộ nông thôn tiếp tục tăng trong 5 năm qua*

Theo kết quả sơ bộ, tại thời điểm 01/7/2016 cả nước có 15,99 triệu hộ nông thôn. Trong giai đoạn 2006-2016, số hộ nông thôn của cả nước tăng 2,22 triệu hộ (tăng 16,1%), tập trung chủ yếu giai đoạn 2006-2011 tăng 1,58 triệu hộ (tăng 11,4%); giai đoạn 2011-2016 hộ nông thôn tiếp tục tăng nhẹ, chỉ tăng 0,64 triệu hộ (tăng 4,2%) do quá trình đô thị hóa ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

So với năm 2011, số hộ nông thôn của cả 6 vùng KT-XH đều tăng, trong đó ba vùng có tốc độ tăng cao nhất là: Tây Nguyên (tăng 10,6%), ĐNB (tăng 8,2%) và TDMNPB (tăng 7,8%) nguyên nhân chủ yếu là do tình trạng di cư, mặt khác những vùng này có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao so với cả nước.

Quy mô nhân khẩu bình quân một hộ nông thôn có xu hướng giảm nhanh hơn so với hộ dân cư cả nước. Số nhân khẩu bình quân 1 hộ nông thôn giai đoạn 2011-2016 giảm từ 3,8 người/hộ năm 2011 xuống còn 3,6 người/hộ năm 2016. Cũng trong thời gian này số nhân khẩu bình quân 1 hộ dân cư cả nước hầu như không thay đổi, khoảng 3,7 người/hộ<sup>1</sup>.

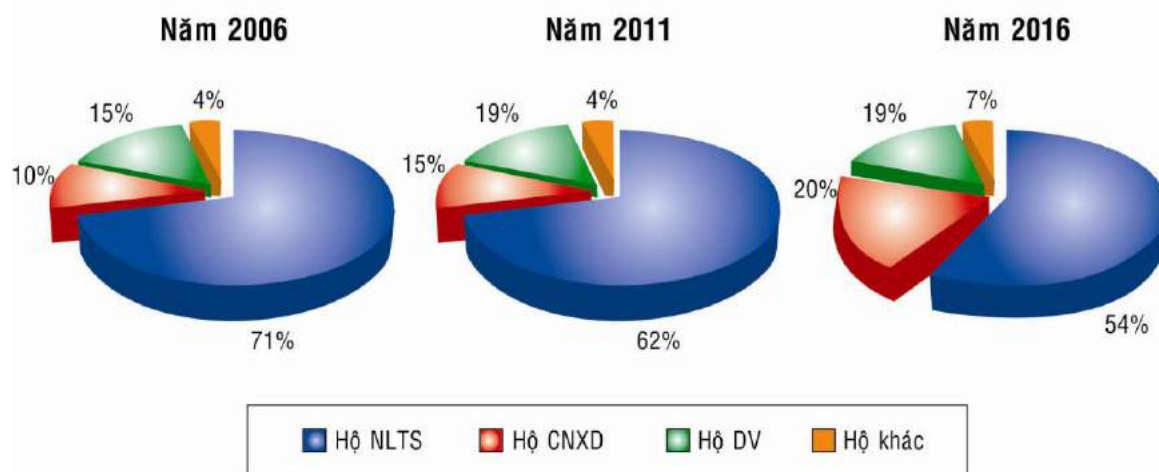
### *Cơ cấu hộ nông thôn có sự chuyển dịch từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS*

Khu vực nông thôn hiện có 8,61 triệu hộ NLTS, chiếm 53,9%; 3,22 triệu hộ CN-XD, chiếm 20,1%; 3,11 triệu hộ dịch vụ, chiếm 19,4% và 1,05 triệu hộ khác,

<sup>1</sup> Theo số liệu tính toán từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2009 và Điều tra dân số giữa kỳ năm 2014.

chiếm 6,6%. Sau 10 năm, cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch rõ nét từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 71,1% năm 2006 xuống 62,1% năm 2011 và 53,9% năm 2016; tỷ trọng hộ phi NLTS tăng tương ứng 25,1%, 33,4% và 39,6%.

**Hình 3. Cơ cấu hộ khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra**



Tuy nhiên, sự chuyển dịch này không đồng đều giữa các vùng. Vùng ĐBSH có sự chuyển dịch nhanh với tỷ trọng hộ NLTS các năm 2006, 2011, 2016 lần lượt là 60,5%; 47,4% và 35,8%; vùng ĐNB chuyển dịch khá nhanh với tỷ trọng tương ứng là 50,7%, 39%, 31,7%; vùng Tây Nguyên lại có sự chuyển dịch chậm, lần lượt là 88,8%, 86,3% và 85%.

#### *Xu hướng biến động của hộ NLTS ngược với hộ phi NLTS*

Xét trên phạm vi cả nước, số hộ NLTS ở có xu hướng giảm qua ba kỳ điều tra và ngày càng thể hiện rõ nét. Năm 2011 có 9,54 triệu hộ, giảm 248 nghìn hộ (giảm 2,5%) so với năm 2006; năm 2016 có 8,61 triệu hộ, giảm 925,2 nghìn hộ (giảm 9,7%) so với năm 2011. Giai đoạn 2011-2016 có 4/6 vùng KT-XH giảm số hộ NLTS. Vùng ĐBSH có số hộ NLTS giảm sâu nhất với 391,5 nghìn hộ (giảm 21,5%), trong đó Hải Dương (giảm 30,4%), Bắc Ninh (giảm 29,6%), Vĩnh Phúc (giảm 22,4%).

Cũng trong giai đoạn 2011-2016, số hộ phi NLTS tăng gần 1,2 triệu hộ (tăng 23,2%), trong đó số hộ CN-XD tăng 39,6%; hộ dịch vụ tăng 9,9%. Nhóm hộ CN-XD tăng mạnh ở tất cả các vùng; một số tỉnh tăng rất cao như Hải Dương (tăng 75%), Bắc Ninh (tăng 69,3%), Đồng Nai (tăng 41,3%).

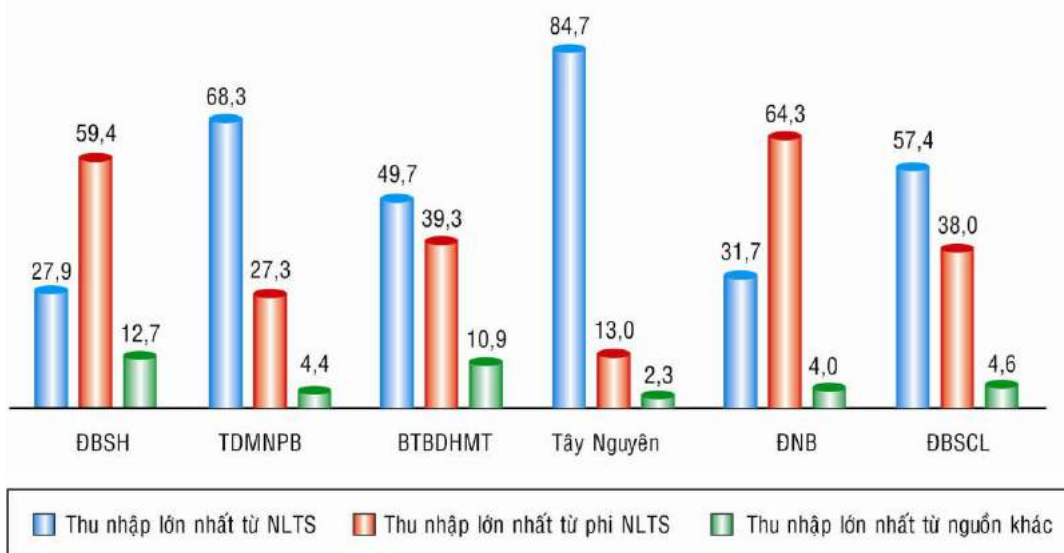
Như vậy, trong 10 năm 2006-2016, xu hướng thay đổi của hộ NLTS ngược với hộ nông thôn. Nếu như hộ nông thôn tăng 16,1% thì ngược lại hộ NLTS giảm 12,0%.

*Số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ NLTS giảm, từ phi NLTS tăng*

Ở khu vực nông thôn, số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động NLTS vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng có xu hướng giảm. Sau 10 năm, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ NLTS giảm từ 67,8% năm 2006 xuống còn 57,1% năm 2011 và 49% năm 2016. Tại thời điểm 01/7/2016 tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ hoạt động NLTS khá cao ở các vùng: Tây Nguyên (84,7%), TDMNPB (68,3%) và ĐBSCL (57,4%). Vùng TDMNPB do điều kiện địa hình khó khăn, trình độ dân trí thấp nên ngành nghề chậm phát triển, hoạt động kinh tế hộ vẫn chủ yếu là NLTS. Vùng Tây Nguyên và ĐBSCL do lợi thế phù hợp phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao như cà phê, hồ tiêu, cá tra, tôm nước lợ,... nên nhiều hộ có nguồn thu nhập cao từ nông nghiệp và thủy sản.

Tỷ trọng nhóm hộ có nguồn thu nhập từ các hoạt động phi NLTS đều tăng, tăng nhiều nhất thuộc nhóm hộ có nguồn thu nhập từ hoạt động CN-XD, chiếm tỷ trọng là 11,3% năm 2006; 17,3% năm 2011 và 22,7% năm 2016.

**Hình 4. Tỷ trọng hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất năm 2016 (%)**



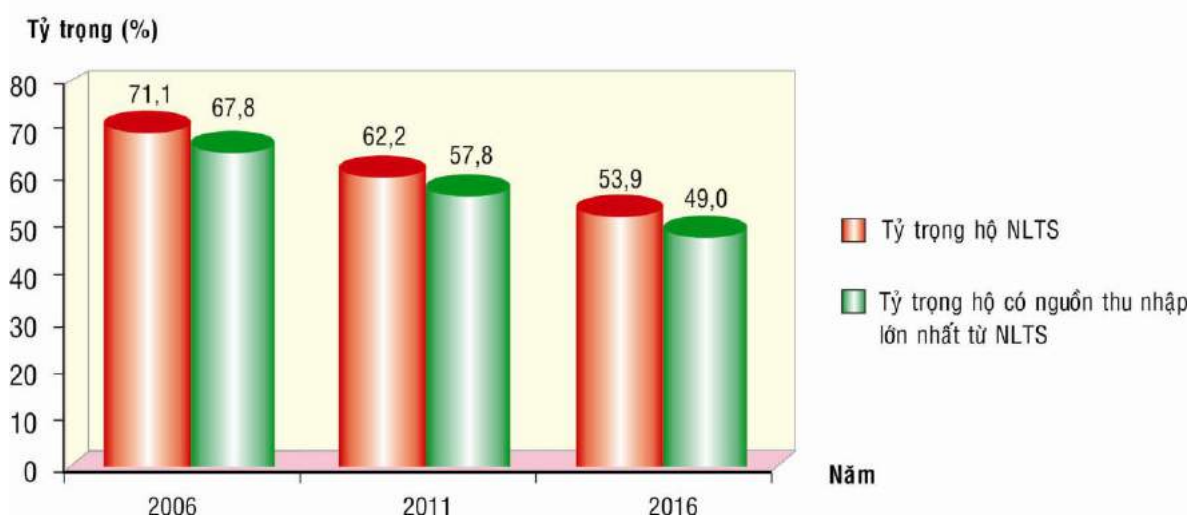
Tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ hoạt động phi NLTS của vùng ĐBSH và ĐNB cao nhất cả nước. Trong đó, vùng ĐNB tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ CN-XD là 36,5%; tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại

là 27,8%. Vùng ĐBSH có tỷ trọng tương ứng lần lượt là 35,4% và 23,9%. Kết quả trên phản ánh xu hướng phát triển sản xuất của các vùng, những vùng có ngành nghề phi NLTS phát triển, nguồn thu nhập của người dân không còn phụ thuộc quá nhiều vào sản xuất nông nghiệp.

*Tỷ trọng hộ NLTS và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ NLTS đều giảm qua các kỳ TĐT 2006, TĐT 2011 và TĐT 2016*

Giai đoạn 2006 - 2016, tỷ trọng hộ NLTS và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ NLTS đều giảm qua các kỳ TĐT. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 71,1% năm 2006 xuống còn 62,2% năm 2011 và 53,9% năm 2016. Tương tự tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập từ NLTS cũng giảm và giảm sâu hơn, lần lượt là 67,8%, 57,8% và 49,0%.

**Hình 5. Sự sụt giảm tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản**



Ở khu vực nông thôn, năm 2016 tỷ trọng hộ NLTS là 53,9% và tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động NLTS chiếm 49%; trong khi tỷ trọng hộ sản xuất phi NLTS chỉ chiếm 39,6%, nhưng tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các hoạt động phi NLTS chiếm đến 43,1%. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất của các ngành phi NLTS cao hơn so với hoạt động NLTS.

### **3. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới**

Trong thời gian qua, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới được triển khai rộng khắp trên toàn quốc và đã đạt những kết quả khả quan. Bức

tranh nông thôn có nhiều thay đổi, nhất là kết cấu hạ tầng nông thôn. Hình thức tổ chức sản xuất tập trung được phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện.

Theo kết quả sơ bộ TĐT 2016, đến thời điểm 01/7/2016, trong số 8.978 xã của cả nước có 8.911 xã được đưa vào danh sách theo dõi, đánh giá các tiêu chí NTM; 67 xã còn lại thuộc diện quy hoạch đô thị nên không có trong danh sách xã thực hiện xây dựng NTM.

#### *Đánh giá xã đạt và chưa đạt tiêu chí NTM*

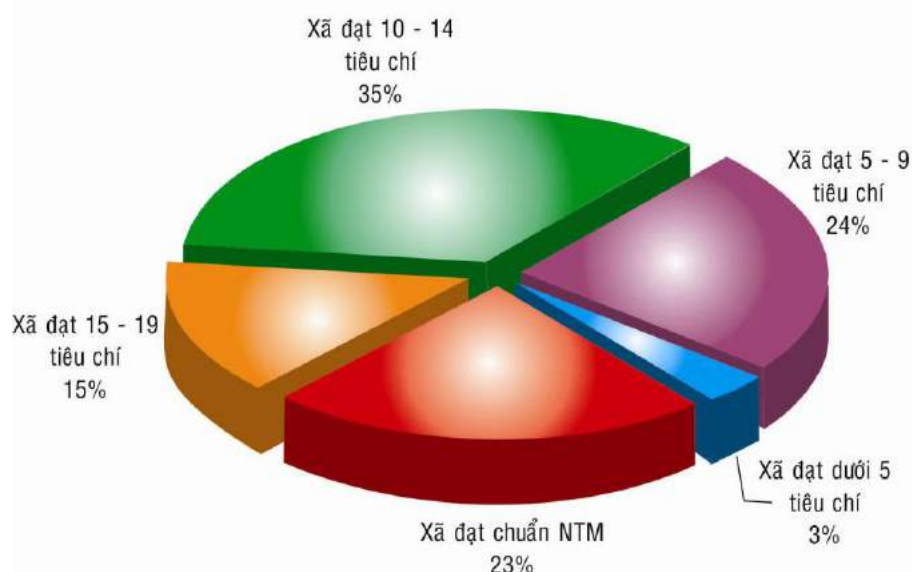
Tính đến thời điểm 01/7/2016 cả nước có 2.060 xã đạt chuẩn NTM, chiếm 23,1% tổng số xã thực hiện xây dựng NTM. Trên thực tế, có 95 xã được công nhận về đích NTM nhưng vẫn chưa hoàn thành một hoặc hai tiêu chí.

**Bảng 1. Số xã đạt và chưa đạt chuẩn NTM tại thời điểm 01/7/2016**

	Xã đạt chuẩn NTM		Xã chưa đạt chuẩn NTM	
	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số xã (%)	Số lượng	Tỷ lệ so với tổng số xã (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2 060</b>	<b>23,1</b>	<b>6 851</b>	<b>76,9</b>
ĐBSH	754	39,9	1 135	60,1
TDMNPB	217	9,5	2 059	90,5
BTBDHMT	528	21,9	1 885	78,1
Tây Nguyên	91	15,2	509	84,8
ĐNB	213	47,0	240	53,0
ĐBSCL	257	20,1	1 023	79,9

Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM có sự khác biệt lớn giữa các vùng trong cả nước, vùng ĐNB đạt cao nhất (47%), gấp gần 5 lần tỷ lệ của vùng TDMNPB đạt thấp nhất (9,5%) và gấp hơn 2 lần tỷ lệ của vùng BTBDHMT đạt mức trung bình (21,9%). Trong thời gian tới, số lượng xã đạt chuẩn NTM sẽ tăng lên do 139 xã (chủ yếu thuộc vùng ĐBSH và BTBDHMT) đã đạt toàn bộ 19 tiêu chí và đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Hình 6. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM phân theo nhóm tiêu chí**



Mặc dù số xã chưa đạt chuẩn NTM còn nhiều nhưng cho đến nay kết quả thực hiện các tiêu chí NTM tương đối khả quan, biểu hiện qua số lượng xã chưa đạt NTM được đánh giá đạt từ 10 tiêu chí trở lên chiếm hơn 50% tổng số xã của cả nước, tương ứng gần hai phần ba (64,3%) tổng số xã chưa đạt chuẩn NTM. Tỷ lệ xã đạt dưới 5 tiêu chí chỉ chiếm 3,5% tổng số xã của cả nước, tương ứng 4,5% tổng số xã chưa đạt NTM.

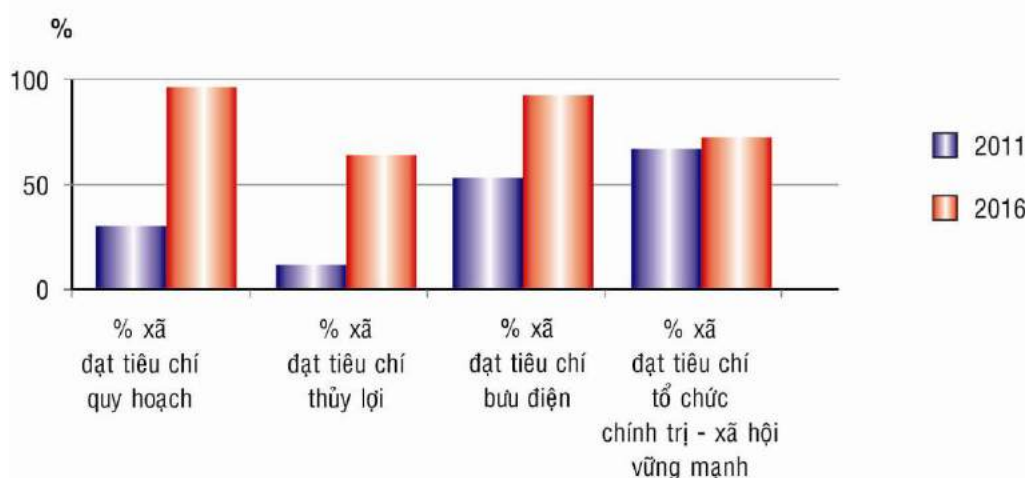
#### *Đánh giá chi tiết theo các tiêu chí NTM*

Số lượng tiêu chí bình quân 1 xã đạt được tại thời điểm 01/7/2016 của cả nước là 12,7 tiêu chí. Vùng ĐBSH đạt cao nhất với bình quân 16,1 tiêu chí/xã; TDMNPB đạt thấp nhất với 9,6 tiêu chí/xã.

Trên phạm vi cả nước có trên 90% xã đạt được tiêu chí “*Quy hoạch và thực hiện quy hoạch*”, “*Buru điện*” và “*An ninh trật tự xã hội*”. Vùng ĐBSH đạt tỷ lệ cao nhất về 3 tiêu chí nói trên với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 99,8%, 99,5% và 96,9%.

Phần lớn (từ 70% đến 80%) các xã chưa đạt NTM gặp khó khăn đối với việc thực hiện các tiêu chí “*Cơ sở vật chất văn hóa*”, “*Giao thông*”, “*Trường học*” và “*Môi trường*”. Khoảng 60% số xã chưa đạt các tiêu chí này tập trung tại các vùng TDMNPB và BTBDHMT.

**Hình 7. So sánh một số tiêu chí đánh giá NTM qua 2 kỳ TĐT năm 2011 và TĐT năm 2016**



So sánh số liệu giữa 2 kỳ TĐT năm 2011 và TĐT năm 2016 cho thấy sau 5 năm thực hiện xây dựng NTM, số lượng và tỷ lệ xã hoàn thành các tiêu chí đã tăng lên rõ rệt, một số tiêu chí có mức tăng vượt bậc. Cụ thể, số xã đạt tiêu chí “*Thủy lợi*” năm 2016 tăng 5 lần so với năm 2011, số xã đạt tiêu chí “*Quy hoạch*” tăng 3 lần.

Thông tin từ tổng hợp nhanh TĐT 2016 phản ánh kết quả đáng ghi nhận của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong vòng 5 năm qua. Bên cạnh đó, cần tiếp tục xem xét thêm về quy định đối với một số tiêu chí khó thực hiện theo vùng, địa phương của Chương trình này trong thời gian tới.

## **II- SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Theo kết quả tổng hợp nhanh, đến thời điểm 01/7/2016, cả nước có 9,32 triệu hộ NLTS (khu vực nông thôn là 8,61 triệu hộ, chiếm 92,4%). Cũng tại thời điểm 01/7/2016, cả nước có 33.488 trang trại. Từ kết quả tổng hợp sơ bộ có thể rút ra những nhận xét ban đầu về trang trại và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản như sau:

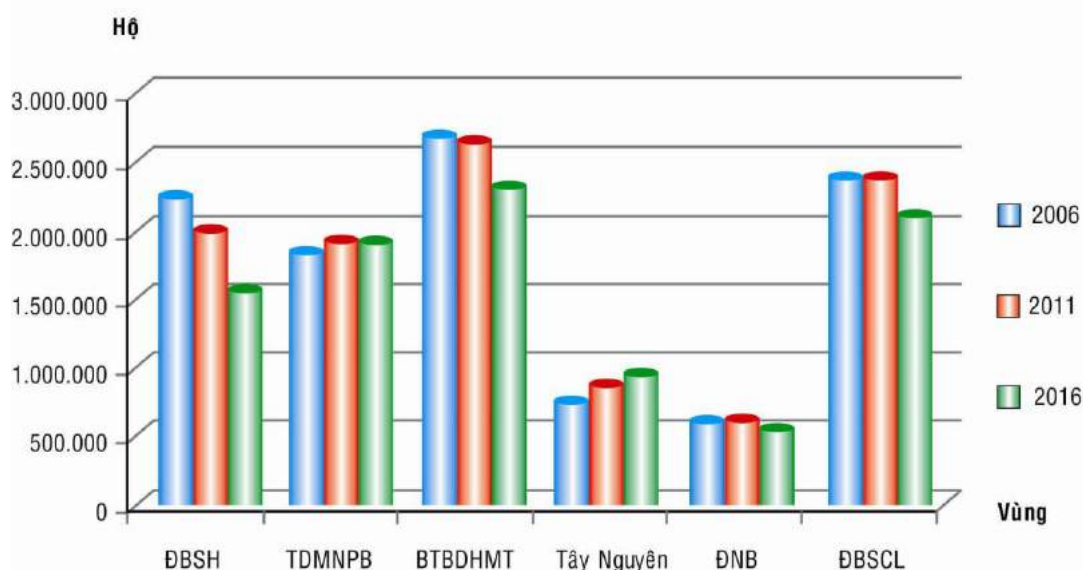
### **1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh*

Tính chung cả giai đoạn 2006-2016, tổng số hộ NLTS giảm 10,9% tương đương 1,14 triệu hộ, trong đó riêng 5 năm gần đây số hộ NLTS giảm 1,05 triệu hộ. Từ năm 2011 đến năm 2016, bình quân mỗi năm giảm hơn 200 nghìn hộ NLTS.



**Hình 8. Tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016**



Trong 5 năm qua, tổng số hộ NLTS giảm ở 5/6 vùng của cả nước: vùng ĐBSH giảm 444 nghìn hộ (giảm 22,2%); vùng BTBDHMT giảm 332 nghìn hộ (giảm 12,6%); vùng ĐBSCL giảm 265 nghìn hộ (giảm 11,2%); vùng TDMNPB có số lượng giảm thấp nhất, chỉ giảm 4 nghìn hộ (giảm 0,2%). Riêng Tây Nguyên số hộ NLTS tăng 67 nghìn hộ (tăng 7,8%).

**Bảng 2. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016**

*Đơn vị tính: Nghìn hộ*

	Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9 591,7</b>	<b>8 490,6</b>	<b>56,8</b>	<b>114,5</b>	<b>719,8</b>	<b>713,1</b>
ĐBSH	1 916,1	1 469,8	4,0	4,9	79,4	81,1
TDMNPB	1 884,6	1 867,9	12,1	23,8	9,3	9,6
BTBDHMT	2 375,0	2 009,3	32,3	76,5	222,2	211,8
Tây Nguyên	862,6	930,3	1,6	1,4	0,7	0,6
ĐNB	573,3	505,6	2,2	3,0	26,9	21,3
ĐBSCL	1 980,1	1 707,7	4,6	4,9	381,3	388,7



*Hộ nông nghiệp:* Tại thời điểm 01/7/2016 cả nước có 8,5 triệu hộ nông nghiệp, giảm 1,1 triệu hộ (giảm 11,5%) so với năm 2011, bình quân mỗi năm số hộ nông nghiệp giảm hơn 200 nghìn hộ. Trong đó, vùng ĐBSH giảm nhiều nhất với 446 nghìn hộ (giảm 23,3%); vùng BTBDHMT giảm 356 nghìn hộ (giảm 15,4%),...; ít nhất là vùng TDMNPB, giảm 17 nghìn hộ (giảm 0,9%); Tây Nguyên là vùng duy nhất có số hộ nông nghiệp tăng 68 nghìn hộ (tăng 7,8%). Tuy nhiên, hộ nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhóm hộ NLTS (chiếm 91,1%).

*Hộ lâm nghiệp:* Năm 2016, hộ lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ (1,2%) trong nhóm hộ NLTS. Tổng số hộ lâm nghiệp hiện có 114,5 nghìn hộ, tăng 58 nghìn hộ (tăng 102%) so với năm 2011. Số hộ lâm nghiệp tăng nhiều ở 2 vùng BTBDHMT (tăng 44 nghìn hộ) và TDMNPB (tăng 18 nghìn hộ), riêng vùng Tây Nguyên giảm số hộ lâm nghiệp (giảm 121 hộ). Số hộ lâm nghiệp tăng có nguyên nhân từ kết quả của các chương trình phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2011-2016.

*Hộ thủy sản:* Cả nước có 713 nghìn hộ thủy sản, giảm 6 nghìn hộ (giảm 0,9%) so với năm 2011. Tuy nhiên, riêng vùng ĐBSCL là vùng trọng điểm về nuôi trồng thủy sản chiếm hơn một nửa số hộ thủy sản của cả nước vẫn tăng 7,4 nghìn hộ (tăng 2%) so với năm 2011.

#### *Cơ cấu hộ nông nghiệp giảm, hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng*

Trong giai đoạn 2006 - 2016, cơ cấu hộ nông nghiệp giảm và hộ thủy sản tăng liên tục qua các kỳ TĐT. Cơ cấu hộ nông nghiệp giảm từ 93,1% năm 2006 xuống 92,5% năm 2011 và 91,1% năm 2016; cơ cấu hộ thủy sản tăng tương ứng 6,6%, 6,9% và 7,7%; trong đó vùng BTBDHMT và ĐBSCL có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nuôi trồng và khai thác thủy sản nên số hộ thủy sản chiếm tỷ trọng lớn và tăng cao. Cơ cấu hộ thủy sản qua 3 kỳ TĐT của vùng BTBDHMT lần lượt là 8,1%, 8,4% và 9,2%, vùng ĐBSCL là 15,3%, 16,1% và 18,5%. Một số tỉnh thuộc hai vùng trên có cơ cấu hộ thủy sản năm 2016 khá cao và tăng so với năm 2011 như: Khánh Hòa 21,1% năm 2011 và 21,6% năm 2016, Đà Nẵng (17,8% và 22,87%), Kiên Giang (20,4% và 29,7%), Cà Mau (77,5% và 82,2%),...

## **2. Kinh tế trang trại**

### *Số lượng trang trại<sup>2</sup> tăng nhanh và có sự chuyển đổi loại hình rõ nét*

Kinh tế trang trại phát triển nhanh về số lượng ở hầu hết các vùng trong cả nước, đến thời điểm 01/7/2016 cả nước có 33.488 trang trại, tăng 13.460 trang trại (tăng

---

<sup>2</sup> Tiêu chí trang trại được quy định trong Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

67,2%) so với năm 2011. Từ năm 2011 đến năm 2016 bình quân mỗi năm số lượng trang trại của cả nước tăng hơn 13%. Trong đó, vùng ĐBSH có số lượng trang trại tăng mạnh nhất (tăng 6.435 trang trại) chiếm gần một nửa số trang trại tăng thêm trong vòng 5 năm qua của cả nước; vùng TDMNPB tăng 2.213 trang trại, chiếm 16,4%; vùng BTBDHMT tăng 1.885 trang trại, chiếm 14%; vùng Tây Nguyên tăng 1.513 trang trại, chiếm 11,2%; ĐNB tăng 1.410 trang trại, chiếm 10,5% số trang trại tăng thêm của cả nước và vùng ĐBSCL gần như không thay đổi về số lượng trang trại. Riêng Hà Nội và Đồng Nai có số lượng trang trại tăng nhiều nhất trong vòng 5 năm (tăng lần lượt là 2.065 trang trại và 2.048 trang trại), chiếm trên 30% số lượng trang trại tăng thêm của cả nước.

Số lượng trang trại tăng tập trung chủ yếu ở loại hình trang trại chăn nuôi, tăng 14.521 trang trại (gấp 3,3 lần) so với cùng kỳ năm 2011. Trong vòng 5 năm qua, bình quân mỗi năm trang trại chăn nuôi tăng hơn 45,7%. Vùng ĐBSH có số lượng trang trại chăn nuôi tăng nhanh nhất, tăng 6.272 trang trại chiếm 46,6% số lượng trang trại tăng thêm của cả nước; vùng ĐNB tăng 3.014 trang trại chiếm 22,4% trong giai đoạn 2011-2016. Sự gia tăng số lượng trang trại chăn nuôi phù hợp với các chính sách phát triển chăn nuôi theo mô hình tập trung, quy mô lớn, xa khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, trong những năm qua dịch bệnh đối với gia súc, gia cầm không xảy ra trên diện rộng, giá cả ổn định, đảm bảo cho trang trại chăn nuôi có lãi. Các doanh nghiệp lớn đầu tư và tham gia vào hoạt động chăn nuôi nên đã có tác động tích cực đến hoạt động của các trang trại chăn nuôi gia công trong thời gian vừa qua.

Số lượng trang trại thủy sản giảm mạnh, giảm 2.172 trang trại (giảm 48%) so với năm 2011, giảm trung bình gần 10% mỗi năm. Trong đó, riêng tỉnh Bạc Liêu đã giảm 2.615 trang trại (giảm 1.890 trang trại nuôi tôm), nguyên nhân số lượng trang trại thủy sản giảm nhiều chủ yếu là do dịch bệnh thường xuyên xảy ra, giá tôm biến động mạnh làm cho người nuôi gặp rất nhiều rủi ro nên không dám đầu tư lớn. Bên cạnh đó, năm 2016, tình hình hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra trên diện rộng tại hầu hết các tỉnh ĐBSCL<sup>3</sup> đã làm giảm diện tích cũng như sản lượng thu hoạch của các hộ nuôi tôm quy mô lớn nên không đạt tiêu chí trở thành trang trại.

Như vậy, xét trên phạm vi cả nước loại hình trang trại có sự biến động mạnh, giảm số lượng trang trại nuôi trồng thủy sản và tăng mạnh số lượng trang trại chăn nuôi.

---

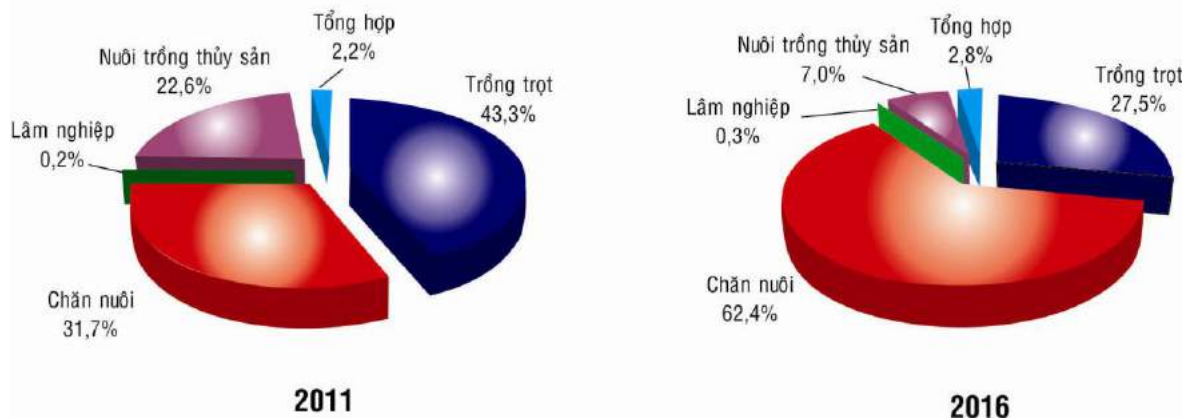
<sup>3</sup> Các tỉnh, thành phố công bố tình trạng thiên tai hạn hán, xâm nhập mặn: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang.

**Bảng 3. Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo vùng  
và loại hình trang trại tại thời điểm 01/7/2016**

	Tổng số	Chia theo loại trang trại				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	
<b>Trang trại</b>						
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>33 488</b>	<b>9 216</b>	<b>20 869</b>	<b>112</b>	<b>2 350</b>	<b>941</b>
ĐBSH	9 946	71	8 726	3	999	147
TDMNPB	2 803	299	2 331	12	42	119
BTBDHMT	3 630	692	1 982	80	327	549
Tây Nguyên	4 041	2 885	1 108	8	14	26
ĐNB	6 797	1 803	4 868	9	63	54
ĐBSCL	6 271	3 466	1 854		905	46
<b>Cơ cấu (%)</b>						
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
ĐBSH	29,7	0,8	41,8	2,7	42,5	15,6
TDMNPB	8,4	3,2	11,2	10,7	1,8	12,7
BTBDHMT	10,8	7,5	9,5	71,4	13,9	58,3
Tây Nguyên	12,1	31,3	5,3	7,1	0,6	2,8
ĐNB	20,3	19,6	23,3	8,0	2,7	5,7
ĐBSCL	18,7	37,6	8,9		38,5	4,9

ĐBSH, ĐBSCL, ĐNB và Tây Nguyên là những vùng có điều kiện về đất đai, mặt nước, khí hậu thuận lợi để phát triển trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản quy mô lớn và là những vùng tập trung số lượng trang trại nhiều nhất. Bốn vùng này có 27.055 trang trại, chiếm 80,8% tổng số trang trại cả nước.

**Hình 9. Cơ cấu trang trại theo lĩnh vực sản xuất, thời điểm 01/7/2016**



Đến ngày 01/7/2016, cả nước có 9.216 trang trại trồng trọt, chiếm 27,5% trong tổng số trang trại của cả nước; 20.869 trang trại chăn nuôi, chiếm 62,4%; 112 trang trại lâm nghiệp, chiếm 0,3%; 2.350 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 7% và 941 trang trại tổng hợp, chiếm 2,8%.

Loại hình sản xuất của trang trại có sự chuyển dịch về cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng các trang trại trồng trọt, thủy sản và tăng tỷ trọng các loại trang trại chăn nuôi. Tỷ trọng trang trại trồng trọt giảm từ 43,3% năm 2011, xuống còn 27,5% năm 2016; trang trại nuôi trồng thủy sản từ 22,6% giảm xuống còn 7,0%; trang trại chăn nuôi tăng từ 31,7% lên 62,4% trong thời gian tương ứng.

*Trang trại sử dụng nhiều đất đai, tạo công ăn việc làm cho người lao động*

Đến thời điểm 01/7/2016, các trang trại sử dụng 187 nghìn ha diện tích đất sản xuất NLTS, tăng 35,9 nghìn ha so năm 2011. Trong đó, có 60 nghìn ha đất trồng cây hàng năm; 79,5 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 17,6 nghìn ha đất lâm nghiệp và 29,8 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 trang trại sử dụng 5,6 ha đất sản xuất NLTS. Diện tích đất sản xuất NLTS bình quân 1 trang trại cao nhất là ở vùng ĐBSCL 8,8 ha, ĐNB 7,6 ha, BTBDHMT 7,4 ha, Tây Nguyên 6,4 ha.

Các trang trại đã sử dụng 134,7 nghìn lao động làm việc thường xuyên, tăng 40 nghìn lao động (tăng 42,4%) so với năm 2011. Trong đó, lao động của hộ chủ trang trại là 75,8 nghìn người, chiếm 56,3% tổng số lao động, còn lại là lao động thuê mướn thường xuyên. Bình quân 1 trang trại sử dụng 4,0 lao động thường xuyên. Trong đó, cao nhất là vùng ĐNB 5,0 lao động, ĐBSCL là 4,4 lao động, Tây Nguyên bằng mức bình quân chung cả nước với 4,0 lao động, còn lại các vùng khác dưới mức bình quân

chung cả nước. Số lượng lao động bình quân 1 trang trại giảm so với năm 2011 (năm 2011 là 4,7 lao động) do các trang trại đã áp dụng khoa học kỹ thuật, đưa máy móc thiết bị vào phục vụ các khâu trong sản xuất, bên cạnh đó việc gia tăng số lượng trang trại chăn nuôi, loại hình trang trại sử dụng ít lao động hơn các loại hình trang trại khác (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản).

*Trang trại đã tạo ra nhiều giá trị sản phẩm hàng hóa nông, lâm nghiệp và thủy sản*

Tổng thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của các trang trại năm 2016 đạt 93.098 tỷ đồng, tăng 54.007 tỷ đồng (tăng 138,2%) so với năm 2011. Bình quân 1 trang trại đạt 2.780 triệu đồng, tăng 828 triệu đồng (tăng 42,4%). Trong đó, ĐBSH đạt 2.741 triệu đồng, tăng 194 triệu đồng (tăng 7,6%); BTBDHMT đạt 2.745 triệu đồng, tăng 1.139 triệu đồng (tăng 70,9%); Tây Nguyên đạt 1.928 triệu đồng, tăng 614 triệu đồng (tăng 46,7%); ĐNB đạt 3.866 triệu đồng, tăng 1.468 triệu đồng (tăng 61,2%); ĐBSCL đạt 2.310 triệu đồng, tăng 812 triệu đồng (tăng 54,2%) so với năm 2011.

Thực tế trên đây khẳng định, phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng đắn giúp người dân phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Thông qua phát triển kinh tế trang trại đã góp phần quan trọng trong quá trình chuyển dịch sản xuất từ nhỏ lẻ sang sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa, tập trung nguồn lực thông qua quá trình tích tụ ruộng đất gắn liền thu hút lao động ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

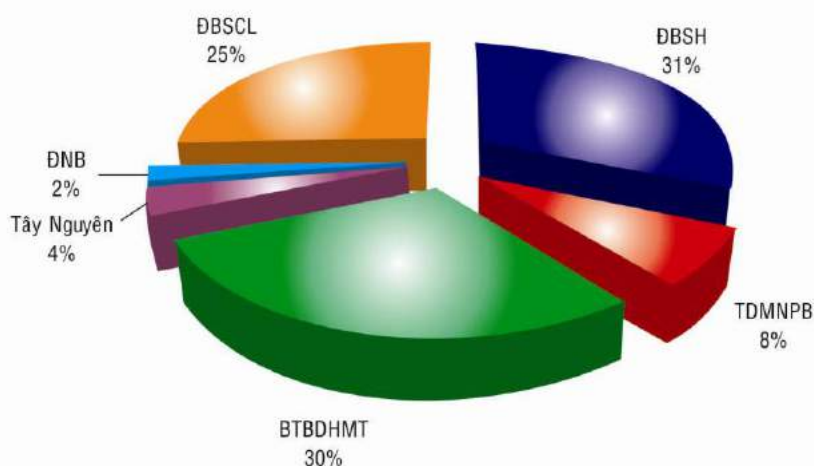
### **3. Sản xuất nông nghiệp theo mô hình cánh đồng lớn**

Trong những năm gần đây, để khắc phục tình trạng sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính bền vững, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng chương trình “Cánh đồng lớn” trên phạm vi cả nước và được nhiều địa phương hưởng ứng mạnh mẽ. Hầu hết cánh đồng lớn được các tỉnh xây dựng đối với các cây hàng năm. Cánh đồng lớn là hình thức sản xuất tập trung với quy mô lớn, phát huy mối liên kết 4 nhà, tăng hiệu quả sản xuất, tạo đầu ra ổn định, giúp nông dân yên tâm sản xuất.

Tính đến thời điểm 01/7/2016, trên phạm vi cả nước có tổng số 2.262 cánh đồng lớn, trong đó ĐBSH có 705 cánh đồng, chiếm 31,2% số cánh đồng; TDMNPB 176 cánh đồng, chiếm 7,8%; BTBDHMT 675 cánh đồng, chiếm 29,8%; Tây Nguyên 83 cánh đồng, chiếm 3,7%; ĐNB 43 cánh đồng, chiếm 1,9%; ĐBSCL 580 cánh đồng,

chiếm 25,6%. Có 48/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có xây dựng cánh đồng lớn, trong đó tỉnh Thanh Hóa có số lượng cánh đồng lớn nhiều nhất với 238 cánh đồng, tiếp theo là Bình Định có 202 cánh đồng, địa phương có số lượng cánh đồng lớn ít nhất là tỉnh Đắk Lắk có 1 cánh đồng.

**Hình 10. Cơ cấu số lượng cánh đồng lớn phân theo vùng kinh tế**



Phân theo lĩnh vực sản xuất của cánh đồng lớn, tổng số có 1.661 cánh đồng lúa, chiếm 73,4%; 50 cánh đồng ngô, chiếm 2,2%; 95 cánh đồng mía, chiếm 4,2%; 162 cánh đồng rau các loại, chiếm 7,2%; 38 cánh đồng chè búp, chiếm 1,7%; 71 cánh đồng cây gia vị (trồng ớt tại Thanh Hóa), chiếm 3,1%; còn lại là trồng các loại cây trồng khác 185 cánh đồng, chiếm 8,2%.

Về quy mô sản xuất của cánh đồng lớn, năm 2016 tổng diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn đạt 579,3 nghìn ha, trong đó diện tích trồng lúa 516,9 nghìn ha, chiếm 89,2%. Diện tích gieo trồng của một số cây trồng khác tương ứng lần lượt như sau: ngô đạt gần 3,5 nghìn ha, chiếm 0,6%; mía gần 14 nghìn ha, chiếm 2,4%; rau các loại 17 nghìn ha, chiếm 2,9%; chè búp xấp xỉ 7,6 nghìn ha, chiếm 1,3%. Xét theo vùng kinh tế, khu vực ĐBSCL có diện tích gieo trồng lớn nhất với 427,8 nghìn ha, chiếm 73,9% diện tích gieo trồng cánh đồng lớn của cả nước; vùng ĐBSH có diện tích gieo trồng lớn thứ hai đạt 67,6 nghìn ha, chiếm 11,7%. Vùng ĐNB có diện tích gieo trồng thấp nhất cả nước 7,4 nghìn ha, chiếm 1,3%.

Mặc dù sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn đem lại hiệu quả sản xuất cao, tuy nhiên hiện nay quy mô sản xuất của cánh đồng lớn so với tổng diện tích gieo trồng của

cả nước vẫn còn khá khiêm tốn, chỉ chiếm 3,9%. Trong đó, diện tích gieo trồng một số cây trồng chủ yếu theo mô hình cánh đồng lớn so với tổng diện tích gieo trồng cây trồng tương ứng của cả nước có tỷ lệ lần lượt như sau: Diện tích lúa chiếm 6,6%, diện tích ngô chiếm 0,3%, diện tích mía chiếm 4,9%, diện tích rau các loại chiếm 1,9%, diện tích chè búp chiếm 5,6%.

Diện tích gieo trồng bình quân một cánh đồng đạt 256,1 ha, trong đó: Cánh đồng lúa 311,2 ha; cánh đồng ngô 69,4 ha; cánh đồng mía 147,2 ha; cánh đồng trồng rau các loại 105 ha; cánh đồng trồng cây gia vị đạt gần 26 ha; cánh đồng chè búp đạt xấp xỉ 200 ha bình quân một cánh đồng.

Năm 2016, cả nước có khoảng 619 nghìn hộ tham gia sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn. Bình quân số hộ tham gia một cánh đồng lớn là 274 hộ/cánh đồng, trong đó cao nhất ở khu vực ĐBSH (375 hộ/cánh đồng); thấp nhất ở khu vực ĐNB (50 hộ/cánh đồng). Phú Thọ có số hộ tham gia bình quân một cánh đồng cao nhất cả nước với 1.019 hộ/cánh đồng, Khánh Hòa có số hộ tham gia bình quân thấp nhất với 23 hộ/cánh đồng. Các hộ tham gia sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn với mục tiêu tạo dựng nên những cánh đồng lớn nhưng không dẫn đến tích tụ đất đai, người dân vẫn tiếp tục canh tác trên mảnh ruộng của mình và không trở thành người làm thuê.

Hiện nay, tỷ lệ diện tích gieo trồng theo mô hình cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất của cả nước trung bình đạt 29,2%, trong đó có đến 12/48 tỉnh có tỷ lệ này đạt 100%, 9/48 tỉnh đạt dưới 10%. Một số tỉnh chưa có diện tích gieo trồng được ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất gồm: Quảng Trị, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Vĩnh Long, An Giang và Cà Mau.

Các cánh đồng được xây dựng theo mô hình cánh đồng lớn sẽ hình thành những vùng sản xuất tập trung, từ đó ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất ra nông sản với khối lượng lớn và chất lượng đảm bảo, nhằm thu hút doanh nghiệp tham gia vào tiêu thụ sản phẩm. Đây cũng là một trong những giải pháp để góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

## **LỜI KẾT**

Kết quả sơ bộ TĐT 2016 đã phác họa bức tranh toàn cảnh về nông thôn, nông dân và nông nghiệp Việt Nam qua một số chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng nông thôn (điện, giao thông, giáo dục, thông tin, văn hóa, thể thao, y tế, môi trường); về cư dân nông

thôn (số lượng và cơ cấu hộ, ngành hoạt động, thu nhập) và về hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp (cơ cấu hộ sản xuất, kinh tế trang trại). Thông tin về kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cho thấy sự thay đổi rõ nét của khu vực nông thôn ngày nay. Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất trên những cánh đồng lớn tại các tỉnh, thành phố của cả nước trong một năm qua đã thể hiện quy mô của hoạt động sản xuất lớn trong nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc so sánh các chỉ tiêu qua các thời kỳ, các vùng miền cho thấy một số vấn đề về dịch chuyển cơ cấu hộ, thay đổi quy mô hộ, sự chậm phát triển và phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền,... ở nông thôn hiện nay đang đặt ra những khó khăn, thách thức đối với việc xây dựng quy hoạch nông thôn và chính sách định hướng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn nông thôn trong giai đoạn tiếp theo.

Kết quả chính thức TĐT năm 2016 sẽ công bố vào Quý III/2017 với hệ thống các chỉ tiêu thống kê chi tiết, đầy đủ và những phân tích chuyên sâu thông qua nhiều hình thức (sách, đĩa CD, Website, ...) hy vọng sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin về nông thôn, cư dân nông thôn và nông nghiệp Việt Nam.



# **B**

---

## **SỐ LIỆU SƠ BỘ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**



**PHẦN I**  
**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ NÔNG THÔN**



**Biểu số 1.1. Kết cấu hạ tầng nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016**

	Số lượng (xã, thôn)			So tổng số (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
Tổng số xã	9 073	9 071	8 978	100,00	100,00	100,00
Tổng số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn)	80 620	80 904	79 899	100,00	100,00	100,00
Số xã có điện	8 973	9 054	8 978	98,90	99,81	100,00
Số thôn có điện	74 485	77 305	78 129	92,39	95,55	97,78
Số xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông	6 356	7 928	8 709	70,05	87,40	97,00
Số xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	8 792	8 944	8 927	96,90	98,60	99,43
<i>Trong đó: Số xã có đường ô tô đi được quanh năm</i>	8 488	8 813	8 875	93,55	97,16	98,85
Số thôn có đường xe ô tô đi đến trụ sở UBND xã		72 526	74 515		89,64	93,26
Số xã có trường mẫu giáo, mầm non	8 011	8 732	8 939	88,29	96,26	99,57
Số xã có trường tiểu học	9 006	9 020	8 955	99,26	99,44	99,74
Số xã có trường trung học cơ sở	8 237	8 425	8 335	90,79	92,88	92,84
Số xã có trường trung học phổ thông	976	1 165	1 213	10,76	12,84	13,51
Số thôn có trường, lớp mẫu giáo	43 955	47 208	30 536	54,52	45,99	38,22
Số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	13 006	13 094	13 671	16,13	16,18	17,11
Số xã có nhà văn hoá xã	2 777	3 531	5 260	30,61	38,93	58,59
Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	35 334	50 729	62 380	43,83	62,70	78,07
Số xã có sân thể thao xã		4 529	5 488		49,93	61,13
Số thôn có khu thể thao thôn		17 797	32 054		22,00	40,12
Số xã có tủ sách pháp luật	8 697	8 801	8 826	95,86	97,02	98,31
Số xã có thư viện	880	1 048	1 654	9,70	11,55	18,42
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	6 844	7 380	8 057	75,43	81,36	89,74
Số thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh		46 684	65 946		57,70	82,54
Số xã có trạm y tế	9 013	9 027	8 933	99,34	99,51	99,50
Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã		7 031	6 263		77,51	69,76
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	72 399	75 981	76 859	89,80	93,92	96,20
Số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân	3 348	2 769	2 639	36,90	30,53	29,39
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	5 040	6 149	6 773	55,55	67,79	75,44
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	1 108	1 674	3 120	12,21	18,45	34,75
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	4 516	6 891	18 101	5,60	8,52	22,65
Số xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	2 577	3 996	5 604	28,40	44,10	62,42
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		20 851	36 216		25,80	45,33
Số xã có chợ đang hoạt động	5 336	5 228	5 460	58,81	57,63	60,82
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		6 035	7 228		66,53	80,51
Số xã có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	1 838	1 773	1 764	20,26	19,55	19,65
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	1 218	1 315	2 479	13,42	14,50	27,61
Số xã có làng nghề	702	961	971	7,74	10,59	10,82

**Biểu số 1.2. Số xã, thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016  
phân theo địa phương**

	2011		2016	
	Tổng số xã	Tổng số thôn	Tổng số xã	Tổng số thôn
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9 071</b>	<b>80 904</b>	<b>8 978</b>	<b>79 899</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 944</b>	<b>15 241</b>	<b>1 901</b>	<b>15 072</b>
Hà Nội	401	2 542	386	2 536
Vĩnh Phúc	112	1 090	112	1 090
Bắc Ninh	100	557	97	540
Quảng Ninh	127	1 023	111	879
Hải Dương	229	1 091	227	1 085
Hải Phòng	143	1 139	143	1 167
Hưng Yên	145	768	145	778
Thái Bình	267	1 600	267	1 614
Hà Nam	103	1 124	98	1 079
Nam Định	194	2 939	194	2 955
Ninh Bình	123	1 368	121	1 349
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 271</b>	<b>26 807</b>	<b>2 283</b>	<b>26 894</b>
Hà Giang	177	1 785	177	1 809
Cao Bằng	179	2 140	177	2 125
Bắc Kạn	112	1 255	110	1 236
Tuyên Quang	129	1 805	129	1 806
Lào Cai	143	1 657	143	1 649
Yên Bái	159	1 639	157	1 648
Thái Nguyên	143	2 297	140	2 227
Lạng Sơn	207	2 138	207	2 131
Bắc Giang	207	2 294	204	2 295
Phú Thọ	249	2 572	248	2 574
Điện Biên	98	1 449	116	1 570
Lai Châu	89	1 009	96	1 014
Sơn La	188	3 001	188	3 045
Hoà Bình	191	1 766	191	1 765
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 476</b>	<b>21 120</b>	<b>2 436</b>	<b>20 165</b>
Thanh Hoá	585	5 486	577	5 392
Nghệ An	435	5 359	431	5 326
Hà Tĩnh	235	2 489	230	1 828
Quảng Bình	141	1 095	136	1 051
Quảng Trị	117	858	117	861
Thừa Thiên - Huế	111	829	105	730

(Tiếp theo) **Biểu số 1.2. Số xã, thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	2011		2016	
	Tổng số xã	Tổng số thôn	Tổng số xã	Tổng số thôn
Đà Nẵng	11	118	11	119
Quảng Nam	213	1 459	207	1 403
Quảng Ngãi	166	873	166	916
Bình Định	129	881	126	860
Phú Yên	91	491	88	478
Khánh Hoà	99	486	99	495
Ninh Thuận	47	253	47	257
Bình Thuận	96	443	96	449
<b>Tây Nguyên</b>	<b>598</b>	<b>6 084</b>	<b>600</b>	<b>6 156</b>
Kon Tum	81	671	86	702
Gia Lai	186	1 700	184	1 683
Đắk Lắk	152	2 059	152	2 092
Đắk Nông	61	681	61	697
Lâm Đồng	118	973	117	982
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>479</b>	<b>3 010</b>	<b>465</b>	<b>3 002</b>
Bình Phước	92	716	92	734
Tây Ninh	82	439	80	464
Bình Dương	60	363	48	288
Đồng Nai	136	772	136	772
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	339	51	340
TP. Hồ Chí Minh	58	381	58	404
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 303</b>	<b>8 642</b>	<b>1 293</b>	<b>8 610</b>
Long An	166	880	166	884
Tiền Giang	145	868	144	861
Bến Tre	147	897	147	898
Trà Vinh	85	685	85	682
Vĩnh Long	94	768	94	763
Đồng Tháp	119	574	119	586
An Giang	120	659	119	655
Kiên Giang	118	755	118	788
Cần Thơ	36	290	36	291
Hậu Giang	54	407	54	411
Sóc Trăng	87	643	80	582
Bạc Liêu	50	421	49	414
Cà Mau	82	795	82	795

**Biểu số 1.3. Số xã, thôn có điện phân theo địa phương**

	Xã có điện		Thôn (ấp, bản) có điện	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 978</b>	<b>100,00</b>	<b>78 129</b>	<b>97,78</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 901</b>	<b>100,00</b>	<b>15 071</b>	<b>99,99</b>
Hà Nội	386	100,00	2 535	99,96
Vĩnh Phúc	112	100,00	1 090	100,00
Bắc Ninh	97	100,00	540	100,00
Quảng Ninh	111	100,00	879	100,00
Hải Dương	227	100,00	1 085	100,00
Hải Phòng	143	100,00	1 167	100,00
Hưng Yên	145	100,00	778	100,00
Thái Bình	267	100,00	1 614	100,00
Hà Nam	98	100,00	1 079	100,00
Nam Định	194	100,00	2 955	100,00
Ninh Bình	121	100,00	1 349	100,00
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 283</b>	<b>100,00</b>	<b>25 405</b>	<b>94,46</b>
Hà Giang	177	100,00	1 609	88,94
Cao Bằng	177	100,00	1 947	91,62
Bắc Kạn	110	100,00	1 131	91,50
Tuyên Quang	129	100,00	1 780	98,56
Lào Cai	143	100,00	1 478	89,63
Yên Bái	157	100,00	1 580	95,87
Thái Nguyên	140	100,00	2 212	99,33
Lạng Sơn	207	100,00	2 019	94,74
Bắc Giang	204	100,00	2 295	100,00
Phú Thọ	248	100,00	2 573	99,96
Điện Biên	116	100,00	1 340	85,35
Lai Châu	96	100,00	964	95,07
Sơn La	188	100,00	2 713	89,10
Hoà Bình	191	100,00	1 764	99,94
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 436</b>	<b>100,00</b>	<b>19 942</b>	<b>98,89</b>
Thanh Hoá	577	100,00	5 361	99,43
Nghệ An	431	100,00	5 202	97,67
Hà Tĩnh	230	100,00	1 828	100,00
Quảng Bình	136	100,00	1 017	96,76
Quảng Trị	117	100,00	853	99,07
Thừa Thiên - Huế	105	100,00	730	100,00



(Tiếp theo) **Biểu số 1.3. Số xã, thôn có điện phân theo địa phương**

	Xã có điện		Thôn (ấp, bản) có điện	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	119	100,00
Quảng Nam	207	100,00	1 389	99,00
Quảng Ngãi	166	100,00	905	98,80
Bình Định	126	100,00	860	100,00
Phú Yên	88	100,00	478	100,00
Khánh Hoà	99	100,00	495	100,00
Ninh Thuận	47	100,00	257	100,00
Bình Thuận	96	100,00	448	99,78
<b>Tây Nguyên</b>	<b>600</b>	<b>100,00</b>	<b>6 112</b>	<b>99,29</b>
Kon Tum	86	100,00	697	99,29
Gia Lai	184	100,00	1 682	99,94
Đắk Lắk	152	100,00	2 066	98,76
Đắk Nông	61	100,00	689	98,85
Lâm Đồng	117	100,00	978	99,59
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>465</b>	<b>100,00</b>	<b>2 995</b>	<b>99,77</b>
Bình Phước	92	100,00	729	99,32
Tây Ninh	80	100,00	464	100,00
Bình Dương	48	100,00	288	100,00
Đồng Nai	136	100,00	770	99,74
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	340	100,00
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	404	100,00
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 293</b>	<b>100,00</b>	<b>8 604</b>	<b>99,93</b>
Long An	166	100,00	883	99,89
Tiền Giang	144	100,00	861	100,00
Bến Tre	147	100,00	898	100,00
Trà Vinh	85	100,00	680	99,71
Vĩnh Long	94	100,00	763	100,00
Đồng Tháp	119	100,00	586	100,00
An Giang	119	100,00	654	99,85
Kiên Giang	118	100,00	786	99,75
Cần Thơ	36	100,00	291	100,00
Hậu Giang	54	100,00	411	100,00
Sóc Trăng	80	100,00	582	100,00
Bạc Liêu	49	100,00	414	100,00
Cà Mau	82	100,00	795	100,00

**Biểu số 1.4. Giao thông nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã		Xã có đường xe ô tô đi quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 927</b>	<b>99,43</b>	<b>8 875</b>	<b>98,85</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 891</b>	<b>99,47</b>	<b>1 891</b>	<b>99,47</b>
Hà Nội	386	100,00	386	100,00
Vĩnh Phúc	112	100,00	112	100,00
Bắc Ninh	97	100,00	97	100,00
Quảng Ninh	102	91,89	102	91,89
Hải Dương	227	100,00	227	100,00
Hải Phòng	142	99,30	142	99,30
Hưng Yên	145	100,00	145	100,00
Thái Bình	267	100,00	267	100,00
Hà Nam	98	100,00	98	100,00
Nam Định	194	100,00	194	100,00
Ninh Bình	121	100,00	121	100,00
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 278</b>	<b>99,78</b>	<b>2 238</b>	<b>98,03</b>
Hà Giang	177	100,00	176	99,44
Cao Bằng	177	100,00	173	97,74
Bắc Kạn	110	100,00	110	100,00
Tuyên Quang	129	100,00	129	100,00
Lào Cai	143	100,00	143	100,00
Yên Bái	157	100,00	155	98,73
Thái Nguyên	140	100,00	140	100,00
Lạng Sơn	207	100,00	197	95,17
Bắc Giang	204	100,00	203	99,51
Phú Thọ	248	100,00	248	100,00
Điện Biên	116	100,00	109	93,97
Lai Châu	96	100,00	95	98,96
Sơn La	183	97,34	169	89,89
Hoà Bình	191	100,00	191	100,00
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 428</b>	<b>99,67</b>	<b>2 417</b>	<b>99,22</b>
Thanh Hoá	576	99,83	576	99,83
Nghệ An	431	100,00	423	98,14
Hà Tĩnh	230	100,00	230	100,00
Quảng Bình	136	100,00	136	100,00
Quảng Trị	117	100,00	117	100,00
Thừa Thiên - Huế	105	100,00	105	100,00

(Tiếp theo) **Biểu số 1.4. Giao thông nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có đường xe ô tô từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã		Xã có đường xe ô tô đi quanh năm từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	205	99,03	202	97,58
Quảng Ngãi	165	99,40	165	99,40
Bình Định	125	99,21	125	99,21
Phú Yên	88	100,00	88	100,00
Khánh Hoà	96	96,97	96	96,97
Ninh Thuận	47	100,00	47	100,00
Bình Thuận	96	100,00	96	100,00
<b>Tây Nguyên</b>	<b>600</b>	<b>100,00</b>	<b>599</b>	<b>99,83</b>
Kon Tum	86	100,00	86	100,00
Gia Lai	184	100,00	183	99,46
Đắk Lắk	152	100,00	152	100,00
Đắk Nông	61	100,00	61	100,00
Lâm Đồng	117	100,00	117	100,00
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>464</b>	<b>99,78</b>	<b>464</b>	<b>99,78</b>
Bình Phước	92	100,00	92	100,00
Tây Ninh	80	100,00	80	100,00
Bình Dương	48	100,00	48	100,00
Đồng Nai	136	100,00	136	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	51	100,00
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	57	98,28
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 266</b>	<b>97,91</b>	<b>1 266</b>	<b>97,91</b>
Long An	166	100,00	166	100,00
Tiền Giang	143	99,31	143	99,31
Bến Tre	147	100,00	147	100,00
Trà Vinh	85	100,00	85	100,00
Vĩnh Long	94	100,00	94	100,00
Đồng Tháp	119	100,00	119	100,00
An Giang	119	100,00	119	100,00
Kiên Giang	107	90,68	107	90,68
Cần Thơ	36	100,00	36	100,00
Hậu Giang	51	94,44	51	94,44
Sóc Trăng	78	97,50	78	97,50
Bạc Liêu	42	85,71	42	85,71
Cà Mau	79	96,34	79	96,34

(Tiếp theo) **Biểu số 1.4. Giao thông nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông		Thôn có đường xe tô tô đi đến trụ sở UBND xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 709</b>	<b>97,00</b>	<b>74 515</b>	<b>93,26</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 891</b>	<b>99,47</b>	<b>15 026</b>	<b>99,69</b>
Hà Nội	386	100,00	2 534	99,92
Vĩnh Phúc	112	100,00	1 090	100,00
Bắc Ninh	97	100,00	540	100,00
Quảng Ninh	102	91,89	862	98,07
Hải Dương	227	100,00	1 084	99,91
Hải Phòng	142	99,30	1 158	99,23
Hưng Yên	145	100,00	778	100,00
Thái Bình	267	100,00	1 614	100,00
Hà Nam	98	100,00	1 076	99,72
Nam Định	194	100,00	2 951	99,86
Ninh Bình	121	100,00	1 339	99,26
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 131</b>	<b>93,34</b>	<b>24 569</b>	<b>91,35</b>
Hà Giang	174	98,31	1 482	81,92
Cao Bằng	142	80,23	1 778	83,67
Bắc Kạn	109	99,09	1 031	83,41
Tuyên Quang	127	98,45	1 778	98,45
Lào Cai	143	100,00	1 530	92,78
Yên Bái	152	96,82	1 502	91,14
Thái Nguyên	140	100,00	2 197	98,65
Lạng Sơn	167	80,68	1 924	90,29
Bắc Giang	203	99,51	2 279	99,30
Phú Thọ	244	98,39	2 561	99,49
Điện Biên	86	74,14	1 313	83,63
Lai Châu	96	100,00	815	80,37
Sơn La	158	84,04	2 683	88,11
Hoà Bình	190	99,48	1 696	96,09
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 392</b>	<b>98,19</b>	<b>19 639</b>	<b>97,39</b>
Thanh Hoá	573	99,31	5 273	97,79
Nghệ An	412	95,59	5 120	96,13
Hà Tĩnh	230	100,00	1 813	99,18
Quảng Bình	136	100,00	997	94,86
Quảng Trị	115	98,29	833	96,75
Thừa Thiên - Huế	105	100,00	729	99,86

(Tiếp theo) **Biểu số 1.4. Giao thông nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có đường giao thông từ trụ sở UBND huyện đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông		Thôn có đường xe tô tô đi đến trụ sở UBND xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	119	100,00
Quảng Nam	202	97,58	1 341	95,58
Quảng Ngãi	160	96,39	896	97,82
Bình Định	125	99,21	855	99,42
Phú Yên	84	95,45	475	99,37
Khánh Hoà	96	96,97	487	98,38
Ninh Thuận	47	100,00	256	99,61
Bình Thuận	96	100,00	445	99,11
<b>Tây Nguyên</b>	<b>580</b>	<b>96,67</b>	<b>5 992</b>	<b>97,34</b>
Kon Tum	86	100,00	606	86,32
Gia Lai	174	94,57	1 664	98,87
Đắk Lắk	147	96,71	2 064	98,66
Đắk Nông	59	96,72	685	98,28
Lâm Đồng	114	97,44	973	99,08
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>464</b>	<b>99,78</b>	<b>2 945</b>	<b>98,10</b>
Bình Phước	92	100,00	727	99,05
Tây Ninh	80	100,00	430	92,67
Bình Dương	48	100,00	288	100,00
Đồng Nai	136	100,00	766	99,22
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	335	98,53
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	399	98,76
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 251</b>	<b>96,75</b>	<b>6 344</b>	<b>73,68</b>
Long An	147	88,55	788	89,14
Tiền Giang	144	100,00	748	86,88
Bến Tre	147	100,00	796	88,64
Trà Vinh	85	100,00	552	80,94
Vĩnh Long	94	100,00	561	73,53
Đồng Tháp	119	100,00	538	91,81
An Giang	119	100,00	620	94,66
Kiên Giang	107	90,68	532	67,51
Cần Thơ	36	100,00	130	44,67
Hậu Giang	52	96,30	231	56,20
Sóc Trăng	79	98,75	326	56,01
Bạc Liêu	43	87,76	193	46,62
Cà Mau	79	96,34	329	41,38

**Biểu số 1.5. Xã có trường học phổ thông phân theo địa phương**

	Xã có trường tiểu học		Xã có trường trung học cơ sở		Xã có trường trung học phổ thông	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 955</b>	<b>99,74</b>	<b>8 335</b>	<b>92,84</b>	<b>1 213</b>	<b>13,51</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 901</b>	<b>100,00</b>	<b>1 880</b>	<b>98,90</b>	<b>262</b>	<b>13,78</b>
Hà Nội	386	100,00	386	100,00	65	16,84
Vĩnh Phúc	112	100,00	112	100,00	14	12,50
Bắc Ninh	97	100,00	97	100,00	14	14,43
Quảng Ninh	111	100,00	110	99,10	15	13,51
Hải Dương	227	100,00	224	98,68	25	11,01
Hải Phòng	143	100,00	141	98,60	17	11,89
Hưng Yên	145	100,00	145	100,00	24	16,55
Thái Bình	267	100,00	252	94,38	20	7,49
Hà Nam	98	100,00	98	100,00	16	16,33
Nam Định	194	100,00	194	100,00	38	19,59
Ninh Bình	121	100,00	121	100,00	14	11,57
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 278</b>	<b>99,78</b>	<b>2 171</b>	<b>95,09</b>	<b>222</b>	<b>9,72</b>
Hà Giang	177	100,00	177	100,00	16	9,04
Cao Bằng	176	99,44	156	88,14	14	7,91
Bắc Kạn	108	98,18	88	80,00	6	5,45
Tuyên Quang	129	100,00	129	100,00	23	17,83
Lào Cai	143	100,00	143	100,00	15	10,49
Yên Bái	157	100,00	156	99,36	12	7,64
Thái Nguyên	139	99,29	135	96,43	13	9,29
Lạng Sơn	207	100,00	194	93,72	10	4,83
Bắc Giang	204	100,00	203	99,51	25	12,25
Phú Thọ	248	100,00	217	87,50	21	8,47
Điện Biên	115	99,14	101	87,07	14	12,07
Lai Châu	96	100,00	96	100,00	8	8,33
Sơn La	188	100,00	187	99,47	20	10,64
Hoà Bình	191	100,00	189	98,95	25	13,09
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 424</b>	<b>99,51</b>	<b>2 135</b>	<b>87,64</b>	<b>286</b>	<b>11,74</b>
Thanh Hoá	577	100,00	571	98,96	59	10,23
Nghệ An	425	98,61	370	85,85	55	12,76
Hà Tĩnh	230	100,00	124	53,91	26	11,30
Quảng Bình	136	100,00	133	97,79	16	11,76
Quảng Trị	117	100,00	102	87,18	14	11,97
Thừa Thiên - Huế	104	99,05	83	79,05	16	15,24

(Tiếp theo) **Biểu số 1.5. Xã có trường học phổ thông phân theo địa phương**

	Xã có trường tiểu học		Xã có trường trung học cơ sở		Xã có trường trung học phổ thông	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	3	27,27
Quảng Nam	202	97,58	180	86,96	22	10,63
Quảng Ngãi	166	100,00	159	95,78	19	11,45
Bình Định	126	100,00	114	90,48	19	15,08
Phú Yên	88	100,00	84	95,45	16	18,18
Khánh Hoà	99	100,00	72	72,73	7	7,07
Ninh Thuận	47	100,00	44	93,62	8	17,02
Bình Thuận	96	100,00	88	91,67	6	6,25
<b>Tây Nguyên</b>	<b>598</b>	<b>99,67</b>	<b>580</b>	<b>96,67</b>	<b>107</b>	<b>17,83</b>
Kon Tum	86	100,00	84	97,67	17	19,77
Gia Lai	182	98,91	178	96,74	18	9,78
Đắk Lắk	152	100,00	151	99,34	33	21,71
Đắk Nông	61	100,00	60	98,36	15	24,59
Lâm Đồng	117	100,00	107	91,45	24	20,51
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>464</b>	<b>99,78</b>	<b>425</b>	<b>91,40</b>	<b>106</b>	<b>22,80</b>
Bình Phước	92	100,00	86	93,48	16	17,39
Tây Ninh	80	100,00	80	100,00	13	16,25
Bình Dương	48	100,00	28	58,33	11	22,92
Đồng Nai	136	100,00	126	92,65	32	23,53
Bà Rịa - Vũng Tàu	50	98,04	48	94,12	13	25,49
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	57	98,28	21	36,21
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 290</b>	<b>99,77</b>	<b>1 144</b>	<b>88,48</b>	<b>230</b>	<b>17,79</b>
Long An	166	100,00	125	75,30	20	12,05
Tiền Giang	144	100,00	111	77,08	20	13,89
Bến Tre	146	99,32	126	85,71	24	16,33
Trà Vinh	85	100,00	79	92,94	19	22,35
Vĩnh Long	93	98,94	80	85,11	14	14,89
Đồng Tháp	119	100,00	115	96,64	24	20,17
An Giang	119	100,00	117	98,32	21	17,65
Kiên Giang	117	99,15	114	96,61	36	30,51
Cần Thơ	36	100,00	28	77,78	5	13,89
Hậu Giang	54	100,00	45	83,33	10	18,52
Sóc Trăng	80	100,00	78	97,50	15	18,75
Bạc Liêu	49	100,00	45	91,84	7	14,29
Cà Mau	82	100,00	81	98,78	15	18,29

**Biểu số 1.6. Xã có trường mẫu giáo, mầm non; thôn có lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương**

	Xã có trường mẫu giáo, mầm non		Thôn (ấp bản) có lớp mẫu giáo		Thôn (ấp bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 939</b>	<b>99,57</b>	<b>30 536</b>	<b>38,22</b>	<b>13 671</b>	<b>17,11</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 901</b>	<b>100,00</b>	<b>4 649</b>	<b>30,85</b>	<b>3 932</b>	<b>26,09</b>
Hà Nội	386	100,00	1 198	47,24	1 187	46,81
Vĩnh Phúc	112	100,00	201	18,44	77	7,06
Bắc Ninh	97	100,00	325	60,19	313	57,96
Quảng Ninh	111	100,00	414	47,10	273	31,06
Hải Dương	227	100,00	381	35,12	391	36,04
Hải Phòng	143	100,00	290	24,85	213	18,25
Hưng Yên	145	100,00	559	71,85	399	51,29
Thái Bình	267	100,00	390	24,16	240	14,87
Hà Nam	98	100,00	282	26,14	232	21,50
Nam Định	194	100,00	378	12,79	378	12,79
Ninh Bình	121	100,00	231	17,12	229	16,98
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 271</b>	<b>99,47</b>	<b>11 251</b>	<b>41,83</b>	<b>4 842</b>	<b>18,00</b>
Hà Giang	177	100,00	1 327	73,36	670	37,04
Cao Bằng	176	99,44	726	34,16	107	5,04
Bắc Kạn	109	99,09	414	33,50	208	16,83
Tuyên Quang	129	100,00	873	48,34	546	30,23
Lào Cai	143	100,00	955	57,91	368	22,32
Yên Bái	157	100,00	515	31,25	146	8,86
Thái Nguyên	139	99,29	312	14,01	152	6,83
Lạng Sơn	203	98,07	656	30,78	289	13,56
Bắc Giang	204	100,00	694	30,24	253	11,02
Phú Thọ	248	100,00	446	17,33	329	12,78
Điện Biên	112	96,55	1 053	67,07	700	44,59
Lai Châu	96	100,00	801	78,99	34	3,35
Sơn La	187	99,47	1 784	58,59	544	17,87
Hoà Bình	191	100,00	695	39,38	496	28,10
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 424</b>	<b>99,51</b>	<b>6 682</b>	<b>33,14</b>	<b>2 524</b>	<b>12,52</b>
Thanh Hoá	577	100,00	1 204	22,33	465	8,62
Nghệ An	431	100,00	1 085	20,37	536	10,06
Hà Tĩnh	230	100,00	302	16,52	193	10,56
Quảng Bình	136	100,00	384	36,54	264	25,12
Quảng Trị	117	100,00	408	47,39	132	15,33
Thừa Thiên - Huế	104	99,05	255	34,93	161	22,05



(Tiếp theo) **Biểu số 1.6. Xã có trường mẫu giáo, mầm non; thôn có lớp mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ phân theo địa phương**

	Xã có trường mẫu giáo, mầm non		Thôn (ấp bản) có lớp mẫu giáo		Thôn (ấp bản) có nhà trẻ, nhóm trẻ	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	82	68,91	65	54,62
Quảng Nam	197	95,17	712	50,75	261	18,60
Quảng Ngãi	165	99,40	592	64,63	141	15,39
Bình Định	126	100,00	629	73,14	63	7,33
Phú Yên	88	100,00	358	74,90	68	14,23
Khánh Hoà	99	100,00	260	52,53	111	22,42
Ninh Thuận	47	100,00	182	70,82	20	7,78
Bình Thuận	96	100,00	229	51,00	44	9,80
<b>Tây Nguyên</b>	<b>598</b>	<b>99,67</b>	<b>3 134</b>	<b>50,91</b>	<b>841</b>	<b>13,66</b>
Kon Tum	85	98,84	559	79,63	136	19,37
Gia Lai	183	99,46	1 071	63,64	156	9,27
Đắk Lắk	152	100,00	861	41,16	189	9,03
Đắk Nông	61	100,00	271	38,88	119	17,07
Lâm Đồng	117	100,00	372	37,88	241	24,54
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>463</b>	<b>99,57</b>	<b>1 182</b>	<b>39,37</b>	<b>759</b>	<b>25,28</b>
Bình Phước	92	100,00	232	31,61	64	8,72
Tây Ninh	80	100,00	157	33,84	27	5,82
Bình Dương	47	97,92	79	27,43	65	22,57
Đồng Nai	136	100,00	367	47,54	336	43,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	50	98,04	101	29,71	43	12,65
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	246	60,89	224	55,45
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 282</b>	<b>99,15</b>	<b>3 638</b>	<b>42,25</b>	<b>773</b>	<b>8,98</b>
Long An	166	100,00	380	42,99	98	11,09
Tiền Giang	141	97,92	301	34,96	80	9,29
Bến Tre	147	100,00	370	41,20	44	4,90
Trà Vinh	85	100,00	436	63,93	30	4,40
Vĩnh Long	94	100,00	339	44,43	34	4,46
Đồng Tháp	119	100,00	439	74,91	204	34,81
An Giang	119	100,00	316	48,24	46	7,02
Kiên Giang	112	94,92	347	44,04	73	9,26
Cần Thơ	36	100,00	107	36,77	68	23,37
Hậu Giang	54	100,00	165	40,15	26	6,33
Sóc Trăng	78	97,50	200	34,36	68	11,68
Bạc Liêu	49	100,00	88	21,26	1	0,24
Cà Mau	82	100,00	150	18,87	1	0,13

**Biểu số 1.7. Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có nhà văn hoá xã		Thôn (ấp, bản) có nhà văn hoá thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5 260</b>	<b>58,59</b>	<b>62 380</b>	<b>78,07</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 261</b>	<b>66,33</b>	<b>13 139</b>	<b>87,17</b>
Hà Nội	89	23,06	2 236	88,17
Vĩnh Phúc	107	95,54	1 043	95,69
Bắc Ninh	49	50,52	488	90,37
Quảng Ninh	41	36,94	863	98,18
Hải Dương	175	77,09	1 048	96,59
Hải Phòng	140	97,90	780	66,84
Hưng Yên	119	82,07	694	89,20
Thái Bình	243	91,01	1 484	91,95
Hà Nam	67	68,37	929	86,10
Nam Định	144	74,23	2 411	81,59
Ninh Bình	87	71,90	1 163	86,21
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1 092</b>	<b>47,83</b>	<b>20 299</b>	<b>75,48</b>
Hà Giang	78	44,07	1 201	66,39
Cao Bằng	27	15,25	1 627	76,56
Bắc Kạn	14	12,73	967	78,24
Tuyên Quang	115	89,15	1 494	82,72
Lào Cai	53	37,06	1 082	65,62
Yên Bái	59	37,58	1 290	78,28
Thái Nguyên	83	59,29	2 015	90,48
Lạng Sơn	45	21,74	1 877	88,08
Bắc Giang	144	70,59	1 976	86,10
Phú Thọ	169	68,15	2 532	98,37
Điện Biên	43	37,07	274	17,45
Lai Châu	56	58,33	460	45,36
Sơn La	161	85,64	2 087	68,54
Hoà Bình	45	23,56	1 417	80,28
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 582</b>	<b>64,94</b>	<b>18 078</b>	<b>89,65</b>
Thanh Hoá	358	62,05	4 718	87,50
Nghệ An	389	90,26	4 930	92,56
Hà Tĩnh	203	88,26	1 795	98,19
Quảng Bình	85	62,50	980	93,24
Quảng Trị	58	49,57	728	84,55
Thừa Thiên - Huế	46	43,81	580	79,45

**Biểu số 1.7. Hệ thống nhà văn hoá ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có nhà văn hoá xã		Thôn (ấp, bản) có nhà văn hoá thôn (ấp, bản)/nhà sinh hoạt cộng đồng	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	119	100,00
Quảng Nam	114	55,07	1 309	93,30
Quảng Ngãi	67	40,36	731	79,80
Bình Định	74	58,73	732	85,12
Phú Yên	49	55,68	418	87,45
Khánh Hoà	45	45,45	430	86,87
Ninh Thuận	22	46,81	163	63,42
Bình Thuận	61	63,54	445	99,11
<b>Tây Nguyên</b>	<b>289</b>	<b>48,17</b>	<b>4 671</b>	<b>75,88</b>
Kon Tum	39	45,35	646	92,02
Gia Lai	92	50,00	1 303	77,42
Đắk Lắk	46	30,26	1 437	68,69
Đắk Nông	13	21,31	454	65,14
Lâm Đồng	99	84,62	831	84,62
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>321</b>	<b>69,03</b>	<b>2 304</b>	<b>76,75</b>
Bình Phước	35	38,04	626	85,29
Tây Ninh	75	93,75	162	34,91
Bình Dương	24	50,00	286	99,31
Đồng Nai	119	87,50	660	85,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	90,20	167	49,12
TP. Hồ Chí Minh	22	37,93	403	99,75
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>715</b>	<b>55,30</b>	<b>3 889</b>	<b>45,17</b>
Long An	128	77,11	622	70,36
Tiền Giang	58	40,28	177	20,56
Bến Tre	88	59,86	206	22,94
Trà Vinh	47	55,29	412	60,41
Vĩnh Long	54	57,45	53	6,95
Đồng Tháp	44	36,97	200	34,13
An Giang	58	48,74	64	9,77
Kiên Giang	32	27,12	276	35,03
Cần Thơ	23	63,89	261	89,69
Hậu Giang	45	83,33	299	72,75
Sóc Trăng	80	100,00	509	87,46
Bạc Liêu	15	30,61	138	33,33
Cà Mau	43	52,44	672	84,53

**Biểu số 1.8. Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có sân/khu thể thao xã		Thôn (ấp, bản) có sân/khu thể thao thôn	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5 488</b>	<b>61,13</b>	<b>32 054</b>	<b>40,12</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 330</b>	<b>69,96</b>	<b>8 311</b>	<b>55,14</b>
Hà Nội	233	60,36	1 237	48,78
Vĩnh Phúc	94	83,93	875	80,28
Bắc Ninh	38	39,18	314	58,15
Quảng Ninh	59	53,15	166	18,89
Hải Dương	164	72,25	857	78,99
Hải Phòng	95	66,43	304	26,05
Hưng Yên	87	60,00	470	60,41
Thái Bình	246	92,13	1 253	77,63
Hà Nam	63	64,29	644	59,68
Nam Định	175	90,21	1 628	55,09
Ninh Bình	76	62,81	563	41,73
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>974</b>	<b>42,66</b>	<b>6 841</b>	<b>25,44</b>
Hà Giang	56	31,64	202	11,17
Cao Bằng	19	10,73	18	0,85
Bắc Kạn	20	18,18	55	4,45
Tuyên Quang	79	61,24	722	39,98
Lào Cai	37	25,87	101	6,12
Yên Bái	80	50,96	409	24,82
Thái Nguyên	68	48,57	401	18,01
Lạng Sơn	93	44,93	17	0,80
Bắc Giang	112	54,90	1 366	59,52
Phú Thọ	180	72,58	1 526	59,29
Điện Biên	19	16,38	33	2,10
Lai Châu	19	19,79	15	1,48
Sơn La	100	53,19	809	26,57
Hoà Bình	92	48,17	1 167	66,12
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 821</b>	<b>74,75</b>	<b>12 729</b>	<b>63,12</b>
Thanh Hoá	441	76,43	3 707	68,75
Nghệ An	399	92,58	4 163	78,16
Hà Tĩnh	214	93,04	1 456	79,65
Quảng Bình	103	75,74	664	63,18
Quảng Trị	60	51,28	377	43,79
Thừa Thiên - Huế	78	74,29	181	24,79

(Tiếp theo) **Biểu số 1.8. Hệ thống sân/khu thể thao ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có sân/khu thể thao xã		Thôn (ấp, bản) có sân/khu thể thao thôn	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	75	63,03
Quảng Nam	131	63,29	874	62,30
Quảng Ngãi	98	59,04	180	19,65
Bình Định	70	55,56	428	49,77
Phú Yên	58	65,91	217	45,40
Khánh Hoà	61	61,62	143	28,89
Ninh Thuận	30	63,83	89	34,63
Bình Thuận	67	69,79	175	38,98
<b>Tây Nguyên</b>	<b>342</b>	<b>57,00</b>	<b>1 735</b>	<b>28,18</b>
Kon Tum	55	63,95	381	54,27
Gia Lai	99	53,80	472	28,05
Đắk Lắk	90	59,21	586	28,01
Đắk Nông	21	34,43	112	16,07
Lâm Đồng	77	65,81	184	18,74
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>351</b>	<b>75,48</b>	<b>955</b>	<b>31,81</b>
Bình Phước	55	59,78	192	26,16
Tây Ninh	76	95,00	110	23,71
Bình Dương	36	75,00	160	55,56
Đồng Nai	111	81,62	338	43,78
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	78,43	59	17,35
TP. Hồ Chí Minh	33	56,90	96	23,76
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>670</b>	<b>51,82</b>	<b>1 483</b>	<b>17,22</b>
Long An	78	46,99	162	18,33
Tiền Giang	70	48,61	121	14,05
Bến Tre	85	57,82	106	11,80
Trà Vinh	45	52,94	103	15,10
Vĩnh Long	49	52,13	92	12,06
Đồng Tháp	74	62,18	154	26,28
An Giang	74	62,18	198	30,23
Kiên Giang	50	42,37	164	20,81
Cần Thơ	16	44,44	41	14,09
Hậu Giang	30	55,56	65	15,82
Sóc Trăng	35	43,75	65	11,17
Bạc Liêu	17	34,69	48	11,59
Cà Mau	47	57,32	164	20,63

**Biểu số 1.9. Hệ thống thư viện xã, tủ sách pháp luật ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có thư viện xã		Xã có tủ sách pháp luật	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1 654</b>	<b>18,42</b>	<b>8 826</b>	<b>98,31</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>352</b>	<b>18,52</b>	<b>1 892</b>	<b>99,53</b>
Hà Nội	41	10,62	384	99,48
Vĩnh Phúc	83	74,11	112	100,00
Bắc Ninh	12	12,37	97	100,00
Quảng Ninh	7	6,31	109	98,20
Hải Dương	35	15,42	225	99,12
Hải Phòng	18	12,59	142	99,30
Hưng Yên	21	14,48	144	99,31
Thái Bình	49	18,35	267	100,00
Hà Nam	22	22,45	98	100,00
Nam Định	48	24,74	194	100,00
Ninh Bình	16	13,22	120	99,17
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>260</b>	<b>11,39</b>	<b>2 239</b>	<b>98,07</b>
Hà Giang	18	10,17	177	100,00
Cao Bằng	7	3,95	173	97,74
Bắc Kạn	5	4,55	108	98,18
Tuyên Quang	52	40,31	124	96,12
Lào Cai	5	3,50	142	99,30
Yên Bái	8	5,10	156	99,36
Thái Nguyên	25	17,86	138	98,57
Lạng Sơn	5	2,42	203	98,07
Bắc Giang	49	24,02	204	100,00
Phú Thọ	72	29,03	247	99,60
Điện Biên	4	3,45	98	84,48
Lai Châu	4	4,17	92	95,83
Sơn La	6	3,19	186	98,94
Hoà Bình			191	100,00
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>363</b>	<b>14,90</b>	<b>2 359</b>	<b>96,84</b>
Thanh Hoá	86	14,90	566	98,09
Nghệ An	60	13,92	423	98,14
Hà Tĩnh	68	29,57	223	96,96
Quảng Bình	14	10,29	133	97,79
Quảng Trị	16	13,68	108	92,31
Thừa Thiên - Huế	5	4,76	102	97,14

(Tiếp theo) **Biểu số 1.9. Hệ thống thư viện xã, tủ sách pháp luật ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có thư viện xã		Xã có tủ sách pháp luật	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	5	45,45	11	100,00
Quảng Nam	37	17,87	199	96,14
Quảng Ngãi	6	3,61	149	89,76
Bình Định	15	11,90	116	92,06
Phú Yên	15	17,05	88	100,00
Khánh Hoà	19	19,19	98	98,99
Ninh Thuận	4	8,51	47	100,00
Bình Thuận	13	13,54	96	100,00
<b>Tây Nguyên</b>	<b>88</b>	<b>14,67</b>	<b>584</b>	<b>97,33</b>
Kon Tum	19	22,09	82	95,35
Gia Lai	18	9,78	183	99,46
Đắk Lắk	26	17,11	143	94,08
Đắk Nông	6	9,84	61	100,00
Lâm Đồng	19	16,24	115	98,29
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>211</b>	<b>45,38</b>	<b>465</b>	<b>100,00</b>
Bình Phước	10	10,87	92	100,00
Tây Ninh	56	70,00	80	100,00
Bình Dương	14	29,17	48	100,00
Đồng Nai	54	39,71	136	100,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	51	100,00
TP. Hồ Chí Minh	26	44,83	58	100,00
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>380</b>	<b>29,39</b>	<b>1 287</b>	<b>99,54</b>
Long An	33	19,88	166	100,00
Tiền Giang	41	28,47	144	100,00
Bến Tre	9	6,12	146	99,32
Trà Vinh	28	32,94	85	100,00
Vĩnh Long	47	50,00	94	100,00
Đồng Tháp	17	14,29	119	100,00
An Giang	21	17,65	119	100,00
Kiên Giang	5	4,24	118	100,00
Cần Thơ	19	52,78	36	100,00
Hậu Giang	50	92,59	54	100,00
Sóc Trăng	55	68,75	79	98,75
Bạc Liêu	38	77,55	46	93,88
Cà Mau	17	20,73	81	98,78

**Biểu số 1.10. Hệ thống loa truyền thanh ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã		Thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 057</b>	<b>89,74</b>	<b>65 946</b>	<b>82,54</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 894</b>	<b>99,63</b>	<b>14 797</b>	<b>98,18</b>
Hà Nội	386	100,00	2 533	99,88
Vĩnh Phúc	112	100,00	1 049	96,24
Bắc Ninh	97	100,00	540	100,00
Quảng Ninh	104	93,69	732	83,28
Hải Dương	227	100,00	1 080	99,54
Hải Phòng	143	100,00	1 152	98,71
Hưng Yên	145	100,00	777	99,87
Thái Bình	267	100,00	1 612	99,88
Hà Nam	98	100,00	1 074	99,54
Nam Định	194	100,00	2 941	99,53
Ninh Bình	121	100,00	1 307	96,89
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1 595</b>	<b>69,86</b>	<b>16 616</b>	<b>61,78</b>
Hà Giang	134	75,71	717	39,64
Cao Bằng	47	26,55	230	10,82
Bắc Kạn	82	74,55	715	57,85
Tuyên Quang	118	91,47	1 562	86,49
Lào Cai	138	96,50	1 185	71,86
Yên Bái	157	100,00	1 133	68,75
Thái Nguyên	120	85,71	2 022	90,79
Lạng Sơn	62	29,95	1 472	69,08
Bắc Giang	204	100,00	1 977	86,14
Phú Thọ	248	100,00	2 263	87,92
Điện Biên	68	58,62	487	31,02
Lai Châu	36	37,50	201	19,82
Sơn La	82	43,62	1 109	36,42
Hoà Bình	99	51,83	1 543	87,42
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 254</b>	<b>92,53</b>	<b>18 647</b>	<b>92,47</b>
Thanh Hoá	563	97,57	5 080	94,21
Nghệ An	401	93,04	4 829	90,67
Hà Tĩnh	224	97,39	1 803	98,63
Quảng Bình	108	79,41	912	86,77
Quảng Trị	55	47,01	595	69,11
Thừa Thiên - Huế	100	95,24	657	90,00



(Tiếp theo) **Biểu số 1.10. Hệ thống loa truyền thanh ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có hệ thống loa truyền thanh xã		Thôn (ấp, bản) có hệ thống loa truyền thanh	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	119	100,00
Quảng Nam	188	90,82	1 327	94,58
Quảng Ngãi	155	93,37	856	93,45
Bình Định	126	100,00	846	98,37
Phú Yên	88	100,00	475	99,37
Khánh Hoà	98	98,99	493	99,60
Ninh Thuận	41	87,23	218	84,82
Bình Thuận	96	100,00	437	97,33
<b>Tây Nguyên</b>	<b>573</b>	<b>95,50</b>	<b>5 473</b>	<b>88,91</b>
Kon Tum	79	91,86	539	76,78
Gia Lai	165	89,67	1 421	84,43
Đắk Lắk	151	99,34	1 951	93,26
Đắk Nông	61	100,00	594	85,22
Lâm Đồng	117	100,00	968	98,57
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>465</b>	<b>100,00</b>	<b>2 919</b>	<b>97,24</b>
Bình Phước	92	100,00	706	96,19
Tây Ninh	80	100,00	457	98,49
Bình Dương	48	100,00	277	96,18
Đồng Nai	136	100,00	765	99,09
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	312	91,76
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	402	99,50
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 276</b>	<b>98,69</b>	<b>7 494</b>	<b>87,04</b>
Long An	166	100,00	808	91,40
Tiền Giang	144	100,00	792	91,99
Bến Tre	147	100,00	661	73,61
Trà Vinh	85	100,00	660	96,77
Vĩnh Long	94	100,00	763	100,00
Đồng Tháp	119	100,00	572	97,61
An Giang	119	100,00	610	93,13
Kiên Giang	105	88,98	609	77,28
Cần Thơ	36	100,00	287	98,63
Hậu Giang	54	100,00	356	86,62
Sóc Trăng	80	100,00	580	99,66
Bạc Liêu	48	97,96	285	68,84
Cà Mau	79	96,34	511	64,28

**Biểu số 1.11. Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 933</b>	<b>99,50</b>	<b>6 263</b>	<b>69,76</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 901</b>	<b>100,00</b>	<b>1 539</b>	<b>80,96</b>
Hà Nội	386	100,00	353	91,45
Vĩnh Phúc	112	100,00	77	68,75
Bắc Ninh	97	100,00	83	85,57
Quảng Ninh	111	100,00	99	89,19
Hải Dương	227	100,00	130	57,27
Hải Phòng	143	100,00	123	86,01
Hưng Yên	145	100,00	113	77,93
Thái Bình	267	100,00	253	94,76
Hà Nam	98	100,00	63	64,29
Nam Định	194	100,00	146	75,26
Ninh Bình	121	100,00	99	81,82
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 264</b>	<b>99,17</b>	<b>1 194</b>	<b>52,30</b>
Hà Giang	164	92,66	133	75,14
Cao Bằng	177	100,00	69	38,98
Bắc Kạn	110	100,00	84	76,36
Tuyên Quang	129	100,00	77	59,69
Lào Cai	143	100,00	80	55,94
Yên Bái	157	100,00	53	33,76
Thái Nguyên	140	100,00	132	94,29
Lạng Sơn	207	100,00	43	20,77
Bắc Giang	204	100,00	172	84,31
Phú Thọ	248	100,00	102	41,13
Điện Biên	114	98,28	39	33,62
Lai Châu	92	95,83	46	47,92
Sơn La	188	100,00	73	38,83
Hoà Bình	191	100,00	91	47,64
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 426</b>	<b>99,59</b>	<b>1 845</b>	<b>75,74</b>
Thanh Hoá	577	100,00	393	68,11
Nghệ An	430	99,77	365	84,69
Hà Tĩnh	230	100,00	200	86,96
Quảng Bình	136	100,00	111	81,62
Quảng Trị	117	100,00	101	86,32
Thừa Thiên - Huế	105	100,00	105	100,00

(Tiếp theo) **Biểu số 1.11. Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có trạm y tế		Xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	204	98,55	132	63,77
Quảng Ngãi	165	99,40	122	73,49
Bình Định	126	100,00	99	78,57
Phú Yên	88	100,00	58	65,91
Khánh Hoà	99	100,00	71	71,72
Ninh Thuận	47	100,00	22	46,81
Bình Thuận	91	94,79	55	57,29
<b>Tây Nguyên</b>	<b>598</b>	<b>99,67</b>	<b>402</b>	<b>67,00</b>
Kon Tum	86	100,00	48	55,81
Gia Lai	184	100,00	104	56,52
Đắk Lắk	152	100,00	140	92,11
Đắk Nông	61	100,00	20	32,79
Lâm Đồng	115	98,29	90	76,92
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>465</b>	<b>100,00</b>	<b>326</b>	<b>70,11</b>
Bình Phước	92	100,00	62	67,39
Tây Ninh	80	100,00	29	36,25
Bình Dương	48	100,00	18	37,50
Đồng Nai	136	100,00	134	98,53
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	25	49,02
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	58	100,00
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 279</b>	<b>98,92</b>	<b>957</b>	<b>74,01</b>
Long An	166	100,00	86	51,81
Tiền Giang	144	100,00	98	68,06
Bến Tre	143	97,28	99	67,35
Trà Vinh	80	94,12	71	83,53
Vĩnh Long	94	100,00	92	97,87
Đồng Tháp	119	100,00	40	33,61
An Giang	119	100,00	100	84,03
Kiên Giang	114	96,61	89	75,42
Cần Thơ	36	100,00	34	94,44
Hậu Giang	54	100,00	50	92,59
Sóc Trăng	80	100,00	75	93,75
Bạc Liêu	49	100,00	42	85,71
Cà Mau	81	98,78	81	98,78

(Tiếp theo) **Biểu số 1.11. Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo địa phương**

	Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản		Xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>76 859</b>	<b>96,20</b>	<b>2 639</b>	<b>29,39</b>	<b>6 773</b>	<b>75,44</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>14 822</b>	<b>98,34</b>	<b>723</b>	<b>38,03</b>	<b>1 762</b>	<b>92,69</b>
Hà Nội	2 445	96,41	178	46,11	378	97,93
Vĩnh Phúc	1 089	99,91	37	33,04	110	98,21
Bắc Ninh	540	100,00	41	42,27	94	96,91
Quảng Ninh	868	98,75	5	4,50	44	39,64
Hải Dương	1 030	94,93	78	34,36	212	93,39
Hải Phòng	1 162	99,57	54	37,76	131	91,61
Hưng Yên	738	94,86	50	34,48	140	96,55
Thái Bình	1 590	98,51	110	41,20	255	95,51
Hà Nam	1 079	100,00	44	44,90	98	100,00
Nam Định	2 934	99,29	79	40,72	185	95,36
Ninh Bình	1 347	99,85	47	38,84	115	95,04
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>26 557</b>	<b>98,75</b>	<b>230</b>	<b>10,07</b>	<b>1 060</b>	<b>46,43</b>
Hà Giang	1 765	97,57	5	2,82	46	25,99
Cao Bằng	2 124	99,95	1	0,56	11	6,21
Bắc Kạn	1 232	99,68	6	5,45	37	33,64
Tuyên Quang	1 806	100,00	20	15,50	82	63,57
Lào Cai	1 607	97,45	4	2,80	32	22,38
Yên Bái	1 627	98,73	6	3,82	79	50,32
Thái Nguyên	2 222	99,78	31	22,14	118	84,29
Lạng Sơn	2 120	99,48	8	3,86	43	20,77
Bắc Giang	2 287	99,65	66	32,35	169	82,84
Phú Thọ	2 551	99,11	36	14,52	214	86,29
Điện Biên	1 524	97,07	1	0,86	40	34,48
Lai Châu	972	95,86	4	4,17	16	16,67
Sơn La	2 966	97,41	22	11,70	80	42,55
Hoà Bình	1 754	99,38	20	10,47	93	48,69
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>19 641</b>	<b>97,40</b>	<b>593</b>	<b>24,34</b>	<b>1 819</b>	<b>74,67</b>
Thanh Hoá	5 316	98,59	126	21,84	481	83,36
Nghệ An	5 262	98,80	95	22,04	325	75,41
Hà Tĩnh	1 785	97,65	43	18,70	183	79,57
Quảng Bình	1 038	98,76	21	15,44	87	63,97
Quảng Trị	850	98,72	21	17,95	60	51,28
Thừa Thiên - Huế	687	94,11	16	15,24	58	55,24

(Tiếp theo) **Biểu số 1.11. Hệ thống y tế ở nông thôn phân theo địa phương**

	Số thôn (ấp, bản) có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản		Xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	119	100,00	4	36,36	10	90,91
Quảng Nam	1 378	98,22	71	34,30	141	68,12
Quảng Ngãi	824	89,96	49	29,52	115	69,28
Bình Định	856	99,53	48	38,10	84	66,67
Phú Yên	462	96,65	26	29,55	79	89,77
Khánh Hoà	483	97,58	27	27,27	76	76,77
Ninh Thuận	257	100,00	10	21,28	39	82,98
Bình Thuận	324	72,16	36	37,50	81	84,38
<b>Tây Nguyên</b>	<b>5 918</b>	<b>96,13</b>	<b>125</b>	<b>20,83</b>	<b>466</b>	<b>77,67</b>
Kon Tum	701	99,86	7	8,14	42	48,84
Gia Lai	1 596	94,83	13	7,07	131	71,20
Đắk Lắk	2 023	96,70	58	38,16	138	90,79
Đắk Nông	625	89,67	19	31,15	60	98,36
Lâm Đồng	973	99,08	28	23,93	95	81,20
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>2 790</b>	<b>92,94</b>	<b>316</b>	<b>67,96</b>	<b>451</b>	<b>96,99</b>
Bình Phước	724	98,64	45	48,91	88	95,65
Tây Ninh	453	97,63	58	72,50	79	98,75
Bình Dương	264	91,67	24	50,00	47	97,92
Đồng Nai	733	94,95	108	79,41	131	96,32
Bà Rịa - Vũng Tàu	263	77,35	33	64,71	48	94,12
TP. Hồ Chí Minh	353	87,38	48	82,76	58	100,00
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>7 131</b>	<b>82,82</b>	<b>652</b>	<b>50,43</b>	<b>1 215</b>	<b>93,97</b>
Long An	710	80,32	66	39,76	151	90,96
Tiền Giang	835	96,98	93	64,58	141	97,92
Bến Tre	765	85,19	85	57,82	144	97,96
Trà Vinh	548	80,35	57	67,06	83	97,65
Vĩnh Long	625	81,91	65	69,15	93	98,94
Đồng Tháp	553	94,37	69	57,98	119	100,00
An Giang	646	98,63	40	33,61	112	94,12
Kiên Giang	609	77,28	38	32,20	109	92,37
Cần Thơ	244	83,85	14	38,89	31	86,11
Hậu Giang	316	76,89	27	50,00	49	90,74
Sóc Trăng	568	97,59	40	50,00	63	78,75
Bạc Liêu	279	67,39	28	57,14	43	87,76
Cà Mau	433	54,47	30	36,59	77	93,90

**Biểu số 1.12. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3 120</b>	<b>34,75</b>	<b>18 101</b>	<b>22,65</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 421</b>	<b>74,75</b>	<b>10 075</b>	<b>66,85</b>
Hà Nội	367	95,08	2 306	90,93
Vĩnh Phúc	91	81,25	738	67,71
Bắc Ninh	97	100,00	540	100,00
Quảng Ninh	54	48,65	323	36,75
Hải Dương	169	74,45	821	75,67
Hải Phòng	130	90,91	971	83,20
Hưng Yên	102	70,34	560	71,98
Thái Bình	184	68,91	1 064	65,92
Hà Nam	70	71,43	680	63,02
Nam Định	124	63,92	1 752	59,29
Ninh Bình	33	27,27	320	23,72
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>379</b>	<b>16,60</b>	<b>2 180</b>	<b>8,11</b>
Hà Giang	35	19,77	85	4,70
Cao Bằng	4	2,26	12	0,56
Bắc Kạn	13	11,82	75	6,07
Tuyên Quang	13	10,08	61	3,38
Lào Cai	24	16,78	127	7,70
Yên Bái	17	10,83	69	4,19
Thái Nguyên	41	29,29	242	10,87
Lạng Sơn	14	6,76	42	1,97
Bắc Giang	80	39,22	610	26,58
Phú Thọ	71	28,63	501	19,46
Điện Biên	7	6,03	56	3,57
Lai Châu	20	20,83	115	11,34
Sơn La	23	12,23	129	4,24
Hoà Bình	17	8,90	56	3,17
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>522</b>	<b>21,43</b>	<b>3 744</b>	<b>18,57</b>
Thanh Hoá	198	34,32	1 641	30,43
Nghệ An	117	27,15	1 179	22,14
Hà Tĩnh	97	42,17	591	32,33
Quảng Bình	7	5,15	36	3,43
Quảng Trị				
Thừa Thiên - Huế	12	11,43	31	4,25

(Tiếp theo) **Biểu số 1.12. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	2	18,18	6	5,04
Quảng Nam	30	14,49	91	6,49
Quảng Ngãi	14	8,43	46	5,02
Bình Định	19	15,08	41	4,77
Phú Yên	2	2,27	2	0,42
Khánh Hoà	7	7,07	15	3,03
Ninh Thuận				
Bình Thuận	17	17,71	65	14,48
<b>Tây Nguyên</b>	<b>64</b>	<b>10,67</b>	<b>310</b>	<b>5,04</b>
Kon Tum	4	4,65	6	0,85
Gia Lai	4	2,17	17	1,01
Đắk Lắk	7	4,61	15	0,72
Đắk Nông	11	18,03	75	10,76
Lâm Đồng	38	32,48	197	20,06
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>169</b>	<b>36,34</b>	<b>735</b>	<b>24,48</b>
Bình Phước	14	15,22	53	7,22
Tây Ninh	25	31,25	59	12,72
Bình Dương	11	22,92	37	12,85
Đồng Nai	70	51,47	288	37,31
Bà Rịa - Vũng Tàu	14	27,45	89	26,18
TP. Hồ Chí Minh	35	60,34	209	51,73
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>565</b>	<b>43,70</b>	<b>1 057</b>	<b>12,28</b>
Long An	81	48,80	156	17,65
Tiền Giang	77	53,47	154	17,89
Bến Tre	40	27,21	57	6,35
Trà Vinh	22	25,88	46	6,74
Vĩnh Long	42	44,68	75	9,83
Đồng Tháp	83	69,75	143	24,40
An Giang	81	68,07	134	20,46
Kiên Giang	43	36,44	60	7,61
Cần Thơ	20	55,56	22	7,56
Hậu Giang	30	55,56	135	32,85
Sóc Trăng	22	27,50	40	6,87
Bạc Liêu	15	30,61	22	5,31
Cà Mau	9	10,98	13	1,64

(Tiếp theo) **Biểu số 1.12. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc BVTV	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5 604</b>	<b>62,42</b>	<b>36 216</b>	<b>45,33</b>	<b>1 679</b>	<b>18,70</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 803</b>	<b>94,84</b>	<b>13 620</b>	<b>90,37</b>	<b>508</b>	<b>26,72</b>
Hà Nội	383	99,22	2 438	96,14	94	24,35
Vĩnh Phúc	108	96,43	968	88,81	15	13,39
Bắc Ninh	97	100,00	535	99,07	6	6,19
Quảng Ninh	82	73,87	514	58,48	34	30,63
Hải Dương	212	93,39	983	90,60	78	34,36
Hải Phòng	142	99,30	1 142	97,86	23	16,08
Hưng Yên	143	98,62	731	93,96	32	22,07
Thái Bình	257	96,25	1 518	94,05	108	40,45
Hà Nam	96	97,96	1 030	95,46	24	24,49
Nam Định	182	93,81	2 670	90,36	70	36,08
Ninh Bình	101	83,47	1 091	80,87	24	19,83
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>609</b>	<b>26,68</b>	<b>4 297</b>	<b>15,98</b>	<b>260</b>	<b>11,39</b>
Hà Giang	66	37,29	261	14,43	7	3,95
Cao Bằng	10	5,65	39	1,84	2	1,13
Bắc Kạn	20	18,18	137	11,08	1	0,91
Tuyên Quang	22	17,05	158	8,75	29	22,48
Lào Cai	28	19,58	275	16,68	18	12,59
Yên Bái	31	19,75	197	11,95	24	15,29
Thái Nguyên	66	47,14	685	30,76	74	52,86
Lạng Sơn	27	13,04	132	6,19	2	0,97
Bắc Giang	125	61,27	863	37,60	26	12,75
Phú Thọ	91	36,69	700	27,20	58	23,39
Điện Biên	22	18,97	209	13,31	10	8,62
Lai Châu	15	15,63	123	12,13		
Sơn La	27	14,36	144	4,73	3	1,60
Hoà Bình	59	30,89	374	21,19	6	3,14
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 603</b>	<b>65,80</b>	<b>11 030</b>	<b>54,70</b>	<b>534</b>	<b>21,92</b>
Thanh Hoá	376	65,16	3 105	57,59	133	23,05
Nghệ An	257	59,63	2 287	42,94	70	16,24
Hà Tĩnh	167	72,61	1 139	62,31	35	15,22
Quảng Bình	87	63,97	619	58,90	6	4,41
Quảng Trị	84	71,79	511	59,35	16	13,68
Thừa Thiên - Huế	85	80,95	577	79,04	8	7,62



(Tiếp theo) **Biểu số 1.12. Vệ sinh môi trường ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc BVTV	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	10	90,91	119	100,00	10	90,91
Quảng Nam	136	65,70	908	64,72	120	57,97
Quảng Ngãi	104	62,65	453	49,45	36	21,69
Bình Định	63	50,00	270	31,40	69	54,76
Phú Yên	56	63,64	238	49,79	4	4,55
Khánh Hoà	76	76,77	339	68,48	18	18,18
Ninh Thuận	32	68,09	167	64,98	2	4,26
Bình Thuận	70	72,92	298	66,37	7	7,29
<b>Tây Nguyên</b>	<b>276</b>	<b>46,00</b>	<b>1 877</b>	<b>30,49</b>	<b>38</b>	<b>6,33</b>
Kon Tum	24	27,91	112	15,95	4	4,65
Gia Lai	55	29,89	264	15,69	1	0,54
Đắk Lắk	92	60,53	781	37,33	6	3,95
Đắk Nông	28	45,90	235	33,72	3	4,92
Lâm Đồng	77	65,81	485	49,39	24	20,51
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>385</b>	<b>82,80</b>	<b>1 972</b>	<b>65,69</b>	<b>125</b>	<b>26,88</b>
Bình Phước	51	55,43	231	31,47	12	13,04
Tây Ninh	46	57,50	151	32,54	1	1,25
Bình Dương	48	100,00	260	90,28	34	70,83
Đồng Nai	135	99,26	681	88,21	42	30,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	47	92,16	247	72,65	9	17,65
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	402	99,50	27	46,55
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>928</b>	<b>71,77</b>	<b>3 420</b>	<b>39,72</b>	<b>214</b>	<b>16,55</b>
Long An	135	81,33	491	55,54	47	28,31
Tiền Giang	127	88,19	469	54,47	17	11,81
Bến Tre	95	64,63	326	36,30	7	4,76
Trà Vinh	66	77,65	302	44,28	3	3,53
Vĩnh Long	89	94,68	423	55,44	17	18,09
Đồng Tháp	101	84,87	309	52,73	16	13,45
An Giang	97	81,51	379	57,86	19	15,97
Kiên Giang	53	44,92	122	15,48	23	19,49
Cần Thơ	32	88,89	120	41,24	18	50,00
Hậu Giang	38	70,37	166	40,39	29	53,70
Sóc Trăng	46	57,50	171	29,38	12	15,00
Bạc Liêu	22	44,90	77	18,60	4	8,16
Cà Mau	27	32,93	65	8,18	2	2,44

**Biểu số 1.13. Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng/Quỹ tín dụng nhân dân	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5 460</b>	<b>60,82</b>	<b>7 228</b>	<b>80,51</b>	<b>1 764</b>	<b>19,65</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 385</b>	<b>72,86</b>	<b>1 775</b>	<b>93,37</b>	<b>686</b>	<b>36,09</b>
Hà Nội	323	83,68	351	90,93	138	35,75
Vĩnh Phúc	66	58,93	112	100,00	33	29,46
Bắc Ninh	62	63,92	97	100,00	31	31,96
Quảng Ninh	55	49,55	82	73,87	12	10,81
Hải Dương	153	67,40	215	94,71	99	43,61
Hải Phòng	115	80,42	127	88,81	30	20,98
Hưng Yên	91	62,76	142	97,93	70	48,28
Thái Bình	206	77,15	249	93,26	157	58,80
Hà Nam	76	77,55	93	94,90	22	22,45
Nam Định	152	78,35	194	100,00	60	30,93
Ninh Bình	86	71,07	113	93,39	34	28,10
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>970</b>	<b>42,49</b>	<b>1 401</b>	<b>61,37</b>	<b>200</b>	<b>8,76</b>
Hà Giang	122	68,93	85	48,02	7	3,95
Cao Bằng	48	27,12	42	23,73	1	0,56
Bắc Kạn	51	46,36	74	67,27	5	4,55
Tuyên Quang	76	58,91	116	89,92	30	23,26
Lào Cai	52	36,36	47	32,87	7	4,90
Yên Bái	61	38,85	102	64,97	13	8,28
Thái Nguyên	87	62,14	125	89,29	18	12,86
Lạng Sơn	47	22,71	96	46,38	4	1,93
Bắc Giang	101	49,51	165	80,88	31	15,20
Phú Thọ	161	64,92	194	78,23	51	20,56
Điện Biên	24	20,69	116	100,00	6	5,17
Lai Châu	11	11,46	28	29,17	3	3,13
Sơn La	66	35,11	100	53,19	12	6,38
Hoà Bình	63	32,98	111	58,12	12	6,28
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 549</b>	<b>63,59</b>	<b>1 905</b>	<b>78,20</b>	<b>452</b>	<b>18,56</b>
Thanh Hoá	339	58,75	469	81,28	99	17,16
Nghệ An	279	64,73	277	64,27	110	25,52
Hà Tĩnh	132	57,39	201	87,39	48	20,87
Quảng Bình	101	74,26	83	61,03	54	39,71
Quảng Trị	56	47,86	94	80,34	16	13,68
Thừa Thiên - Huế	68	64,76	74	70,48	11	10,48

(Tiếp theo) **Biểu số 1.13. Hệ thống hỗ trợ sản xuất ở nông thôn phân theo địa phương**

	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng/Quỹ tín dụng nhân dân	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	10	90,91	10	90,91	4	36,36
Quảng Nam	99	47,83	172	83,09	21	10,14
Quảng Ngãi	103	62,05	138	83,13	19	11,45
Bình Định	100	79,37	112	88,89	23	18,25
Phú Yên	72	81,82	74	84,09	9	10,23
Khánh Hoà	76	76,77	72	72,73	9	9,09
Ninh Thuận	36	76,60	44	93,62	6	12,77
Bình Thuận	78	81,25	85	88,54	23	23,96
<b>Tây Nguyên</b>	<b>226</b>	<b>37,67</b>	<b>514</b>	<b>85,67</b>	<b>64</b>	<b>10,67</b>
Kon Tum	9	10,47	67	77,91	3	3,49
Gia Lai	54	29,35	145	78,80	4	2,17
Đắk Lắk	90	59,21	137	90,13	29	19,08
Đắk Nông	31	50,82	61	100,00	8	13,11
Lâm Đồng	42	35,90	104	88,89	20	17,09
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>357</b>	<b>76,77</b>	<b>396</b>	<b>85,16</b>	<b>121</b>	<b>26,02</b>
Bình Phước	50	54,35	90	97,83	18	19,57
Tây Ninh	59	73,75	70	87,50	15	18,75
Bình Dương	37	77,08	44	91,67	7	14,58
Đồng Nai	117	86,03	109	80,15	49	36,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	90,20	46	90,20	13	25,49
TP. Hồ Chí Minh	48	82,76	37	63,79	19	32,76
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>973</b>	<b>75,25</b>	<b>1 237</b>	<b>95,67</b>	<b>241</b>	<b>18,64</b>
Long An	99	59,64	152	91,57	28	16,87
Tiền Giang	121	84,03	138	95,83	25	17,36
Bến Tre	127	86,39	141	95,92	33	22,45
Trà Vinh	73	85,88	85	100,00	28	32,94
Vĩnh Long	72	76,60	93	98,94	31	32,98
Đồng Tháp	112	94,12	119	100,00	20	16,81
An Giang	108	90,76	117	98,32	26	21,85
Kiên Giang	80	67,80	104	88,14	25	21,19
Cần Thơ	24	66,67	33	91,67	4	11,11
Hậu Giang	36	66,67	51	94,44	2	3,70
Sóc Trăng	49	61,25	76	95,00	7	8,75
Bạc Liêu	33	67,35	49	100,00	8	16,33
Cà Mau	39	47,56	79	96,34	4	4,88

**Biểu số 1.14. Xã có tổ hợp tác, làng nghề phân theo địa phương**

	Xã có tổ hợp tác		Xã có làng nghề	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2 479</b>	<b>27,61</b>	<b>971</b>	<b>10,82</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>129</b>	<b>6,79</b>	<b>440</b>	<b>23,15</b>
Hà Nội	7	1,81	117	30,31
Vĩnh Phúc	2	1,79	12	10,71
Bắc Ninh	35	36,08	19	19,59
Quảng Ninh	25	22,52		
Hải Dương	3	1,32	35	15,42
Hải Phòng	16	11,19	15	10,49
Hưng Yên			18	12,41
Thái Bình	11	4,12	107	40,07
Hà Nam			31	31,63
Nam Định	26	13,40	57	29,38
Ninh Bình	4	3,31	29	23,97
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>268</b>	<b>11,74</b>	<b>155</b>	<b>6,79</b>
Hà Giang	44	24,86	10	5,65
Cao Bằng	3	1,69	5	2,82
Bắc Kạn	6	5,45		
Tuyên Quang	38	29,46	1	0,78
Lào Cai	13	9,09	12	8,39
Yên Bái	15	9,55	1	0,64
Thái Nguyên	42	30,00	50	35,71
Lạng Sơn	43	20,77		
Bắc Giang	8	3,92	15	7,35
Phú Thọ	4	1,61	52	20,97
Điện Biên	6	5,17	3	2,59
Lai Châu	3	3,13	2	2,08
Sơn La	9	4,79	1	0,53
Hoà Bình	34	17,80	3	1,57
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>568</b>	<b>23,32</b>	<b>246</b>	<b>10,10</b>
Thanh Hoá	24	4,16	42	7,28
Nghệ An	22	5,10	85	19,72
Hà Tĩnh	218	94,78	4	1,74
Quảng Bình	38	27,94	23	16,91
Quảng Trị	23	19,66	12	10,26
Thừa Thiên - Huế	18	17,14	18	17,14

(Tiếp theo) **Biểu số 1.14. Xã có tổ hợp tác, làng nghề phân theo địa phương**

	Xã có tổ hợp tác		Xã có làng nghề	
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	8	72,73	3	27,27
Quảng Nam	74	35,75	18	8,70
Quảng Ngãi	3	1,81	5	3,01
Bình Định	15	11,90	22	17,46
Phú Yên	12	13,64	12	13,64
Khánh Hoà	33	33,33		
Ninh Thuận	20	42,55		
Bình Thuận	60	62,50	2	2,08
<b>Tây Nguyên</b>	<b>138</b>	<b>23,00</b>	<b>9</b>	<b>1,50</b>
Kon Tum	17	19,77		
Gia Lai	18	9,78	2	1,09
Đắk Lắk	19	12,50	2	1,32
Đắk Nông	11	18,03		
Lâm Đồng	73	62,39	5	4,27
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>286</b>	<b>61,51</b>	<b>14</b>	<b>3,01</b>
Bình Phước	27	29,35		
Tây Ninh	36	45,00	2	2,50
Bình Dương	37	77,08		
Đồng Nai	123	90,44	1	0,74
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	39,22	6	11,76
TP. Hồ Chí Minh	43	74,14	5	8,62
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 090</b>	<b>84,30</b>	<b>107</b>	<b>8,28</b>
Long An	118	71,08	4	2,41
Tiền Giang	94	65,28	11	7,64
Bến Tre	131	89,12	25	17,01
Trà Vinh	85	100,00	8	9,41
Vĩnh Long	92	97,87	9	9,57
Đồng Tháp	102	85,71	19	15,97
An Giang	78	65,55	18	15,13
Kiên Giang	110	93,22	2	1,69
Cần Thơ	33	91,67	1	2,78
Hậu Giang	54	100,00	3	5,56
Sóc Trăng	76	95,00	1	1,25
Bạc Liêu	37	75,51	5	10,20
Cà Mau	80	97,56	1	1,22

**Biểu số 1.15. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>13 768 472</b>	<b>15 343 852</b>	<b>15 988 375</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>9 783 644</b>	<b>9 535 548</b>	<b>8 610 269</b>	<b>71,06</b>	<b>62,15</b>	<b>53,85</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	9 149 118	8 866 510	7 864 788	66,45	57,79	49,19
1.2. Hộ lâm nghiệp	31 566	51 862	108 509	0,23	0,34	0,68
1.3. Hộ thủy sản	602 960	617 176	636 972	4,38	4,02	3,98
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1 401 943</b>	<b>2 305 794</b>	<b>3 218 468</b>	<b>10,18</b>	<b>15,03</b>	<b>20,13</b>
2.1. Hộ công nghiệp	1 004 768	1 522 939	2 276 776	7,30	9,93	14,24
2.2. Hộ xây dựng	397 175	782 855	941 692	2,88	5,10	5,89
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>2 054 193</b>	<b>2 825 423</b>	<b>3 105 066</b>	<b>14,92</b>	<b>18,42</b>	<b>19,42</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	1 178 840	1 240 663	1 267 365	8,56	8,09	7,93
3.2. Hộ vận tải	192 241	264 796	414 919	1,40	1,73	2,60
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	683 112	1 319 964	1 422 782	4,96	8,60	8,89
<b>4. Hộ khác</b>	<b>528 692</b>	<b>677 087</b>	<b>1 054 572</b>	<b>3,84</b>	<b>4,41</b>	<b>6,60</b>
<b>I. Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3 511 075</b>	<b>3 842 157</b>	<b>4 003 293</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2 124 275</b>	<b>1 822 682</b>	<b>1 431 142</b>	<b>60,50</b>	<b>47,44</b>	<b>35,75</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	2 053 400	1 749 654	1 356 560	58,48	45,54	33,89
1.2. Hộ lâm nghiệp	2 763	3 080	3 923	0,08	0,08	0,10
1.3. Hộ thủy sản	68 112	69 948	70 659	1,94	1,82	1,77
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>564 910</b>	<b>902 186</b>	<b>1 242 589</b>	<b>16,09</b>	<b>23,48</b>	<b>31,04</b>
2.1. Hộ công nghiệp	403 625	592 581	915 412	11,50	15,42	22,87
2.2. Hộ xây dựng	161 285	309 605	327 177	4,59	8,06	8,17
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>594 750</b>	<b>820 919</b>	<b>900 245</b>	<b>16,94</b>	<b>21,37</b>	<b>22,49</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	333 058	376 388	390 463	9,49	9,80	9,76
3.2. Hộ vận tải	60 903	93 880	142 140	1,73	2,44	3,55
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	200 789	350 651	367 642	5,72	9,13	9,18
<b>4. Hộ khác</b>	<b>227 140</b>	<b>296 370</b>	<b>429 317</b>	<b>6,47</b>	<b>7,71</b>	<b>10,72</b>

(Tiếp theo) **Biểu số 1.15. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ**  
**Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>II. Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1 992 115</b>	<b>2 224 826</b>	<b>2 398 978</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1 733 331</b>	<b>1 807 146</b>	<b>1 808 957</b>	<b>87,01</b>	<b>81,22</b>	<b>75,40</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	1 720 330	1 788 546	1 778 130	86,32	80,38	74,12
1.2. Hộ lâm nghiệp	7 429	10 625	22 429	0,37	0,48	0,93
1.3. Hộ thủy sản	5 572	7 975	8 398	0,28	0,36	0,35
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>57 632</b>	<b>138 246</b>	<b>230 322</b>	<b>2,90</b>	<b>6,22</b>	<b>9,60</b>
2.1. Hộ công nghiệp	40 772	82 888	161 308	2,05	3,73	6,72
2.2. Hộ xây dựng	16 860	55 358	69 014	0,85	2,49	2,88
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>168 332</b>	<b>240 121</b>	<b>281 527</b>	<b>8,46</b>	<b>10,79</b>	<b>11,74</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	70 272	93 094	104 098	3,53	4,18	4,34
3.2. Hộ vận tải	10 692	20 649	32 573	0,54	0,93	1,36
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	87 368	126 378	144 856	4,39	5,68	6,04
<b>4. Hộ khác</b>	<b>32 820</b>	<b>39 313</b>	<b>78 172</b>	<b>1,65</b>	<b>1,77</b>	<b>3,26</b>
<b>III. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3 375 655</b>	<b>3 656 327</b>	<b>3 736 137</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2 488 382</b>	<b>2 421 102</b>	<b>2 118 726</b>	<b>73,72</b>	<b>66,22</b>	<b>56,71</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	2 302 937	2 215 308	1 867 258	68,22	60,57	49,98
1.2. Hộ lâm nghiệp	12 439	30 400	73 771	0,37	0,83	1,97
1.3. Hộ thủy sản	173 006	175 394	177 697	5,13	4,80	4,76
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>260 587</b>	<b>399 330</b>	<b>583 482</b>	<b>7,72</b>	<b>10,93</b>	<b>15,62</b>
2.1. Hộ công nghiệp	171 047	223 978	324 350	5,07	6,13	8,68
2.2. Hộ xây dựng	89 540	175 352	259 132	2,65	4,80	6,94
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>449 358</b>	<b>609 729</b>	<b>706 485</b>	<b>13,31</b>	<b>16,68</b>	<b>18,91</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	244 106	263 487	284 302	7,23	7,21	7,61
3.2. Hộ vận tải	36 344	54 605	88 533	1,08	1,49	2,37
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	168 908	291 637	333 650	5,00	7,98	8,93
<b>4. Hộ khác</b>	<b>177 328</b>	<b>226 166</b>	<b>327 444</b>	<b>5,25</b>	<b>6,19</b>	<b>8,76</b>

(Tiếp theo) **Biểu số 1.15. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ**  
**Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>IV. Tây Nguyên</b>	<b>734 607</b>	<b>862 681</b>	<b>954 066</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>652 657</b>	<b>744 661</b>	<b>811 171</b>	<b>88,84</b>	<b>86,32</b>	<b>85,03</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	651 357	742 854	809 416	88,66	86,11	84,85
1.2. Hộ lâm nghiệp	847	1 287	1 270	0,12	0,15	0,13
1.3. Hộ thủy sản	453	520	485	0,06	0,06	0,05
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>15 638</b>	<b>22 564</b>	<b>27 124</b>	<b>2,13</b>	<b>2,62</b>	<b>2,84</b>
2.1. Hộ công nghiệp	9 942	12 389	15 592	1,35	1,44	1,63
2.2. Hộ xây dựng	5 696	10 175	11 532	0,78	1,18	1,21
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>59 651</b>	<b>85 802</b>	<b>95 179</b>	<b>8,12</b>	<b>9,94</b>	<b>9,97</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	30 655	36 788	43 254	4,17	4,26	4,53
3.2. Hộ vận tải	3 436	5 389	7 667	0,47	0,62	0,80
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	25 560	43 625	44 258	3,48	5,06	4,64
<b>4. Hộ khác</b>	<b>6 661</b>	<b>9 654</b>	<b>20 592</b>	<b>0,91</b>	<b>1,12</b>	<b>2,16</b>
<b>V. Đông Nam Bộ</b>	<b>1 129 692</b>	<b>1 429 582</b>	<b>1 546 652</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>573 264</b>	<b>557 180</b>	<b>490 748</b>	<b>50,75</b>	<b>38,97</b>	<b>31,73</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	551 109	536 716	471 176	48,79	37,53	30,47
1.2. Hộ lâm nghiệp	1 910	2 080	2 679	0,17	0,15	0,17
1.3. Hộ thủy sản	20 245	18 384	16 893	1,79	1,29	1,09
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>247 761</b>	<b>428 217</b>	<b>566 185</b>	<b>21,93</b>	<b>29,96</b>	<b>36,61</b>
2.1. Hộ công nghiệp	195 554	348 215	480 905	17,31	24,36	31,10
2.2. Hộ xây dựng	52 207	80 002	85 280	4,62	5,60	5,51
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>279 302</b>	<b>406 942</b>	<b>431 709</b>	<b>24,72</b>	<b>28,46</b>	<b>27,91</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	164 034	155 426	155 801	14,52	10,87	10,07
3.2. Hộ vận tải	27 895	38 459	55 055	2,47	2,69	3,56
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	87 373	213 057	220 853	7,73	14,90	14,28
<b>4. Hộ khác</b>	<b>29 365</b>	<b>37 243</b>	<b>58 010</b>	<b>2,60</b>	<b>2,61</b>	<b>3,75</b>



(Tiếp theo) **Biểu số 1.15. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ**  
**Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>VI. Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3 025 328</b>	<b>3 328 279</b>	<b>3 349 249</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2 211 735</b>	<b>2 182 777</b>	<b>1 949 525</b>	<b>73,10</b>	<b>65,58</b>	<b>58,21</b>
1.1. Hộ nông nghiệp	1 869 985	1 833 432	1 582 248	61,81	55,09	47,25
1.2. Hộ lâm nghiệp	6 178	4 390	4 437	0,20	0,13	0,13
1.3. Hộ thủy sản	335 572	344 955	362 840	11,09	10,36	10,83
<b>2. Hộ công nghiệp và xây dựng</b>	<b>255 415</b>	<b>415 251</b>	<b>568 766</b>	<b>8,45</b>	<b>12,48</b>	<b>16,98</b>
2.1. Hộ công nghiệp	183 828	262 888	379 209	6,08	7,90	11,32
2.2. Hộ xây dựng	71 587	152 363	189 557	2,37	4,58	5,66
<b>3. Hộ dịch vụ</b>	<b>502 800</b>	<b>661 910</b>	<b>689 921</b>	<b>16,62</b>	<b>19,89</b>	<b>20,60</b>
3.1. Hộ thương nghiệp	336 715	315 480	289 447	11,13	9,48	8,64
3.2. Hộ vận tải	52 971	51 814	88 951	1,75	1,56	2,66
3.3. Hộ dịch vụ khác còn lại	113 114	294 616	311 523	3,74	8,85	9,30
<b>4. Hộ khác</b>	<b>55 378</b>	<b>68 341</b>	<b>141 037</b>	<b>1,83</b>	<b>2,05</b>	<b>4,21</b>

**Biểu số 1.16. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9 783 644</b>	<b>9 535 548</b>	<b>8 610 269</b>	<b>71,06</b>	<b>62,15</b>	<b>53,85</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2 124 275</b>	<b>1 822 682</b>	<b>1 431 142</b>	<b>60,50</b>	<b>47,44</b>	<b>35,75</b>
Hà Nội	362 607	306 885	261 694	47,19	32,56	26,92
Vĩnh Phúc	155 041	114 416	88 760	73,75	59,19	41,08
Bắc Ninh	108 356	79 108	55 676	71,49	57,61	21,30
Quảng Ninh	96 398	82 340	67 808	50,70	36,11	57,94
Hải Dương	265 246	235 823	164 207	70,63	58,68	38,98
Hưng Yên	150 506	147 780	113 672	55,88	42,83	38,44
Hải Phòng	160 269	121 112	91 810	63,24	52,11	30,52
Thái Bình	281 514	268 961	210 250	60,43	53,98	40,45
Hà Nam	122 788	94 362	77 429	64,17	45,01	35,99
Nam Định	282 548	245 606	193 307	68,51	53,82	41,89
Ninh Bình	139 002	126 289	106 529	70,90	60,07	47,92
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1 733 331</b>	<b>1 807 146</b>	<b>1 808 957</b>	<b>87,01</b>	<b>81,22</b>	<b>75,40</b>
Hà Giang	109 025	119 575	130 925	94,27	93,89	91,20
Cao Bằng	82 471	83 494	87 423	91,18	92,98	91,09
Bắc Kạn	48 416	52 291	54 281	91,47	88,09	86,42
Tuyên Quang	123 519	130 982	134 386	84,78	82,52	78,27
Lào Cai	80 440	88 071	93 304	89,21	85,30	80,00
Yên Bái	111 724	122 098	121 506	93,67	91,39	76,77
Thái Nguyên	168 115	172 488	151 332	94,46	92,21	66,92
Lạng Sơn	111 111	120 372	124 091	92,79	91,98	84,31
Bắc Giang	282 238	264 519	230 342	88,13	83,73	58,90
Phú Thọ	212 989	200 446	187 625	87,76	80,77	60,40
Điện Biên	64 172	78 662	87 297	84,17	77,09	87,26
Lai Châu	48 323	57 422	64 170	89,17	87,38	89,28
Sơn La	159 849	185 782	207 215	83,25	70,73	90,13
Hòa Bình	130 939	130 944	135 060	80,08	68,52	77,99
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 488 382</b>	<b>2 421 102</b>	<b>2 118 726</b>	<b>73,72</b>	<b>66,22</b>	<b>56,71</b>
Thanh Hóa	580 335	557 510	424 986	79,50	71,17	53,41
Nghệ An	454 906	464 876	440 789	78,10	73,34	65,96
Hà Tĩnh	216 781	214 495	182 205	77,42	72,67	61,50
Quảng Bình	123 005	117 188	102 733	76,71	64,69	55,95
Quảng Trị	77 400	76 282	72 569	77,09	70,73	64,89
Thừa Thiên - Huế	87 968	79 771	66 178	54,93	53,30	46,29

(Tiếp theo) **Biểu số 1.16. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
Đà Nẵng	15 069	11 892	8 520	59,17	39,42	25,11
Quảng Nam	198 240	191 102	163 717	70,92	62,03	54,25
Quảng Ngãi	185 414	183 756	164 675	74,16	66,34	57,76
Bình Định	175 738	153 047	144 425	66,27	52,54	50,14
Phú Yên	117 111	110 506	96 102	73,02	61,31	53,85
Khánh Hòa	88 307	83 715	76 662	59,76	52,90	44,80
Ninh Thuận	56 744	58 469	57 768	71,23	66,46	59,44
Bình Thuận	111 364	118 493	117 397	72,18	68,77	64,54
<b>Tây Nguyên</b>	<b>652 657</b>	<b>744 661</b>	<b>811 171</b>	<b>88,84</b>	<b>86,32</b>	<b>85,03</b>
Kon Tum	48 492	59 136	68 235	89,97	88,20	83,96
Gia Lai	160 042	186 301	206 069	90,05	88,99	88,76
Đắk Lắk	238 313	258 759	274 213	88,58	84,94	83,83
Đắk Nông	73 038	88 479	102 768	90,92	88,42	86,40
Lâm Đồng	132 772	151 986	159 886	86,43	83,70	82,16
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>573 264</b>	<b>557 180</b>	<b>490 748</b>	<b>50,75</b>	<b>38,97</b>	<b>31,73</b>
Bình Phước	130 700	135 373	131 223	85,16	77,95	69,84
Tây Ninh	121 494	121 567	103 673	60,59	50,67	42,05
Bình Dương	55 049	57 525	43 848	39,96	38,84	35,78
Đồng Nai	161 884	154 826	136 158	51,51	36,46	28,30
Bà Rịa - Vũng Tàu	62 550	57 624	53 305	58,06	47,46	40,78
TP. Hồ Chí Minh	41 587	30 265	22 541	19,26	9,40	5,96
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2 211 735</b>	<b>2 182 777</b>	<b>1 949 525</b>	<b>73,10</b>	<b>65,58</b>	<b>58,21</b>
Long An	155 530	150 266	136 732	60,08	48,86	41,62
Tiền Giang	239 525	236 636	216 896	68,84	61,57	53,67
Bến Tre	215 975	217 813	206 999	72,26	65,78	59,96
Trà Vinh	148 541	143 778	131 816	76,21	66,25	58,51
Vĩnh Long	141 775	142 641	128 970	69,95	62,13	56,10
Đồng Tháp	228 037	221 072	193 182	73,62	63,72	55,63
An Giang	224 609	209 897	161 556	65,97	57,46	45,81
Kiên Giang	210 977	224 671	199 292	82,42	76,47	67,20
Cần Thơ	83 645	67 890	60 090	71,00	70,19	60,57
Hậu Giang	111 717	108 964	95 978	78,08	76,25	66,95
Sóc Trăng	179 108	183 494	150 825	79,30	74,05	70,04
Bạc Liêu	99 613	98 785	95 324	78,67	67,89	68,19
Cà Mau	172 683	176 870	171 865	85,26	80,51	77,45

**Biểu số 1.17. Số lượng và cơ cấu hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1 401 943</b>	<b>2 305 794</b>	<b>3 218 468</b>	<b>10,18</b>	<b>15,03</b>	<b>20,13</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>564 910</b>	<b>902 186</b>	<b>1 242 589</b>	<b>16,09</b>	<b>23,48</b>	<b>31,04</b>
Hà Nội	183 256	273 140	311 934	23,23	28,98	32,09
Vĩnh Phúc	25 341	37 396	64 717	6,74	13,10	29,96
Bắc Ninh	52 394	83 337	141 061	9,93	18,83	53,98
Quảng Ninh	8 812	18 220	16 690	24,51	38,04	14,26
Hải Dương	39 387	74 923	131 130	10,49	18,64	31,13
Hưng Yên	52 739	54 041	81 780	19,58	27,68	27,66
Hải Phòng	29 800	78 256	103 956	11,76	19,05	34,55
Thái Bình	76 500	103 574	149 040	16,42	20,79	28,66
Hà Nam	26 371	51 983	65 298	13,78	24,80	30,36
Nam Định	51 130	94 598	126 247	12,40	20,73	27,35
Ninh Bình	19 180	32 718	50 736	9,78	15,56	22,82
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>57 632</b>	<b>138 246</b>	<b>230 322</b>	<b>2,90</b>	<b>6,22</b>	<b>9,60</b>
Hà Giang	575	1 003	1 754	0,50	0,79	1,23
Cao Bằng	1 329	958	784	1,47	1,07	0,82
Bắc Kạn	800	1 285	1 475	1,51	2,16	2,34
Tuyên Quang	4 398	6 114	10 129	3,02	3,85	5,90
Lào Cai	1 611	2 916	6 127	1,79	2,82	5,25
Yên Bái	2 964	7 372	14 237	0,70	0,86	9,00
Thái Nguyên	7 556	16 141	30 779	0,63	1,03	13,61
Lạng Sơn	1 505	2 415	3 862	0,48	0,76	2,62
Bắc Giang	17 092	50 163	91 595	2,34	5,06	23,43
Phú Thọ	15 339	38 747	51 419	1,90	5,07	16,55
Điện Biên	479	736	1 825	3,78	7,21	1,82
Lai Châu	321	643	1 172	1,21	1,75	1,63
Sơn La	830	1 526	3 351	5,04	13,41	1,45
Hòa Bình	2 833	8 227	11 813	5,77	13,25	6,82
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>260 587</b>	<b>399 330</b>	<b>583 482</b>	<b>7,72</b>	<b>10,93</b>	<b>15,62</b>
Thanh Hóa	40 973	75 048	161 450	5,61	9,58	20,29
Nghệ An	26 165	41 003	71 084	4,49	6,47	10,63
Hà Tĩnh	11 682	16 297	26 533	4,17	5,52	8,95
Quảng Bình	9 831	19 959	25 703	6,13	11,02	14,00
Quảng Trị	5 286	8 049	10 896	5,26	7,46	9,74
Thừa Thiên - Huế	25 229	23 232	26 973	15,75	15,52	18,87

(Tiếp theo) **Biểu số 1.17. Số lượng và cơ cấu hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
Đà Nẵng	3 570	7 733	12 497	14,02	25,63	36,82
Quảng Nam	27 006	43 139	51 950	9,66	14,00	17,22
Quảng Ngãi	15 631	22 680	34 843	6,25	8,19	12,23
Bình Định	37 066	62 016	60 193	13,98	21,29	20,91
Phú Yên	15 246	27 811	31 950	9,51	15,43	17,90
Khánh Hòa	24 507	29 277	37 392	16,59	18,50	21,86
Ninh Thuận	6 617	8 770	13 324	8,31	9,97	13,70
Bình Thuận	11 778	14 316	18 694	7,63	8,31	10,27
<b>Tây Nguyên</b>	<b>15 638</b>	<b>22 564</b>	<b>27 124</b>	<b>2,13</b>	<b>2,62</b>	<b>2,84</b>
Kon Tum	929	1 545	2 363	1,72	2,30	2,91
Gia Lai	3 403	4 072	4 450	1,91	1,94	1,92
Đắk Lắk	5 416	8 845	10 374	2,01	2,90	3,17
Đắk Nông	953	1 540	2 499	1,19	1,54	2,10
Lâm Đồng	4 937	6 562	7 438	3,21	3,61	3,83
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>247 761</b>	<b>428 217</b>	<b>566 185</b>	<b>21,93</b>	<b>29,96</b>	<b>36,61</b>
Bình Phước	5 325	10 212	21 886	3,47	5,88	11,65
Tây Ninh	29 561	50 073	73 890	14,74	20,87	29,97
Bình Dương	40 991	56 540	48 720	29,75	38,18	39,75
Đồng Nai	71 454	148 766	210 216	22,74	35,03	43,70
Bà Rịa - Vũng Tàu	15 288	24 111	31 123	14,19	19,86	23,83
TP. Hồ Chí Minh	85 142	138 515	180 350	39,44	43,04	47,73
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>255 415</b>	<b>415 251</b>	<b>568 766</b>	<b>8,45</b>	<b>12,48</b>	<b>16,98</b>
Long An	54 208	82 791	109 686	20,94	26,92	33,38
Tiền Giang	34 835	53 949	83 780	10,01	14,04	20,73
Bến Tre	23 041	41 021	57 281	7,71	12,39	16,60
Trà Vinh	14 333	28 839	41 285	7,35	13,29	18,33
Vĩnh Long	19 767	30 400	41 719	9,75	13,24	18,14
Đồng Tháp	23 147	45 048	57 539	7,47	12,98	16,57
An Giang	35 532	53 150	58 364	10,44	14,55	16,55
Kiên Giang	10 287	18 904	30 634	4,02	6,43	10,32
Cần Thơ	10 395	9 218	15 235	8,82	9,53	15,35
Hậu Giang	8 181	10 404	17 673	5,72	7,28	12,33
Sóc Trăng	11 366	19 997	23 900	5,03	8,07	11,09
Bạc Liêu	6 121	11 019	17 265	4,83	7,57	12,35
Cà Mau	4 202	10 511	14 405	2,07	4,78	6,49

**Biểu số 1.18. Số lượng và cơ cấu hộ dịch vụ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ  
Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2 054 193</b>	<b>2 825 423</b>	<b>3 105 066</b>	<b>14,90</b>	<b>18,42</b>	<b>19,42</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>594 750</b>	<b>820 919</b>	<b>900 245</b>	<b>16,94</b>	<b>21,37</b>	<b>22,49</b>
Hà Nội	196 967	307 298	317 620	25,30	32,60	32,67
Vĩnh Phúc	35 056	37 988	47 038	15,70	19,30	21,77
Bắc Ninh	42 816	42 909	46 768	20,00	19,60	17,89
Quảng Ninh	21 706	31 425	24 937	16,60	22,50	21,31
Hải Dương	43 622	55 208	69 249	11,60	13,90	16,44
Hưng Yên	50 111	57 935	62 643	18,60	20,40	21,19
Hải Phòng	42 704	62 746	73 916	16,80	22,20	24,56
Thái Bình	64 374	77 257	91 100	13,80	15,40	17,52
Hà Nam	28 643	41 135	41 039	15,00	20,10	19,08
Nam Định	47 226	75 662	87 296	11,50	16,80	18,91
Ninh Bình	21 525	31 356	38 639	11,00	14,80	17,38
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>168 332</b>	<b>240 121</b>	<b>281 527</b>	<b>8,46</b>	<b>10,79</b>	<b>11,74</b>
Hà Giang	5 805	6 565	10 094	5,00	4,90	7,03
Cao Bằng	5 933	4 885	6 513	6,60	5,30	6,78
Bắc Kạn	3 416	5 475	6 316	6,50	9,00	10,06
Tuyên Quang	15 249	18 836	21 158	10,50	11,70	12,32
Lào Cai	7 496	11 062	14 884	8,30	10,40	12,77
Yên Bái	10 428	14 104	18 076	8,20	9,60	11,42
Thái Nguyên	19 647	28 634	32 509	9,80	12,60	14,38
Lạng Sơn	10 807	13 898	16 981	8,70	10,00	11,54
Bắc Giang	31 387	50 110	50 910	9,30	13,20	13,02
Phú Thọ	27 674	41 918	48 750	10,40	14,20	15,69
Điện Biên	3 258	5 869	9 848	4,80	6,60	9,83
Lai Châu	2 385	3 965	6 019	4,70	6,30	8,37
Sơn La	10 713	13 596	16 848	6,20	6,60	7,33
Hòa Bình	14 134	21 204	22 621	9,50	12,80	13,06
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>449 358</b>	<b>609 729</b>	<b>706 485</b>	<b>13,31</b>	<b>16,68</b>	<b>18,91</b>
Thanh Hóa	77 825	111 236	140 100	10,70	14,20	17,60
Nghệ An	66 787	92 202	104 840	11,50	14,50	15,68
Hà Tĩnh	26 425	35 296	47 588	9,40	11,90	16,07
Quảng Bình	19 956	31 527	36 555	12,40	17,40	19,90
Quảng Trị	12 698	17 150	19 941	12,60	15,80	17,84
Thừa Thiên - Huế	33 958	31 813	33 118	21,20	21,00	23,17

(Tiếp theo) **Biểu số 1.18. Số lượng và cơ cấu hộ dịch vụ ở khu vực nông thôn qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

	Số lượng (Hộ)			Cơ cấu (%)		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
Đà Nẵng	5 812	8 658	10 045	22,80	28,80	29,59
Quảng Nam	38 576	51 424	56 477	13,80	16,60	18,73
Quảng Ngãi	37 401	51 374	58 410	15,00	18,30	20,49
Bình Định	39 087	56 942	57 609	14,70	19,30	20,01
Phú Yên	20 932	31 613	35 961	13,10	17,30	20,16
Khánh Hòa	30 131	40 268	48 476	20,40	25,80	28,34
Ninh Thuận	13 573	16 885	20 266	17,00	19,20	20,85
Bình Thuận	26 197	33 341	37 099	17,00	19,30	20,39
<b>Tây Nguyên</b>	<b>59 651</b>	<b>85 802</b>	<b>95 179</b>	<b>8,12</b>	<b>9,94</b>	<b>9,97</b>
Kon Tum	3 648	5 401	8 214	6,80	8,00	10,10
Gia Lai	12 888	16 945	17 718	7,30	7,80	7,63
Đắk Lắk	23 282	33 662	35 126	8,70	10,80	10,74
Đắk Nông	5 721	9 310	11 742	7,10	9,10	9,88
Lâm Đồng	14 112	20 484	22 379	9,20	11,20	11,50
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>279 302</b>	<b>406 942</b>	<b>431 709</b>	<b>24,72</b>	<b>28,46</b>	<b>27,91</b>
Bình Phước	16 159	25 628	30 380	10,50	15,30	16,17
Tây Ninh	45 299	61 133	59 225	22,60	25,80	24,02
Bình Dương	37 381	31 172	26 710	27,10	20,90	21,79
Đồng Nai	72 646	109 387	114 912	23,10	26,10	23,88
Bà Rịa - Vũng Tàu	26 257	35 629	39 183	24,40	30,30	29,99
TP. Hồ Chí Minh	81 560	143 993	161 299	37,80	45,20	42,68
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>502 800</b>	<b>661 910</b>	<b>689 921</b>	<b>16,62</b>	<b>19,89</b>	<b>20,60</b>
Long An	44 212	66 849	68 918	17,10	21,90	20,97
Tiền Giang	65 990	84 919	89 589	19,00	22,10	22,16
Bến Tre	51 237	64 381	69 663	17,10	19,50	20,19
Trà Vinh	28 395	39 778	41 353	14,60	18,50	18,35
Vĩnh Long	37 480	51 977	49 762	18,50	22,60	21,65
Đồng Tháp	52 060	72 633	81 024	16,80	21,20	23,34
An Giang	73 786	92 735	106 956	21,70	25,50	30,33
Kiên Giang	31 476	45 181	51 823	12,30	15,30	17,47
Cần Thơ	22 106	18 141	20 069	18,80	18,80	20,22
Hậu Giang	20 836	21 259	23 785	14,60	14,70	16,60
Sóc Trăng	31 492	39 696	32 276	13,90	16,30	14,98
Bạc Liêu	18 767	33 343	23 145	14,80	22,70	16,56
Cà Mau	24 963	31 018	31 558	12,30	13,90	14,21

**Biểu số 1.19. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo loại hộ			
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15 988 375</b>	<b>7 864 788</b>	<b>108 509</b>	<b>636 972</b>	<b>2 276 776</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4 003 293</b>	<b>1 356 560</b>	<b>3 923</b>	<b>70 659</b>	<b>915 412</b>
Hà Nội	972 124	252 253	111	9 330	233 864
Vĩnh Phúc	216 048	87 043	112	1 605	43 900
Bắc Ninh	261 363	52 757	9	2 910	122 865
Quảng Ninh	117 036	52 576	3 454	11 778	12 420
Hải Dương	421 257	152 404	35	11 768	102 825
Hưng Yên	295 668	112 297		1 375	69 385
Hải Phòng	300 885	84 723	41	7 046	83 347
Thái Bình	519 929	201 951	9	8 290	95 209
Hà Nam	215 103	75 230	18	2 181	46 699
Nam Định	461 565	184 521	6	8 780	74 791
Ninh Bình	222 315	100 805	128	5 596	30 107
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 398 978</b>	<b>1 778 130</b>	<b>22 429</b>	<b>8 398</b>	<b>161 308</b>
Hà Giang	143 552	130 626	203	96	856
Cao Bằng	95 982	87 307	101	15	500
Bắc Kạn	62 814	53 577	658	46	832
Tuyên Quang	171 698	132 604	1 377	405	6 247
Lào Cai	116 619	92 139	647	518	3 136
Yên Bái	158 273	111 281	9 308	917	7 119
Thái Nguyên	226 130	149 967	1 089	276	23 062
Lạng Sơn	147 181	120 224	3 825	42	2 177
Bắc Giang	391 025	226 588	1 176	2 578	76 244
Phú Thọ	310 658	183 575	2 228	1 822	32 180
Điện Biên	100 065	87 096	42	159	484
Lai Châu	71 876	63 951	155	64	581
Sơn La	229 914	206 540	18	657	1 617
Hòa Bình	173 191	132 655	1 602	803	6 273
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3 736 137</b>	<b>1 867 258</b>	<b>73 771</b>	<b>177 697</b>	<b>324 350</b>
Thanh Hóa	795 783	391 256	12 483	21 247	96 650
Nghệ An	668 350	422 741	5 138	12 910	33 657
Hà Tĩnh	296 254	170 273	2 583	9 349	12 806
Quảng Bình	183 631	83 156	5 707	13 870	11 202
Quảng Trị	111 822	66 441	1 698	4 430	5 536
Thừa Thiên - Huế	142 957	50 265	4 871	11 042	14 242



(Tiếp theo) **Biểu số 1.19. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
**phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo loại hộ			
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp
Đà Nẵng	33 939	7 901	522	97	7 776
Quảng Nam	301 696	144 271	8 304	11 142	32 062
Quảng Ngãi	285 069	122 953	19 969	21 753	21 258
Bình Định	287 977	113 719	7 084	23 622	34 306
Phú Yên	178 450	78 679	2 061	15 362	14 793
Khánh Hòa	171 083	61 618	2 010	13 034	22 138
Ninh Thuận	97 198	50 204	376	7 188	7 198
Bình Thuận	181 928	103 781	965	12 651	10 726
<b>Tây Nguyên</b>	<b>954 066</b>	<b>809 416</b>	<b>1 270</b>	<b>485</b>	<b>15 592</b>
Kon Tum	81 272	67 910	277	48	1 248
Gia Lai	232 170	205 689	321	59	2 638
Đắk Lắk	327 098	273 650	355	208	5 785
Đắk Nông	118 933	102 656	49	63	1 568
Lâm Đồng	194 593	159 511	268	107	4 353
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1 546 652</b>	<b>471 176</b>	<b>2 679</b>	<b>16 893</b>	<b>480 905</b>
Bình Phước	187 881	130 859	131	233	17 635
Tây Ninh	246 548	102 663	137	873	60 525
Bình Dương	122 557	43 566	131	151	43 643
Đồng Nai	481 086	131 329	1 535	3 294	187 891
Bà Rịa - Vũng Tàu	130 667	44 482	437	8 386	21 158
TP. Hồ Chí Minh	377 913	18 277	308	3 956	150 053
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3 349 249</b>	<b>1 582 248</b>	<b>4 437</b>	<b>362 840</b>	<b>379 209</b>
Long An	328 582	128 791	752	7 189	89 368
Tiền Giang	404 184	209 563	53	7 280	63 425
Bến Tre	345 147	179 157	36	27 806	40 713
Trà Vinh	225 285	113 340	134	18 342	26 116
Vĩnh Long	229 908	127 796	6	1 168	27 525
Đồng Tháp	347 221	185 235	131	7 816	36 674
An Giang	352 645	151 845	538	9 173	36 442
Kiên Giang	296 605	138 964	581	59 747	13 004
Cần Thơ	99 229	58 897		1 193	8 508
Hậu Giang	143 337	95 036	159	783	9 358
Sóc Trăng	215 379	123 670	462	26 693	13 597
Bạc Liêu	139 783	40 322	57	54 945	8 311
Cà Mau	221 944	29 632	1 528	140 705	6 168

(Tiếp theo) **Biểu số 1.19. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Phân theo loại hộ				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>941 692</b>	<b>1 267 365</b>	<b>414 919</b>	<b>1 422 782</b>	<b>1 054 572</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>327 177</b>	<b>390 463</b>	<b>142 140</b>	<b>367 642</b>	<b>429 317</b>
Hà Nội	78 070	133 538	40 290	143 792	80 876
Vĩnh Phúc	20 817	21 825	6 971	18 242	15 533
Bắc Ninh	18 196	23 765	6 519	16 484	17 858
Quảng Ninh	4 270	9 304	5 535	10 098	7 601
Hải Dương	28 305	28 242	14 437	26 570	56 671
Hưng Yên	12 395	31 948	8 669	22 026	37 573
Hải Phòng	20 609	27 628	14 204	32 084	31 203
Thái Bình	53 831	42 381	13 364	35 355	69 539
Hà Nam	18 599	18 180	6 492	16 367	31 337
Nam Định	51 456	40 260	16 753	30 283	54 715
Ninh Bình	20 629	13 392	8 906	16 341	26 411
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>69 014</b>	<b>104 098</b>	<b>32 573</b>	<b>144 856</b>	<b>78 172</b>
Hà Giang	898	2 702	421	6 971	779
Cao Bằng	284	1 396	338	4 779	1 262
Bắc Kạn	643	1 605	292	4 419	742
Tuyên Quang	3 882	7 470	2 203	11 485	6 025
Lào Cai	2 991	5 431	1 932	7 521	2 304
Yên Bái	7 118	7 593	2 137	8 346	4 454
Thái Nguyên	7 717	13 228	4 178	15 103	11 510
Lạng Sơn	1 685	4 544	2 285	10 152	2 247
Bắc Giang	15 351	22 328	7 702	20 880	18 178
Phú Thọ	19 239	19 636	6 840	22 274	22 864
Điện Biên	1 341	2 566	505	6 777	1 095
Lai Châu	591	1 722	391	3 906	515
Sơn La	1 734	6 181	1 261	9 406	2 500
Hòa Bình	5 540	7 696	2 088	12 837	3 697
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>259 132</b>	<b>284 302</b>	<b>88 533</b>	<b>333 650</b>	<b>327 444</b>
Thanh Hóa	64 800	64 322	18 629	57 149	69 247
Nghệ An	37 427	42 596	12 491	49 753	51 637
Hà Tĩnh	13 727	19 064	5 307	23 217	39 928
Quảng Bình	14 501	13 846	4 833	17 876	18 640
Quảng Trị	5 360	8 583	1 903	9 455	8 416
Thừa Thiên - Huế	12 731	13 336	3 201	16 581	16 688

(Tiếp theo) **Biểu số 1.19. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Phân theo loại hộ				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Đà Nẵng	4 721	3 363	1 688	4 994	2 877
Quảng Nam	19 888	20 380	6 274	29 823	29 552
Quảng Ngãi	13 585	24 293	6 238	27 879	27 141
Bình Định	25 887	23 862	9 698	24 049	25 750
Phú Yên	17 157	12 395	4 774	18 792	14 437
Khánh Hòa	15 254	15 618	6 774	26 084	8 553
Ninh Thuận	6 126	7 999	2 343	9 924	5 840
Bình Thuận	7 968	14 645	4 380	18 074	8 738
<b>Tây Nguyên</b>	<b>11 532</b>	<b>43 254</b>	<b>7 667</b>	<b>44 258</b>	<b>20 592</b>
Kon Tum	1 115	3 303	577	4 334	2 460
Gia Lai	1 812	8 409	1 461	7 848	3 933
Đắk Lắk	4 589	16 149	2 743	16 234	7 385
Đắk Nông	931	5 325	710	5 707	1 924
Lâm Đồng	3 085	10 068	2 176	10 135	4 890
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>85 280</b>	<b>155 801</b>	<b>55 055</b>	<b>220 853</b>	<b>58 010</b>
Bình Phước	4 251	11 762	2 877	15 741	4 392
Tây Ninh	13 365	22 634	7 398	29 193	9 760
Bình Dương	5 077	8 555	3 093	15 062	3 279
Đồng Nai	22 325	45 841	14 784	54 287	19 800
Bà Rịa - Vũng Tàu	9 965	15 355	4 835	18 993	7 056
TP. Hồ Chí Minh	30 297	51 654	22 068	87 577	13 723
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>189 557</b>	<b>289 447</b>	<b>88 951</b>	<b>311 523</b>	<b>141 037</b>
Long An	20 318	26 920	10 951	31 047	13 246
Tiền Giang	20 355	36 992	14 603	37 994	13 919
Bến Tre	16 568	29 865	7 992	31 806	11 204
Trà Vinh	15 169	15 541	3 115	22 697	10 831
Vĩnh Long	14 194	21 044	4 933	23 785	9 457
Đồng Tháp	20 865	37 922	7 486	35 616	15 476
An Giang	21 922	38 173	22 556	46 227	25 769
Kiên Giang	17 630	22 397	6 238	23 188	14 856
Cần Thơ	6 727	8 804	2 156	9 109	3 835
Hậu Giang	8 315	9 998	2 058	11 729	5 901
Sóc Trăng	10 303	14 892	2 714	14 670	8 378
Bạc Liêu	8 954	11 670	1 941	9 534	4 049
Cà Mau	8 237	15 229	2 208	14 121	4 116

**Biểu số 1.20. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo loại hộ			
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>49,18</b>	<b>0,68</b>	<b>3,98</b>	<b>14,24</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>100,00</b>	<b>33,89</b>	<b>0,10</b>	<b>1,77</b>	<b>22,87</b>
Hà Nội	100,00	25,95	0,01	0,96	24,06
Vĩnh Phúc	100,00	40,29	0,05	0,74	20,32
Bắc Ninh	100,00	20,20	0,00	1,11	47,01
Quảng Ninh	100,00	44,93	2,95	10,06	10,61
Hải Dương	100,00	36,18	0,01	2,79	24,41
Hưng Yên	100,00	37,97	0,00	0,47	23,47
Hải Phòng	100,00	28,17	0,01	2,34	27,70
Thái Bình	100,00	38,86	0,00	1,59	18,31
Hà Nam	100,00	34,97	0,01	1,01	21,71
Nam Định	100,00	39,99	0,00	1,90	16,20
Ninh Bình	100,00	45,34	0,06	2,52	13,54
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>100,00</b>	<b>74,12</b>	<b>0,93</b>	<b>0,35</b>	<b>6,72</b>
Hà Giang	100,00	90,99	0,14	0,07	0,60
Cao Bằng	100,00	90,96	0,11	0,02	0,52
Bắc Kạn	100,00	85,30	1,05	0,07	1,32
Tuyên Quang	100,00	77,23	0,80	0,24	3,64
Lào Cai	100,00	79,01	0,55	0,44	2,69
Yên Bái	100,00	70,31	5,88	0,58	4,50
Thái Nguyên	100,00	66,32	0,48	0,12	10,20
Lạng Sơn	100,00	81,68	2,60	0,03	1,48
Bắc Giang	100,00	57,94	0,30	0,66	19,50
Phú Thọ	100,00	59,09	0,72	0,59	10,36
Điện Biên	100,00	87,06	0,04	0,16	0,48
Lai Châu	100,00	88,97	0,22	0,09	0,81
Sơn La	100,00	89,83	0,01	0,29	0,70
Hòa Bình	100,00	76,61	0,92	0,46	3,62
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>100,00</b>	<b>49,98</b>	<b>1,97</b>	<b>4,76</b>	<b>8,68</b>
Thanh Hóa	100,00	49,17	1,57	2,67	12,15
Nghệ An	100,00	63,26	0,77	1,93	5,03
Hà Tĩnh	100,00	57,47	0,87	3,16	4,32
Quảng Bình	100,00	45,29	3,11	7,55	6,10
Quảng Trị	100,00	59,41	1,52	3,96	4,95
Thừa Thiên - Huế	100,00	35,16	3,41	7,72	9,96

(Tiếp theo) **Biểu số 1.20. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo loại hộ			
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp
Đà Nẵng	100,00	23,28	1,54	0,29	22,91
Quảng Nam	100,00	47,81	2,75	3,69	10,63
Quảng Ngãi	100,00	43,13	7,00	7,63	7,46
Bình Định	100,00	39,48	2,46	8,20	11,92
Phú Yên	100,00	44,09	1,15	8,61	8,29
Khánh Hòa	100,00	36,01	1,17	7,62	12,94
Ninh Thuận	100,00	51,65	0,39	7,40	7,40
Bình Thuận	100,00	57,06	0,53	6,95	5,89
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,00</b>	<b>84,85</b>	<b>0,13</b>	<b>0,05</b>	<b>1,63</b>
Kon Tum	100,00	83,56	0,34	0,06	1,54
Gia Lai	100,00	88,59	0,14	0,03	1,14
Đắk Lắk	100,00	83,66	0,11	0,06	1,77
Đắk Nông	100,00	86,31	0,04	0,05	1,32
Lâm Đồng	100,00	81,97	0,14	0,05	2,24
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>100,00</b>	<b>30,47</b>	<b>0,17</b>	<b>1,09</b>	<b>31,10</b>
Bình Phước	100,00	69,65	0,07	0,12	9,39
Tây Ninh	100,00	41,64	0,06	0,35	24,55
Bình Dương	100,00	35,55	0,11	0,12	35,61
Đồng Nai	100,00	27,30	0,32	0,68	39,06
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	34,03	0,33	6,42	16,20
TP. Hồ Chí Minh	100,00	4,83	0,08	1,05	39,71
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100,00</b>	<b>47,25</b>	<b>0,13</b>	<b>10,83</b>	<b>11,32</b>
Long An	100,00	39,20	0,23	2,19	27,20
Tiền Giang	100,00	51,86	0,01	1,80	15,69
Bến Tre	100,00	51,89	0,01	8,06	11,80
Trà Vinh	100,00	50,31	0,06	8,14	11,60
Vĩnh Long	100,00	55,59	0,00	0,51	11,97
Đồng Tháp	100,00	53,34	0,04	2,25	10,56
An Giang	100,00	43,06	0,15	2,60	10,33
Kiên Giang	100,00	46,86	0,20	20,14	4,38
Cần Thơ	100,00	59,37	0,00	1,20	8,57
Hậu Giang	100,00	66,29	0,11	0,55	6,53
Sóc Trăng	100,00	57,44	0,21	12,39	6,31
Bạc Liêu	100,00	28,84	0,04	39,31	5,94
Cà Mau	100,00	13,36	0,69	63,40	2,78

(Tiếp theo) **Biểu số 1.20. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: %

	Phân theo loại hộ				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5,89</b>	<b>7,93</b>	<b>2,60</b>	<b>8,90</b>	<b>6,60</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>8,17</b>	<b>9,75</b>	<b>3,55</b>	<b>9,18</b>	<b>10,72</b>
Hà Nội	8,03	13,74	4,14	14,79	8,32
Vĩnh Phúc	9,64	10,10	3,23	8,44	7,19
Bắc Ninh	6,96	9,09	2,49	6,31	6,83
Quảng Ninh	3,65	7,95	4,73	8,63	6,49
Hải Dương	6,72	6,70	3,43	6,31	13,45
Hưng Yên	4,19	10,81	2,93	7,45	12,71
Hải Phòng	6,85	9,18	4,72	10,66	10,37
Thái Bình	10,35	8,15	2,57	6,80	13,37
Hà Nam	8,65	8,45	3,02	7,61	14,57
Nam Định	11,15	8,72	3,63	6,56	11,85
Ninh Bình	9,28	6,02	4,01	7,35	11,88
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2,88</b>	<b>4,34</b>	<b>1,36</b>	<b>6,04</b>	<b>3,26</b>
Hà Giang	0,63	1,88	0,29	4,86	0,54
Cao Bằng	0,30	1,45	0,35	4,98	1,31
Bắc Kạn	1,02	2,56	0,46	7,04	1,18
Tuyên Quang	2,26	4,35	1,28	6,69	3,51
Lào Cai	2,56	4,66	1,66	6,45	1,98
Yên Bái	4,50	4,80	1,35	5,27	2,81
Thái Nguyên	3,41	5,85	1,85	6,68	5,09
Lạng Sơn	1,14	3,09	1,55	6,90	1,53
Bắc Giang	3,93	5,71	1,97	5,34	4,65
Phú Thọ	6,19	6,32	2,20	7,17	7,36
Điện Biên	1,34	2,56	0,50	6,77	1,09
Lai Châu	0,82	2,40	0,54	5,43	0,72
Sơn La	0,75	2,69	0,55	4,09	1,09
Hòa Bình	3,20	4,44	1,21	7,41	2,13
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>6,94</b>	<b>7,61</b>	<b>2,37</b>	<b>8,93</b>	<b>8,76</b>
Thanh Hóa	8,14	8,08	2,34	7,18	8,70
Nghệ An	5,60	6,37	1,87	7,44	7,73
Hà Tĩnh	4,63	6,44	1,79	7,84	13,48
Quảng Bình	7,90	7,54	2,63	9,73	10,15
Quảng Trị	4,79	7,68	1,70	8,46	7,53
Thừa Thiên - Huế	8,91	9,33	2,24	11,60	11,67

(Tiếp theo) **Biểu số 1.20. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: %

	Phân theo loại hộ				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
Đà Nẵng	13,91	9,91	4,97	14,71	8,48
Quảng Nam	6,59	6,76	2,08	9,89	9,80
Quảng Ngãi	4,77	8,52	2,19	9,78	9,52
Bình Định	8,99	8,29	3,37	8,35	8,94
Phú Yên	9,61	6,95	2,68	10,53	8,09
Khánh Hòa	8,92	9,13	3,96	15,25	5,00
Ninh Thuận	6,30	8,23	2,41	10,21	6,01
Bình Thuận	4,38	8,05	2,41	9,93	4,80
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1,21</b>	<b>4,53</b>	<b>0,80</b>	<b>4,64</b>	<b>2,16</b>
Kon Tum	1,37	4,06	0,71	5,33	3,03
Gia Lai	0,78	3,62	0,63	3,38	1,69
Đắk Lắk	1,40	4,94	0,84	4,96	2,26
Đắk Nông	0,78	4,48	0,60	4,80	1,62
Lâm Đồng	1,59	5,17	1,12	5,21	2,51
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>5,51</b>	<b>10,07</b>	<b>3,56</b>	<b>14,28</b>	<b>3,75</b>
Bình Phước	2,26	6,26	1,53	8,38	2,34
Tây Ninh	5,42	9,18	3,00	11,84	3,96
Bình Dương	4,14	6,98	2,52	12,29	2,68
Đồng Nai	4,64	9,53	3,07	11,28	4,12
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,63	11,75	3,70	14,54	5,40
TP. Hồ Chí Minh	8,02	13,67	5,84	23,17	3,63
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>5,66</b>	<b>8,64</b>	<b>2,66</b>	<b>9,30</b>	<b>4,21</b>
Long An	6,18	8,19	3,33	9,45	4,03
Tiền Giang	5,04	9,15	3,61	9,40	3,44
Bến Tre	4,80	8,65	2,32	9,22	3,25
Trà Vinh	6,73	6,90	1,38	10,07	4,81
Vĩnh Long	6,17	9,15	2,15	10,35	4,11
Đồng Tháp	6,01	10,92	2,16	10,26	4,46
An Giang	6,22	10,82	6,40	13,11	7,31
Kiên Giang	5,94	7,55	2,10	7,82	5,01
Cần Thơ	6,78	8,87	2,17	9,18	3,86
Hậu Giang	5,80	6,98	1,44	8,18	4,12
Sóc Trăng	4,78	6,91	1,26	6,81	3,89
Bạc Liêu	6,41	8,35	1,39	6,82	2,90
Cà Mau	3,71	6,86	0,99	6,36	1,85

**Biểu số 1.21. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác còn lại	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15 988 375</b>	<b>7 833 863</b>	<b>3 635 874</b>	<b>3 257 190</b>	<b>1 261 448</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4 003 293</b>	<b>1 117 621</b>	<b>1 418 043</b>	<b>958 753</b>	<b>508 876</b>
Hà Nội	972 124	216 333	337 076	329 841	88 874
Vĩnh Phúc	216 048	71 174	75 613	51 372	17 889
Bắc Ninh	261 363	42 562	148 703	48 232	21 866
Quảng Ninh	117 036	60 373	20 355	27 077	9 231
Hải Dương	421 257	125 574	154 335	73 946	67 402
Hưng Yên	295 668	98 410	90 129	64 388	42 741
Hải Phòng	300 885	65 182	117 920	78 035	39 748
Thái Bình	519 929	160 799	174 341	98 607	86 182
Hà Nam	215 103	56 516	76 391	45 030	37 166
Nam Định	461 565	142 543	155 572	97 874	65 576
Ninh Bình	222 315	78 155	67 608	44 351	32 201
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 398 978</b>	<b>1 638 425</b>	<b>328 885</b>	<b>326 020</b>	<b>105 648</b>
Hà Giang	143 552	128 795	2 648	11 109	1 000
Cao Bằng	95 982	81 498	1 555	10 489	2 440
Bắc Kạn	62 814	51 174	2 304	8 148	1 188
Tuyên Quang	171 698	129 236	12 114	23 031	7 317
Lào Cai	116 619	90 804	7 219	16 057	2 539
Yên Bái	158 273	104 505	24 319	22 342	7 107
Thái Nguyên	226 130	132 392	42 859	36 511	14 368
Lạng Sơn	147 181	118 637	5 493	20 093	2 958
Bắc Giang	391 025	185 925	122 634	56 170	26 296
Phú Thọ	310 658	149 554	74 659	56 572	29 873
Điện Biên	100 065	82 356	4 106	12 369	1 234
Lai Châu	71 876	62 695	1 637	6 845	699
Sơn La	229 914	200 639	6 079	19 632	3 564
Hòa Bình	173 191	120 215	21 259	26 652	5 065
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3 736 137</b>	<b>1 857 317</b>	<b>713 685</b>	<b>755 551</b>	<b>409 584</b>
Thanh Hóa	795 783	368 064	196 995	149 396	81 328
Nghệ An	668 350	362 981	112 398	119 634	73 337
Hà Tĩnh	296 254	136 326	42 352	52 937	64 639
Quảng Bình	183 631	86 217	32 740	38 942	25 732
Quảng Trị	111 822	64 744	14 369	21 715	10 994
Thừa Thiên - Huế	142 957	60 104	29 861	34 075	18 917



(Tiếp theo) **Biểu số 1.21. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
**phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác còn lại	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Đà Nẵng	33 939	8 349	12 561	10 028	3 001
Quảng Nam	301 696	147 965	60 572	60 076	33 083
Quảng Ngãi	285 069	144 014	44 223	65 840	30 992
Bình Định	287 977	139 533	62 226	58 936	27 282
Phú Yên	178 450	88 510	35 500	38 406	16 034
Khánh Hòa	171 083	75 434	37 983	48 709	8 957
Ninh Thuận	97 198	57 186	13 554	20 423	6 035
Bình Thuận	181 928	117 890	18 351	36 434	9 253
<b>Tây Nguyên</b>	<b>954 066</b>	<b>808 012</b>	<b>27 886</b>	<b>95 971</b>	<b>22 197</b>
Kon Tum	81 272	67 526	2 520	8 580	2 646
Gia Lai	232 170	205 348	4 503	17 929	4 390
Đắk Lắk	327 098	273 638	10 592	34 990	7 878
Đắk Nông	118 933	102 339	2 671	11 865	2 058
Lâm Đồng	194 593	159 161	7 600	22 607	5 225
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1 546 652</b>	<b>490 144</b>	<b>565 199</b>	<b>429 464</b>	<b>61 845</b>
Bình Phước	187 881	131 335	21 895	29 673	4 978
Tây Ninh	246 548	103 566	73 884	59 177	9 921
Bình Dương	122 557	43 319	48 728	26 458	4 052
Đồng Nai	481 086	136 002	209 741	114 039	21 304
Bà Rịa - Vũng Tàu	130 667	53 167	31 131	38 910	7 459
TP. Hồ Chí Minh	377 913	22 755	179 820	161 207	14 131
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3 349 249</b>	<b>1 922 344</b>	<b>582 176</b>	<b>691 431</b>	<b>153 298</b>
Long An	328 582	133 788	111 837	68 406	14 551
Tiền Giang	404 184	209 482	88 390	91 345	14 967
Bến Tre	345 147	198 175	60 598	71 881	14 493
Trà Vinh	225 285	128 261	43 318	41 929	11 777
Vĩnh Long	229 908	126 504	42 988	49 953	10 463
Đồng Tháp	347 221	193 587	56 844	80 081	16 709
An Giang	352 645	160 268	58 785	106 924	26 668
Kiên Giang	296 605	199 251	30 630	51 351	15 373
Cần Thơ	99 229	59 683	15 514	19 816	4 216
Hậu Giang	143 337	95 385	17 982	23 771	6 199
Sóc Trăng	215 379	150 577	23 732	32 019	9 051
Bạc Liêu	139 783	95 512	17 139	22 789	4 343
Cà Mau	221 944	171 871	14 419	31 166	4 488

**Biểu số 1.22. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác còn lại	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>49,00</b>	<b>22,74</b>	<b>20,37</b>	<b>7,89</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>100,00</b>	<b>27,92</b>	<b>35,42</b>	<b>23,95</b>	<b>12,71</b>
Hà Nội	100,00	22,25	34,68	33,93	9,14
Vĩnh Phúc	100,00	32,94	35,00	23,78	8,28
Bắc Ninh	100,00	16,28	56,90	18,45	8,37
Quảng Ninh	100,00	51,58	17,39	23,14	7,89
Hải Dương	100,00	29,81	36,64	17,55	16,00
Hưng Yên	100,00	33,28	30,48	21,78	14,46
Hải Phòng	100,00	21,66	39,19	25,94	13,21
Thái Bình	100,00	30,93	33,52	18,97	16,58
Hà Nam	100,00	26,27	35,52	20,93	17,28
Nam Định	100,00	30,88	33,71	21,20	14,21
Ninh Bình	100,00	35,16	30,41	19,95	14,48
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>100,00</b>	<b>68,30</b>	<b>13,71</b>	<b>13,59</b>	<b>4,40</b>
Hà Giang	100,00	89,72	1,84	7,74	0,70
Cao Bằng	100,00	84,91	1,62	10,93	2,54
Bắc Kạn	100,00	81,47	3,67	12,97	1,89
Tuyên Quang	100,00	75,27	7,06	13,41	4,26
Lào Cai	100,00	77,86	6,19	13,77	2,18
Yên Bái	100,00	66,02	15,37	14,12	4,49
Thái Nguyên	100,00	58,55	18,95	16,15	6,35
Lạng Sơn	100,00	80,61	3,73	13,65	2,01
Bắc Giang	100,00	47,56	31,36	14,36	6,72
Phú Thọ	100,00	48,14	24,03	18,21	9,62
Điện Biên	100,00	82,31	4,10	12,36	1,23
Lai Châu	100,00	87,23	2,28	9,52	0,97
Sơn La	100,00	87,27	2,64	8,54	1,55
Hòa Bình	100,00	69,42	12,27	15,39	2,92
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>100,00</b>	<b>49,72</b>	<b>19,10</b>	<b>20,22</b>	<b>10,96</b>
Thanh Hóa	100,00	46,26	24,75	18,77	10,22
Nghệ An	100,00	54,31	16,82	17,90	10,97
Hà Tĩnh	100,00	46,01	14,30	17,87	21,82
Quảng Bình	100,00	46,95	17,83	21,21	14,01
Quảng Trị	100,00	57,90	12,85	19,42	9,83
Thừa Thiên - Huế	100,00	42,04	20,89	23,84	13,23

(Tiếp theo) **Biểu số 1.22. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016**  
**phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác còn lại	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Đà Nẵng	100,00	24,60	37,01	29,55	8,84
Quảng Nam	100,00	49,04	20,08	19,91	10,97
Quảng Ngãi	100,00	50,52	15,51	23,10	10,87
Bình Định	100,00	48,45	21,61	20,47	9,47
Phú Yên	100,00	49,60	19,89	21,52	8,99
Khánh Hòa	100,00	44,09	22,20	28,47	5,24
Ninh Thuận	100,00	58,84	13,94	21,01	6,21
Bình Thuận	100,00	64,79	10,09	20,03	5,09
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,00</b>	<b>84,69</b>	<b>2,92</b>	<b>10,06</b>	<b>2,33</b>
Kon Tum	100,00	83,08	3,10	10,56	3,26
Gia Lai	100,00	88,45	1,94	7,72	1,89
Đắk Lắk	100,00	83,65	3,24	10,70	2,41
Đắk Nông	100,00	86,04	2,25	9,98	1,73
Lâm Đồng	100,00	81,78	3,91	11,62	2,69
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>100,00</b>	<b>31,69</b>	<b>36,54</b>	<b>27,77</b>	<b>4,00</b>
Bình Phước	100,00	69,91	11,65	15,79	2,65
Tây Ninh	100,00	42,01	29,97	24,00	4,02
Bình Dương	100,00	35,34	39,76	21,59	3,31
Đồng Nai	100,00	28,27	43,60	23,70	4,43
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	40,69	23,82	29,78	5,71
TP. Hồ Chí Minh	100,00	6,02	47,58	42,66	3,74
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100,00</b>	<b>57,40</b>	<b>17,38</b>	<b>20,64</b>	<b>4,58</b>
Long An	100,00	40,71	34,04	20,82	4,43
Tiền Giang	100,00	51,83	21,87	22,60	3,70
Bến Tre	100,00	57,41	17,56	20,83	4,20
Trà Vinh	100,00	56,93	19,23	18,61	5,23
Vĩnh Long	100,00	55,02	18,70	21,73	4,55
Đồng Tháp	100,00	55,76	16,37	23,06	4,81
An Giang	100,00	45,45	16,67	30,32	7,56
Kiên Giang	100,00	67,18	10,33	17,31	5,18
Cần Thơ	100,00	60,15	15,63	19,97	4,25
Hậu Giang	100,00	66,55	12,55	16,58	4,32
Sóc Trăng	100,00	69,91	11,02	14,87	4,20
Bạc Liêu	100,00	68,33	12,26	16,30	3,11
Cà Mau	100,00	77,44	6,50	14,04	2,02

**Biểu số 1.23. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Xã

	Tổng số	Xã đạt chuẩn Nông thôn mới		Xã chưa đạt chuẩn Nông thôn mới									
		Xã đạt chuẩn Nông thôn mới		Tổng số		Xã đạt từ 15-19 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt từ 5-9 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt dưới 5 tiêu chí Nông thôn mới	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8 911</b>	<b>2 060</b>	<b>23,12</b>	<b>6 851</b>	<b>76,88</b>	<b>1304</b>	<b>14,63</b>	<b>3101</b>	<b>34,80</b>	<b>2 134</b>	<b>23,95</b>	<b>312</b>	<b>3,50</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 889</b>	<b>754</b>	<b>39,92</b>	<b>1 135</b>	<b>60,08</b>	<b>519</b>	<b>27,47</b>	<b>577</b>	<b>30,55</b>	<b>39</b>	<b>2,06</b>		
Hà Nội	386	201	52,07	185	47,93	103	26,68	82	21,24				
Vĩnh Phúc	112	68	60,71	44	39,29	6	5,36	34	30,36	4	3,57		
Bắc Ninh	97	36	37,11	61	62,89	31	31,96	30	30,93				
Quảng Ninh	111	20	18,02	91	81,98	61	54,95	21	18,92	9	8,11		
Hải Dương	226	46	20,35	180	79,65	79	34,96	101	44,69				
Hải Phòng	139	7	5,04	132	94,96	52	37,41	80	57,55				
Hưng Yên	145	35	24,14	110	75,86	62	42,76	48	33,10				
Thái Bình	263	164	62,36	99	37,64	18	6,84	75	28,52	6	2,28		
Hà Nam	98	33	33,67	65	66,33	29	29,59	36	36,73				
Nam Định	194	102	52,58	92	47,42	60	30,93	32	16,49				
Ninh Bình	118	42	35,59	76	64,41	18	15,25	38	32,20	20	16,95		
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 276</b>	<b>217</b>	<b>9,53</b>	<b>2 059</b>	<b>90,47</b>	<b>161</b>	<b>7,07</b>	<b>613</b>	<b>26,93</b>	<b>1 073</b>	<b>47,14</b>	<b>212</b>	<b>9,31</b>
Hà Giang	177	11	6,21	166	93,79	2	1,13	26	14,69	123	69,49	15	8,47
Cao Bằng	177	2	1,13	175	98,87	4	2,26	14	7,91	118	66,67	39	22,03
Bắc Kạn	110			110	100,00	2	1,82	37	33,64	67	60,91	4	3,64
Tuyên Quang	129	10	7,75	119	92,25	3	2,33	44	34,11	72	55,81		
Lào Cai	143	21	14,69	122	85,31	3	2,10	16	11,19	84	58,74	19	13,29
Yên Bái	152	9	5,92	143	94,08	9	5,92	46	30,26	77	50,66	11	7,24
Thái Nguyên	140	37	26,43	103	73,57	32	22,86	65	46,43	6	4,29		
Lạng Sơn	207	15	7,25	192	92,75	4	1,93	20	9,66	129	62,32	39	18,84
Bắc Giang	203	36	17,73	167	82,27	24	11,82	104	51,23	39	19,21		
Phú Thọ	247	26	10,53	221	89,47	44	17,81	88	35,63	89	36,03		
Điện Biên	116	1	0,86	115	99,14	3	2,59	10	8,62	48	41,38	54	46,55
Lai Châu	96	15	15,63	81	84,38	9	9,38	43	44,79	29	30,21		
Sơn La	188	3	1,60	185	98,40	7	3,72	24	12,77	123	65,43	31	16,49
Hoà Bình	191	31	16,23	160	83,77	15	7,85	76	39,79	69	36,13		

(Tiếp theo) **Biểu số 1.23. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo địa phương

Đơn vị tính: Xã

	Xã đạt chuẩn Nông thôn mới		Xã chưa đạt chuẩn Nông thôn mới										
			Tổng số		Xã đạt từ 15-19 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt từ 5-9 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt dưới 5 tiêu chí Nông thôn mới		
	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 413</b>	<b>528</b>	<b>21,88</b>	<b>1 885</b>	<b>78,12</b>	<b>323</b>	<b>13,39</b>	<b>910</b>	<b>37,71</b>	<b>574</b>	<b>23,79</b>	<b>78</b>	<b>3,23</b>
Thanh Hoá	570	116	20,35	454	79,65	143	25,09	216	37,89	89	15,61	6	1,05
Nghệ An	431	114	26,45	317	73,55	52	12,06	114	26,45	124	28,77	27	6,26
Hà Tĩnh	229	51	22,27	178	77,73	2	0,87	107	46,72	69	30,13		
Quảng Bình	136	30	22,06	106	77,94	19	13,97	54	39,71	33	24,26		
Quảng Trị	117	18	15,38	99	84,62	11	9,40	51	43,59	37	31,62		
Thừa Thiên - Huế	104	20	19,23	84	80,77	22	21,15	58	55,77	4	3,85		
Đà Nẵng	11	10	90,91	1	9,09	1	9,09						
Quảng Nam	204	54	26,47	150	73,53	6	2,94	58	28,43	80	39,22	6	2,94
Quảng Ngãi	164	11	6,71	153	93,29	19	11,59	49	29,88	46	28,05	39	23,78
Bình Định	122	28	22,95	94	77,05	20	16,39	59	48,36	15	12,30		
Phú Yên	88	17	19,32	71	80,68	13	14,77	36	40,91	22	25,00		
Khánh Hoà	94	22	23,40	72	76,60	2	2,13	40	42,55	30	31,91		
Ninh Thuận	47	11	23,40	36	76,60	5	10,64	13	27,66	18	38,30		
Bình Thuận	96	26	27,08	70	72,92	8	8,33	55	57,29	7	7,29		
<b>Tây Nguyên</b>	<b>600</b>	<b>91</b>	<b>15,17</b>	<b>509</b>	<b>84,83</b>	<b>83</b>	<b>13,83</b>	<b>211</b>	<b>35,17</b>	<b>198</b>	<b>33,00</b>	<b>17</b>	<b>2,83</b>
Kon Tum	86	9	10,47	77	89,53	5	5,81	19	22,09	44	51,16	9	10,47
Gia Lai	184	21	11,41	163	88,59	26	14,13	75	40,76	61	33,15	1	0,54
Đắk Lắk	152	9	5,92	143	94,08	28	18,42	55	36,18	54	35,53	6	3,95
Đắk Nông	61	1	1,64	60	98,36	6	9,84	22	36,07	31	50,82	1	1,64
Lâm Đồng	117	51	43,59	66	56,41	18	15,38	40	34,19	8	6,84		
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>453</b>	<b>213</b>	<b>47,02</b>	<b>240</b>	<b>52,98</b>	<b>61</b>	<b>13,47</b>	<b>115</b>	<b>25,39</b>	<b>61</b>	<b>13,47</b>	<b>3</b>	<b>0,66</b>
Bình Phước	92	3	3,26	89	96,74	12	13,04	44	47,83	33	35,87		
Tây Ninh	80	16	20,00	64	80,00	6	7,50	43	53,75	15	18,75		
Bình Dương	48	34	70,83	14	29,17	12	25,00	2	4,17				
Đồng Nai	132	91	68,94	41	31,06	20	15,15	21	15,91				
Bà Rịa - Vũng Tàu	45	15	33,33	30	66,67	9	20,00	5	11,11	13	28,89	3	6,66
TP. Hồ Chí Minh	56	54	96,43	2	3,57	2	3,57						

(Tiếp theo) **Biểu số 1.23. Xã đạt tiêu chí nông thôn mới tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo địa phương

Đơn vị tính: Xã

	Tổng số	Xã đạt chuẩn Nông thôn mới		Xã chưa đạt chuẩn Nông thôn mới									
		Xã đạt chuẩn Nông thôn mới		Tổng số		Xã đạt từ 15-19 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt từ 10-14 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt từ 5-9 tiêu chí Nông thôn mới		Xã đạt dưới 5 tiêu chí Nông thôn mới	
		Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 280</b>	<b>257</b>	<b>20,08</b>	<b>1 023</b>	<b>79,92</b>	<b>157</b>	<b>12,27</b>	<b>675</b>	<b>52,73</b>	<b>189</b>	<b>14,77</b>	<b>2</b>	<b>0,16</b>
Long An	166	50	30,12	116	69,88	44	26,51	65	39,16	7	4,22		
Tiền Giang	139	12	8,63	127	91,37	15	10,79	79	56,83	33	23,74		
Bến Tre	144	10	6,94	134	93,06	6	4,17	60	41,67	66	45,83	2	1,39
Trà Vinh	85	23	27,06	62	72,94	6	7,06	56	65,88				
Vĩnh Long	89	24	26,97	65	73,03	13	14,61	52	58,43				
Đồng Tháp	119	27	22,69	92	77,31	7	5,88	81	68,07	4	3,36		
An Giang	119	13	10,92	106	89,08	1	0,84	65	54,62	40	33,61		
Kiên Giang	118	24	20,34	94	79,66	17	14,41	66	55,93	11	9,32		
Cần Thơ	36	13	36,11	23	63,89	14	38,89	9	25,00				
Hậu Giang	54	13	24,07	41	75,93	4	7,41	30	55,56	7	12,96		
Sóc Trăng	80	21	26,25	59	73,75	20	25,00	38	47,50	1	1,25		
Bạc Liêu	49	10	20,41	39	79,59	8	16,33	26	53,06	5	10,20		
Cà Mau	82	17	20,73	65	79,27	2	2,44	48	58,54	15	18,29		

**Biểu số 1.24. Kết quả thực hiện một số tiêu chí của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng**

*Đơn vị tính: Xã*

	Tổng số		Xã đạt tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới				Xã đạt tiêu chí về thủy lợi			
			Số xã		Tỷ lệ (%)		Số xã		Tỷ lệ (%)	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9 071</b>	<b>8 911</b>	<b>2 784</b>	<b>8 615</b>	<b>30,69</b>	<b>96,68</b>	<b>1 101</b>	<b>5 699</b>	<b>12,14</b>	<b>63,95</b>
Đồng bằng sông Hồng	1 944	1 889	812	1 885	41,77	99,79	59	1 285	3,03	68,03
Trung du và miền núi phía Bắc	2 271	2 276	481	2 230	21,18	97,98	748	1 135	32,94	49,87
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 476	2 413	703	2 275	28,39	94,28	110	1 352	4,44	56,03
Tây Nguyên	598	600	179	557	29,93	92,83	126	411	21,07	68,50
Đông Nam Bộ	479	453	89	439	18,58	96,91	40	403	8,35	88,96
Đồng bằng sông Cửu Long	1 303	1 280	520	1 229	39,91	96,02	18	1 113	1,38	86,95

(Tiếp theo) **Biểu số 1.24. Kết quả thực hiện một số tiêu chí của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo vùng**

Đơn vị tính: Xã

	Xã đạt tiêu chí về bưu điện				Xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh			
	Số xã		Tỷ lệ (%)		Số xã		Tỷ lệ (%)	
	2011	2016	2011	2016	2011	2016	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>4 871</b>	<b>8 241</b>	<b>53,70</b>	<b>92,48</b>	<b>6 132</b>	<b>6 437</b>	<b>67,60</b>	<b>72,24</b>
Đồng bằng sông Hồng	1 327	1 879	68,26	99,47	1 445	1 750	74,33	92,64
Trung du và miền núi phía Bắc	567	1 855	24,97	81,50	1 307	1 410	57,55	61,95
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 146	2 260	46,28	93,66	1 716	1 745	69,31	72,32
Tây Nguyên	324	548	54,18	91,33	294	331	49,16	55,17
Đông Nam Bộ	432	439	90,19	96,91	401	399	83,72	88,08
Đồng bằng sông Cửu Long	1 075	1 260	82,50	98,44	969	802	74,37	62,66



## **PHẦN II**

# **THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**



**Biểu số 2.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 3 kỳ  
Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo loại hộ và vùng**

	Tổng số			Hộ nông nghiệp		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
	<b>Số lượng (Hộ)</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>10 462 367</b>	<b>10 368 143</b>	<b>9 318 307</b>	<b>9 740 160</b>	<b>9 591 696</b>	<b>8 490 611</b>
Đồng bằng sông Hồng	2 248 026	1 999 522	1 555 821	2 169 691	1 916 128	1 469 803
Trung du và miền núi phía Bắc	1 813 564	1 905 943	1 901 369	1 799 031	1 884 599	1 867 891
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 669 079	2 629 422	2 297 523	2 438 606	2 374 991	2 009 276
Tây Nguyên	751 647	864 810	932 378	749 966	862 568	930 312
Đông Nam Bộ	616 638	602 426	529 911	588 512	573 303	505 627
Đồng bằng sông Cửu Long	2 363 413	2 366 020	2 101 305	1 994 354	1 980 107	1 707 702
	<b>Cơ cấu (%)</b>					
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đồng bằng sông Hồng	21,50	19,30	16,70	22,28	19,98	17,31
Trung du và miền núi phía Bắc	17,30	18,40	20,40	18,47	19,65	22,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,50	25,40	24,65	25,03	24,76	23,66
Tây Nguyên	7,20	8,30	10,01	7,70	8,99	10,96
Đông Nam Bộ	5,90	5,80	5,69	6,04	5,98	5,96
Đồng bằng sông Cửu Long	22,60	22,80	22,55	20,48	20,64	20,11

(Tiếp theo) **Biểu số 2.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, năm 2011 và năm 2016 phân theo loại hộ và vùng**

	Hộ lâm nghiệp			Hộ thủy sản		
	2006	2011	2016	2006	2011	2016
<b>Số lượng (Hộ)</b>						
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>34 223</b>	<b>56 692</b>	<b>114 543</b>	<b>687 984</b>	<b>719 755</b>	<b>713 153</b>
Đồng bằng sông Hồng	2 956	3 964	4 930	75 379	79 430	81 088
Trung du và miền núi phía Bắc	8 161	12 053	23 845	6 372	9 291	9 633
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13 339	32 268	76 470	217 134	222 163	211 777
Tây Nguyên	995	1 555	1 434	686	687	632
Đông Nam Bộ	2 027	2 240	3 005	26 099	26 883	21 279
Đồng bằng sông Cửu Long	6 745	4 612	4 859	362 314	381 301	388 744
<b>Cơ cấu (%)</b>						
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đồng bằng sông Hồng	8,60	7,00	4,30	11,00	11,00	11,37
Trung du và miền núi phía Bắc	23,90	21,30	20,82	0,90	1,30	1,35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	39,00	56,90	66,77	31,60	30,90	29,70
Tây Nguyên	2,90	2,70	1,25	0,10	0,10	0,09
Đông Nam Bộ	5,90	4,00	2,62	3,80	3,70	2,98
Đồng bằng sông Cửu Long	19,70	8,10	4,24	52,70	53,00	54,51

**Biểu số 2.2. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản		Hộ nông nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9 318 307</b>	<b>8 610 269</b>	<b>8 490 611</b>	<b>7 864 788</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>1 555 821</b>	<b>1 431 142</b>	<b>1 469 803</b>	<b>1 356 560</b>
Hà Nội	283 386	261 694	273 687	252 253
Vĩnh Phúc	99 055	88 760	97 099	87 043
Bắc Ninh	62 905	55 676	59 748	52 757
Quảng Ninh	90 351	67 808	68 616	52 576
Hải Dương	177 663	164 207	165 326	152 404
Hưng Yên	121 006	113 672	119 525	112 297
Hải Phòng	102 987	91 810	93 861	84 723
Thái Bình	215 892	210 250	207 330	201 951
Hà Nam	82 639	77 429	80 371	75 230
Nam Định	206 591	193 307	196 811	184 521
Ninh Bình	113 346	106 529	107 429	100 805
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1 901 369</b>	<b>1 808 957</b>	<b>1 867 891</b>	<b>1 778 130</b>
Hà Giang	139 472	130 925	139 047	130 626
Cao Bằng	94 788	87 423	94 646	87 307
Bắc Kạn	57 989	54 281	57 098	53 577
Tuyên Quang	138 641	134 386	136 643	132 604
Lào Cai	98 228	93 304	96 664	92 139
Yên Bái	128 551	121 506	117 968	111 281
Thái Nguyên	166 322	151 332	164 834	149 967
Lạng Sơn	128 410	124 091	124 238	120 224
Bắc Giang	237 106	230 342	233 142	226 588
Phú Thọ	194 770	187 625	190 532	183 575
Điện Biên	91 354	87 297	91 082	87 096
Lai Châu	68 456	64 170	68 069	63 951
Sơn La	217 854	207 215	217 139	206 540
Hòa Bình	139 428	135 060	136 789	132 655
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 297 523</b>	<b>2 118 726</b>	<b>2 009 276</b>	<b>1 867 258</b>
Thanh Hóa	437 102	424 986	401 559	391 256
Nghệ An	456 839	440 789	435 685	422 741
Hà Tĩnh	195 241	182 205	182 380	170 273
Quảng Bình	111 222	102 733	90 238	83 156
Quảng Trị	79 241	72 569	72 071	66 441
Thừa Thiên - Huế	80 734	66 178	62 302	50 265

(Tiếp theo) **Biểu số 2.2. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản		Hộ nông nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
Đà Nẵng	13 450	8 520	9 637	7 901
Quảng Nam	178 984	163 717	158 301	144 271
Quảng Ngãi	171 108	164 675	128 799	122 953
Bình Định	160 704	144 425	128 351	113 719
Phú Yên	111 351	96 102	90 418	78 679
Khánh Hoà	90 978	76 662	69 230	61 618
Ninh Thuận	68 934	57 768	58 870	50 204
Bình Thuận	141 635	117 397	121 435	103 781
<b>Tây Nguyên</b>	<b>932 378</b>	<b>811 171</b>	<b>930 312</b>	<b>809 416</b>
Kon Tum	77 793	68 235	77 399	67 910
Gia Lai	236 732	206 069	236 290	205 689
Đắk Lắk	307 419	274 213	306 761	273 650
Đắk Nông	111 300	102 768	111 173	102 656
Lâm Đồng	199 134	159 886	198 689	159 511
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>529 911</b>	<b>490 748</b>	<b>505 627</b>	<b>471 176</b>
Bình Phước	142 075	131 223	141 679	130 859
Tây Ninh	108 317	103 673	107 234	102 663
Bình Dương	51 644	43 848	51 293	43 566
Đồng Nai	140 985	136 158	135 690	131 329
Bà Rịa - Vũng Tàu	61 631	53 305	49 208	44 482
TP. Hồ Chí Minh	25 259	22 541	20 523	18 277
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2 101 305</b>	<b>1 949 525</b>	<b>1 707 702</b>	<b>1 582 248</b>
Long An	142 702	136 732	134 591	128 791
Tiền Giang	221 551	216 896	213 569	209 563
Bến Tre	211 698	206 999	183 548	179 157
Trà Vinh	138 417	131 816	118 170	113 340
Vĩnh Long	131 116	128 970	129 899	127 796
Đồng Tháp	203 758	193 182	195 238	185 235
An Giang	174 511	161 556	164 289	151 845
Kiên Giang	211 237	199 292	147 771	138 964
Cần Thơ	92 579	60 090	90 575	58 897
Hậu Giang	110 817	95 978	109 662	95 036
Sóc Trăng	174 958	150 825	142 528	123 670
Bạc Liêu	105 466	95 324	46 858	40 322
Cà Mau	182 495	171 865	31 004	29 632

(Tiếp theo) **Biểu số 2.2. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>114 543</b>	<b>108 509</b>	<b>713 153</b>	<b>636 972</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4 930</b>	<b>3 923</b>	<b>81 088</b>	<b>70 659</b>
Hà Nội	111	111	9 588	9 330
Vĩnh Phúc	118	112	1 838	1 605
Bắc Ninh	10	9	3 147	2 910
Quảng Ninh	4 410	3 454	17 325	11 778
Hải Dương	55	35	12 282	11 768
Hưng Yên			1 481	1 375
Hải Phòng	52	41	9 074	7 046
Thái Bình	9	9	8 553	8 290
Hà Nam	27	18	2 241	2 181
Nam Định	6	6	9 774	8 780
Ninh Bình	132	128	5 785	5 596
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>23 845</b>	<b>22 429</b>	<b>9 633</b>	<b>8 398</b>
Hà Giang	294	203	131	96
Cao Bằng	114	101	28	15
Bắc Kạn	832	658	59	46
Tuyên Quang	1 465	1 377	533	405
Lào Cai	773	647	791	518
Yên Bái	9 535	9 308	1 048	917
Thái Nguyên	1 181	1 089	307	276
Lạng Sơn	4 117	3 825	55	42
Bắc Giang	1 274	1 176	2 690	2 578
Phú Thọ	2 261	2 228	1 977	1 822
Điện Biên	59	42	213	159
Lai Châu	253	155	134	64
Sơn La	23	18	692	657
Hòa Bình	1 664	1 602	975	803
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>76 470</b>	<b>73 771</b>	<b>211 777</b>	<b>177 697</b>
Thanh Hóa	12 692	12 483	22 851	21 247
Nghệ An	5 218	5 138	15 936	12 910
Hà Tĩnh	2 637	2 583	10 224	9 349
Quảng Bình	5 780	5 707	15 204	13 870
Quảng Trị	1 862	1 698	5 308	4 430
Thừa Thiên - Huế	5 093	4 871	13 339	11 042

(Tiếp theo) **Biểu số 2.2. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo loại hộ và địa phương

Đơn vị tính: Hộ

	Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
Đà Nẵng	737	522	3 076	97
Quảng Nam	8 633	8 304	12 050	11 142
Quảng Ngãi	20 551	19 969	21 758	21 753
Bình Định	7 481	7 084	24 872	23 622
Phú Yên	2 240	2 061	18 693	15 362
Khánh Hoà	2 123	2 010	19 625	13 034
Ninh Thuận	380	376	9 684	7 188
Bình Thuận	1 043	965	19 157	12 651
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1 434</b>	<b>1 270</b>	<b>632</b>	<b>485</b>
Kon Tum	322	277	72	48
Gia Lai	363	321	79	59
Đắk Lắk	384	355	274	208
Đắk Nông	53	49	74	63
Lâm Đồng	312	268	133	107
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>3 005</b>	<b>2 679</b>	<b>21 279</b>	<b>16 893</b>
Bình Phước	155	131	241	233
Tây Ninh	141	137	942	873
Bình Dương	142	131	209	151
Đồng Nai	1 783	1 535	3 512	3 294
Bà Rịa - Vũng Tàu	476	437	11 947	8 386
TP. Hồ Chí Minh	308	308	4 428	3 956
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>4 859</b>	<b>4 437</b>	<b>388 744</b>	<b>362 840</b>
Long An	811	752	7 300	7 189
Tiền Giang	57	53	7 925	7 280
Bến Tre	36	36	28 114	27 806
Trà Vinh	141	134	20 106	18 342
Vĩnh Long	6	6	1 211	1 168
Đồng Tháp	133	131	8 387	7 816
An Giang	623	538	9 599	9 173
Kiên Giang	661	581	62 805	59 747
Cần Thơ	3		2 001	1 193
Hậu Giang	280	159	875	783
Sóc Trăng	513	462	31 917	26 693
Bạc Liêu	59	57	58 549	54 945
Cà Mau	1 536	1 528	149 955	140 705



**Biểu số 2.3. Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>91,12</b>	<b>1,23</b>	<b>7,65</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>100,00</b>	<b>94,47</b>	<b>0,32</b>	<b>5,21</b>
Hà Nội	100,00	96,58	0,04	3,38
Vĩnh Phúc	100,00	98,02	0,12	1,86
Bắc Ninh	100,00	94,98	0,02	5,00
Quảng Ninh	100,00	75,94	4,88	19,18
Hải Dương	100,00	93,06	0,03	6,91
Hưng Yên	100,00	98,78	0,00	1,22
Hải Phòng	100,00	91,14	0,05	8,81
Thái Bình	100,00	96,04	0,00	3,96
Hà Nam	100,00	97,26	0,03	2,71
Nam Định	100,00	95,27	0,00	4,73
Ninh Bình	100,00	94,78	0,12	5,10
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>100,00</b>	<b>98,24</b>	<b>1,25</b>	<b>0,51</b>
Hà Giang	100,00	99,70	0,21	0,09
Cao Bằng	100,00	99,85	0,12	0,03
Bắc Kạn	100,00	98,47	1,43	0,10
Tuyên Quang	100,00	98,56	1,06	0,38
Lào Cai	100,00	98,40	0,79	0,81
Yên Bái	100,00	91,76	7,42	0,82
Thái Nguyên	100,00	99,11	0,71	0,18
Lạng Sơn	100,00	96,75	3,21	0,04
Bắc Giang	100,00	98,33	0,54	1,13
Phú Thọ	100,00	97,82	1,16	1,02
Điện Biên	100,00	99,71	0,06	0,23
Lai Châu	100,00	99,43	0,37	0,20
Sơn La	100,00	99,67	0,01	0,32
Hòa Bình	100,00	98,11	1,19	0,70
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>100,00</b>	<b>87,45</b>	<b>3,33</b>	<b>9,22</b>
Thanh Hóa	100,00	91,87	2,90	5,23
Nghệ An	100,00	95,37	1,14	3,49
Hà Tĩnh	100,00	93,41	1,35	5,24
Quảng Bình	100,00	81,13	5,20	13,67
Quảng Trị	100,00	90,95	2,35	6,70
Thừa Thiên - Huế	100,00	77,17	6,31	16,52

(Tiếp theo) **Biểu số 2.3. Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản  
tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại hộ và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Đà Nẵng	100,00	71,65	5,48	22,87
Quảng Nam	100,00	88,45	4,82	6,73
Quảng Ngãi	100,00	75,27	12,01	12,72
Bình Định	100,00	79,86	4,66	15,48
Phú Yên	100,00	81,20	2,01	16,79
Khánh Hoà	100,00	76,10	2,33	21,57
Ninh Thuận	100,00	85,40	0,55	14,05
Bình Thuận	100,00	85,73	0,74	13,53
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,00</b>	<b>99,78</b>	<b>0,15</b>	<b>0,07</b>
Kon Tum	100,00	99,50	0,41	0,09
Gia Lai	100,00	99,82	0,15	0,03
Đắk Lắk	100,00	99,79	0,12	0,09
Đắk Nông	100,00	99,88	0,05	0,07
Lâm Đồng	100,00	99,77	0,16	0,07
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>100,00</b>	<b>95,41</b>	<b>0,57</b>	<b>4,02</b>
Bình Phước	100,00	99,72	0,11	0,17
Tây Ninh	100,00	99,00	0,13	0,87
Bình Dương	100,00	99,33	0,27	0,40
Đồng Nai	100,00	96,25	1,26	2,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	79,85	0,77	19,38
TP. Hồ Chí Minh	100,00	81,25	1,22	17,53
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100,00</b>	<b>81,27</b>	<b>0,23</b>	<b>18,50</b>
Long An	100,00	94,31	0,57	5,12
Tiền Giang	100,00	96,39	0,03	3,58
Bến Tre	100,00	86,70	0,02	13,28
Trà Vinh	100,00	85,37	0,10	14,53
Vĩnh Long	100,00	99,08	0,00	0,92
Đồng Tháp	100,00	95,81	0,07	4,12
An Giang	100,00	94,14	0,36	5,50
Kiên Giang	100,00	69,96	0,31	29,73
Cần Thơ	100,00	97,84	0,00	2,16
Hậu Giang	100,00	98,96	0,25	0,79
Sóc Trăng	100,00	81,47	0,29	18,24
Bạc Liêu	100,00	44,43	0,06	55,51
Cà Mau	100,00	16,99	0,84	82,17

**Biểu số 2.4. Số lượng trang trại có tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: Trang trại*

	2011	2016
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>20 028</b>	<b>33 488</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3 511</b>	<b>9 946</b>
Hà Nội	1 124	3 189
Vĩnh Phúc	311	1 007
Bắc Ninh	63	126
Quảng Ninh	79	319
Hải Dương	288	1 138
Hưng Yên	189	901
Hải Phòng	398	648
Thái Bình	524	969
Hà Nam	214	1 071
Nam Định	306	426
Ninh Bình	15	152
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>590</b>	<b>2 803</b>
Hà Giang	4	38
Cao Bằng		2
Bắc Kạn		1
Tuyên Quang	23	287
Lào Cai		243
Yên Bái	7	18
Thái Nguyên	270	800
Lạng Sơn	2	6
Bắc Giang	137	662
Phú Thọ	65	280
Điện Biên		9
Lai Châu		5
Sơn La	29	271
Hòa Bình	53	181
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 745</b>	<b>3 630</b>
Thanh Hóa	372	913
Nghệ An	159	464
Hà Tĩnh	14	252
Quảng Bình	530	706
Quảng Trị	5	50
Thừa Thiên - Huế	20	71

(Tiếp theo) **Biểu số 2.4. Số lượng trang trại có tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	2011	2016
Đà Nẵng	12	19
Quảng Nam	86	139
Quảng Ngãi		50
Bình Định	17	121
Phú Yên	45	182
Khánh Hòa	56	144
Ninh Thuận	45	57
Bình Thuận	384	462
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2 528</b>	<b>4 041</b>
Kon Tum	55	77
Gia Lai	577	880
Đắk Lắk	535	927
Đắk Nông	985	1 225
Lâm Đồng	376	932
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>5 387</b>	<b>6 797</b>
Bình Phước	1 237	853
Tây Ninh	856	658
Bình Dương	1 223	901
Đồng Nai	1 763	3 811
Bà Rịa - Vũng Tàu	198	335
TP. Hồ Chí Minh	110	239
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>6 267</b>	<b>6 271</b>
Long An	564	1 090
Tiền Giang	167	453
Bến Tre	82	625
Trà Vinh	19	105
Vĩnh Long	32	107
Đồng Tháp	219	470
An Giang	663	1 180
Kiên Giang	568	1 044
Cần Thơ	28	56
Hậu Giang	4	23
Sóc Trăng	325	513
Bạc Liêu	3 574	510
Cà Mau	22	95

**Biểu số 2.5. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng**

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20 028</b>	<b>33 488</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3 511</b>	<b>9 946</b>	<b>17,53</b>	<b>29,69</b>
1. Trang trại trồng trọt	42	71	0,21	0,21
2. Trang trại chăn nuôi	2 454	8 726	12,25	26,06
3. Trang trại lâm nghiệp	3	3	0,01	0,01
4. Trang trại thủy sản	922	999	4,60	2,98
5. Trang trại tổng hợp	90	147	0,45	0,44
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>590</b>	<b>2 803</b>	<b>2,95</b>	<b>8,37</b>
1. Trang trại trồng trọt	35	299	0,17	0,89
2. Trang trại chăn nuôi	514	2 331	2,57	6,96
3. Trang trại lâm nghiệp	6	12	0,03	0,04
4. Trang trại thủy sản	22	42	0,11	0,13
5. Trang trại tổng hợp	13	119	0,06	0,36
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 745</b>	<b>3 630</b>	<b>8,71</b>	<b>10,84</b>
1. Trang trại trồng trọt	764	692	3,81	2,07
2. Trang trại chăn nuôi	502	1 982	2,51	5,92
3. Trang trại lâm nghiệp	38	80	0,19	0,24
4. Trang trại thủy sản	254	327	1,27	0,98
5. Trang trại tổng hợp	187	549	0,93	1,64
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2 528</b>	<b>4 041</b>	<b>12,62</b>	<b>12,07</b>
1. Trang trại trồng trọt	2 138	2 885	10,68	8,62
2. Trang trại chăn nuôi	367	1 108	1,83	3,31
3. Trang trại lâm nghiệp		8		0,02
4. Trang trại thủy sản	10	14	0,05	0,04
5. Trang trại tổng hợp	13	26	0,06	0,08
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>5 387</b>	<b>6 797</b>	<b>26,90</b>	<b>20,30</b>
1. Trang trại trồng trọt	3 439	1 803	17,17	5,38
2. Trang trại chăn nuôi	1 854	4 868	9,26	14,54
3. Trang trại lâm nghiệp	3	9	0,01	0,03
4. Trang trại thủy sản	56	63	0,28	0,19
5. Trang trại tổng hợp	35	54	0,17	0,16
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>6 267</b>	<b>6 271</b>	<b>31,29</b>	<b>18,73</b>
1. Trang trại trồng trọt	2 247	3 466	11,22	10,35
2. Trang trại chăn nuôi	657	1 854	3,28	5,54
3. Trang trại lâm nghiệp				
4. Trang trại thủy sản	3 258	905	16,27	2,70
5. Trang trại tổng hợp	105	46	0,52	0,14

**Biểu số 2.6. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7 qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo lĩnh vực sản xuất**

	Số lượng (Trang trại)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>20 028</b>	<b>33 488</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1. Trang trại trồng trọt</b>	<b>8 665</b>	<b>9 216</b>	<b>43,30</b>	<b>27,52</b>
1.1. Trang trại trồng cây hàng năm	2 498	3 847	12,50	11,49
<i>Trong đó:</i> Trang trại trồng lúa	2 177	3 442	10,90	10,28
1.2. Trang trại trồng cây lâu năm	5 986	5 371	29,90	16,04
<i>Trong đó:</i>				
Trang trại trồng điều	139	115	0,70	0,34
Trang trại trồng hồ tiêu	793	2 117	4,00	6,32
Trang trại trồng cao su	3 269	1 025	16,30	3,06
Trang trại trồng cà phê	1 071	966	5,30	2,88
Trang trại trồng chè	13	11	0,10	0,03
<b>2. Trang trại chăn nuôi</b>	<b>6 348</b>	<b>20 869</b>	<b>31,70</b>	<b>62,32</b>
<i>Trong đó:</i>				
Trang trại nuôi bò thịt	13	56	0,10	0,17
Trang trại nuôi lợn	3 293	14 481	16,40	43,24
Trang trại nuôi gà thịt	1 492	3 181	7,40	9,50
<b>3. Trang trại lâm nghiệp</b>	<b>50</b>	<b>112</b>	<b>0,20</b>	<b>0,33</b>
<b>4. Trang trại nuôi trồng thủy sản</b>	<b>4 522</b>	<b>2 350</b>	<b>22,60</b>	<b>7,02</b>
4.1. Trang trại nuôi cá	440	670	2,20	2,00
4.2. Trang trại nuôi tôm	2 838	1 194	14,20	3,57
<b>5. Trang trại tổng hợp</b>	<b>443</b>	<b>941</b>	<b>2,20</b>	<b>2,81</b>

**Biểu số 2.7. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>33 488</b>	<b>9 216</b>	<b>20 869</b>	<b>112</b>	<b>2 350</b>	<b>941</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>9 946</b>	<b>71</b>	<b>8 726</b>	<b>3</b>	<b>999</b>	<b>147</b>
Hà Nội	3 189	29	2 904		214	42
Vĩnh Phúc	1 007	1	944	2	36	24
Bắc Ninh	126	1	122		2	1
Quảng Ninh	319	18	148	1	138	14
Hải Dương	1 138		1 104		13	21
Hưng Yên	901	10	886		1	4
Hải Phòng	648		576		68	4
Thái Bình	969	7	696		261	5
Hà Nam	1 071	4	1 030		20	17
Nam Định	426		192		227	7
Ninh Bình	152	1	124		19	8
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 803</b>	<b>299</b>	<b>2 331</b>	<b>12</b>	<b>42</b>	<b>119</b>
Hà Giang	38	37	1			
Cao Bằng	2		2			
Bắc Kạn	1		1			
Tuyên Quang	287	121	113	3	1	49
Lào Cai	243		230	1	7	5
Yên Bái	18	2	16			
Thái Nguyên	800	1	793	3	2	1
Lạng Sơn	6	1	5			
Bắc Giang	662	39	593	2	20	8
Phú Thọ	280	3	224	2	9	42
Điện Biên	9	5	2		1	1
Lai Châu	5		3		2	
Sơn La	271	3	268			
Hòa Bình	181	87	80	1		13
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3 630</b>	<b>692</b>	<b>1 982</b>	<b>80</b>	<b>327</b>	<b>549</b>
Thanh Hóa	913	59	644	14	145	51
Nghệ An	464	60	276	22	49	57
Hà Tĩnh	252	21	204	3	19	5
Quảng Bình	706	13	219	13	46	415
Quảng Trị	50	4	37	1	5	3
Thừa Thiên - Huế	71		55	5	9	2

(Tiếp theo) **Biểu số 2.7. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2016**  
**phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
Đà Nẵng	19	1	11	3	1	3
Quảng Nam	139	1	124	11	3	
Quảng Ngãi	50	1	41			8
Bình Định	121		111	5	4	1
Phú Yên	182	127	45	2	7	1
Khánh Hòa	144	19	105		18	2
Ninh Thuận	57	4	41		12	
Bình Thuận	462	382	69	1	9	1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>4 041</b>	<b>2 885</b>	<b>1 108</b>	<b>8</b>	<b>14</b>	<b>26</b>
Kon Tum	77	70	6			1
Gia Lai	880	801	75			4
Đắk Lắk	927	483	417	8	7	12
Đắk Nông	1 225	1 140	76		6	3
Lâm Đồng	932	391	534		1	6
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>6 797</b>	<b>1 803</b>	<b>4 868</b>	<b>9</b>	<b>63</b>	<b>54</b>
Bình Phước	853	625	183	2		43
Tây Ninh	658	542	115		1	
Bình Dương	901	129	761		9	2
Đồng Nai	3 811	396	3 383	7	22	3
Bà Rịa - Vũng Tàu	335	111	208		10	6
TP. Hồ Chí Minh	239		218		21	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>6 271</b>	<b>3 466</b>	<b>1 854</b>		<b>905</b>	<b>46</b>
Long An	1 090	648	431		11	
Tiền Giang	453	23	388		42	
Bến Tre	625	3	599		22	1
Trà Vinh	105	7	43		54	1
Vĩnh Long	107	13	92		2	
Đồng Tháp	470	333	83		53	1
An Giang	1 180	1 122	13		28	17
Kiên Giang	1 044	904	46		87	7
Cần Thơ	56	16	16		24	
Hậu Giang	23		21		1	1
Sóc Trăng	513	265	79		152	17
Bạc Liêu	510	132	41		336	1
Cà Mau	95		2		93	



**Biểu số 2.8. Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>27,52</b>	<b>62,32</b>	<b>0,33</b>	<b>7,02</b>	<b>2,81</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>100,00</b>	<b>0,71</b>	<b>87,74</b>	<b>0,03</b>	<b>10,04</b>	<b>1,48</b>
Hà Nội	100,00	0,91	91,06		6,71	1,32
Vĩnh Phúc	100,00	0,10	93,75	0,20	3,57	2,38
Bắc Ninh	100,00	0,79	96,83		1,59	0,79
Quảng Ninh	100,00	5,64	46,40	0,31	43,26	4,39
Hải Dương	100,00		97,01		1,14	1,85
Hưng Yên	100,00	1,11	98,34		0,11	0,44
Hải Phòng	100,00		88,89		10,49	0,62
Thái Bình	100,00	0,72	71,83		26,93	0,52
Hà Nam	100,00	0,37	96,17		1,87	1,59
Nam Định	100,00		45,07		53,29	1,64
Ninh Bình	100,00	0,66	81,58		12,50	5,26
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>100,00</b>	<b>10,67</b>	<b>83,15</b>	<b>0,43</b>	<b>1,50</b>	<b>4,25</b>
Hà Giang	100,00	97,37	2,63			
Cao Bằng	100,00		100,00			
Bắc Kạn	100,00		100,00			
Tuyên Quang	100,00	42,16	39,37	1,05	0,35	17,07
Lào Cai	100,00		94,65	0,41	2,88	2,06
Yên Bái	100,00	11,11	88,89			
Thái Nguyên	100,00	0,13	99,11	0,38	0,25	0,13
Lạng Sơn	100,00	16,67	83,33			
Bắc Giang	100,00	5,89	89,58	0,30	3,02	1,21
Phú Thọ	100,00	1,07	80,01	0,71	3,21	15,00
Điện Biên	100,00	55,56	22,22		11,11	11,11
Lai Châu	100,00		60,00		40,00	
Sơn La	100,00	1,11	98,89			
Hòa Bình	100,00	48,07	44,20	0,55		7,18
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>100,00</b>	<b>19,06</b>	<b>54,61</b>	<b>2,20</b>	<b>9,01</b>	<b>15,12</b>
Thanh Hóa	100,00	6,46	70,54	1,53	15,88	5,59
Nghệ An	100,00	12,93	59,49	4,74	10,56	12,28
Hà Tĩnh	100,00	8,33	80,96	1,19	7,54	1,98
Quảng Bình	100,00	1,84	31,02	1,84	6,52	58,78
Quảng Trị	100,00	8,00	74,00	2,00	10,00	6,00
Thừa Thiên - Huế	100,00		77,46	7,04	12,68	2,82

(Tiếp theo) **Biểu số 2.8. Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
Đà Nẵng	100,00	5,26	57,90	15,79	5,26	15,79
Quảng Nam	100,00	0,72	89,21	7,91	2,16	
Quảng Ngãi	100,00	2,00	82,00			16,00
Bình Định	100,00		91,73	4,13	3,31	0,83
Phú Yên	100,00	69,77	24,73	1,10	3,85	0,55
Khánh Hòa	100,00	13,19	72,92		12,50	1,39
Ninh Thuận	100,00	7,02	71,93		21,05	
Bình Thuận	100,00	82,67	14,94	0,22	1,95	0,22
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,00</b>	<b>71,39</b>	<b>27,42</b>	<b>0,20</b>	<b>0,35</b>	<b>0,64</b>
Kon Tum	100,00	90,91	7,79			1,30
Gia Lai	100,00	91,03	8,52			0,45
Đắk Lắk	100,00	52,11	44,98	0,86	0,76	1,29
Đắk Nông	100,00	93,07	6,20		0,49	0,24
Lâm Đồng	100,00	41,95	57,30		0,11	0,64
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>100,00</b>	<b>26,53</b>	<b>71,62</b>	<b>0,13</b>	<b>0,93</b>	<b>0,79</b>
Bình Phước	100,00	73,28	21,45	0,23		5,04
Tây Ninh	100,00	82,37	17,48		0,15	
Bình Dương	100,00	14,32	84,46		1,00	0,22
Đồng Nai	100,00	10,39	88,77	0,18	0,58	0,08
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	33,13	62,09		2,99	1,79
TP. Hồ Chí Minh	100,00		91,21		8,79	
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100,00</b>	<b>55,28</b>	<b>29,56</b>		<b>14,43</b>	<b>0,73</b>
Long An	100,00	59,45	39,54		1,01	
Tiền Giang	100,00	5,08	85,65		9,27	
Bến Tre	100,00	0,48	95,84		3,52	0,16
Trà Vinh	100,00	6,67	40,95		51,43	0,95
Vĩnh Long	100,00	12,15	85,98		1,87	
Đồng Tháp	100,00	70,85	17,66		11,28	0,21
An Giang	100,00	95,09	1,10		2,37	1,44
Kiên Giang	100,00	86,59	4,41		8,33	0,67
Cần Thơ	100,00	28,57	28,57		42,86	
Hậu Giang	100,00		91,30		4,35	4,35
Sóc Trăng	100,00	51,66	15,40		29,63	3,31
Bạc Liêu	100,00	25,88	8,04		65,88	0,20
Cà Mau	100,00		2,11		97,89	

**Biểu số 2.9. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: Người, người/trang trại*

	Năm 2011			Năm 2016		
	Tổng số	Trong đó: Lao động hộ chủ trang trại	Lao động bình quân 1 trang trại	Tổng số	Trong đó: Lao động hộ chủ trang trại	Lao động bình quân 1 trang trại
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>94 589</b>	<b>50 208</b>	<b>4,7</b>	<b>134 677</b>	<b>75 779</b>	<b>4,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>15 209</b>	<b>8 280</b>	<b>4,3</b>	<b>31 507</b>	<b>22 444</b>	<b>3,2</b>
Hà Nội	5 382	2 820	4,8	10 595	7 593	3,3
Vĩnh Phúc	1 049	783	3,4	2 872	2 366	2,9
Bắc Ninh	299	152	4,7	595	274	4,7
Quảng Ninh	464	171	5,9	1 346	703	4,2
Hải Dương	1 058	639	3,7	2 879	2 435	2,5
Hưng Yên	719	458	3,8	2 677	2 020	3,0
Hải Phòng	1 834	1 010	4,6	2 334	1 389	3,6
Thái Bình	2 466	1 074	4,7	2 954	1 848	3,0
Hà Nam	672	489	3,1	2 814	2 497	2,6
Nam Định	1 169	645	3,8	1 851	972	4,3
Ninh Bình	97	39	6,5	590	347	3,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 672</b>	<b>1 463</b>	<b>4,5</b>	<b>10 094</b>	<b>6 658</b>	<b>3,6</b>
Hà Giang	20	7	5,0	265	99	7,0
Cao Bằng				10	5	5,0
Bắc Kạn				6	2	6,0
Tuyên Quang	140	57	6,1	1 170	710	4,1
Lào Cai				680	562	2,8
Yên Bái	19	10	2,7	67	48	3,7
Thái Nguyên	1 010	696	3,7	2 621	1 922	3,3
Lạng Sơn	14	8	7,0	21	12	3,5
Bắc Giang	677	318	4,9	2 304	1 560	3,5
Phú Thọ	388	175	6,0	1 031	641	3,7
Điện Biên				51	17	5,7
Lai Châu				29	8	5,8
Sơn La	170	76	5,9	1 084	672	4,0
Hòa Bình	234	116	4,4	755	400	4,2
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>8 533</b>	<b>4 031</b>	<b>4,9</b>	<b>15 193</b>	<b>8 214</b>	<b>4,2</b>
Thanh Hóa	1 707	902	4,6	3 275	2 102	3,6
Nghệ An	818	401	5,1	1 864	1 122	4,0
Hà Tĩnh	101	44	7,2	1 022	539	4,1
Quảng Bình	1 870	1 215	3,5	2 212	1 696	3,1
Quảng Trị	63	8	12,6	221	107	4,4
Thừa Thiên - Huế	145	38	7,3	260	146	3,7

(Tiếp theo) **Biểu số 2.9. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Người, người/trang trại

	Năm 2011			Năm 2016		
	Tổng số	Trong đó: Lao động hộ chủ trang trại	Lao động bình quân 1 trang trại	Tổng số	Trong đó: Lao động hộ chủ trang trại	Lao động bình quân 1 trang trại
Đà Nẵng	86	30	7,2	232	77	12,2
Quảng Nam	373	184	4,3	577	282	4,2
Quảng Ngãi				259	80	5,2
Bình Định	85	38	5,0	582	275	4,8
Phú Yên	322	91	7,2	886	410	4,9
Khánh Hòa	393	124	7,0	766	284	5,3
Ninh Thuận	439	112	9,8	433	93	7,6
Bình Thuận	2 131	844	5,5	2 604	1 001	5,6
<b>Tây Nguyên</b>	<b>10 706</b>	<b>6 182</b>	<b>4,2</b>	<b>16 293</b>	<b>9 681</b>	<b>4,0</b>
Kon Tum	346	119	6,3	392	162	5,1
Gia Lai	2 412	1 371	4,2	3 305	2 081	3,8
Đắk Lắk	2 560	1 406	4,8	3 236	2 205	3,5
Đắk Nông	3 554	2 406	3,6	5 375	3 042	4,4
Lâm Đồng	1 834	880	4,9	3 985	2 191	4,3
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>31 517</b>	<b>11 252</b>	<b>5,9</b>	<b>34 138</b>	<b>13 656</b>	<b>5,0</b>
Bình Phước	8 518	2 320	6,9	6 573	1 645	7,7
Tây Ninh	7 025	1 370	8,2	6 330	1 233	9,6
Bình Dương	7 655	2 812	6,3	5 248	1 691	5,8
Đồng Nai	6 608	4 016	3,7	13 664	7 870	3,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 139	510	5,8	1 390	723	4,1
TP. Hồ Chí Minh	572	224	5,2	933	494	3,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>25 952</b>	<b>19 000</b>	<b>4,1</b>	<b>27 452</b>	<b>15 126</b>	<b>4,4</b>
Long An	2 146	1 402	3,8	4 510	2 778	4,1
Tiền Giang	801	351	4,8	1 664	953	3,7
Bến Tre	291	189	3,5	1 749	1 368	2,8
Trà Vinh	125	39	6,6	511	230	4,9
Vĩnh Long	210	77	6,6	569	253	5,3
Đồng Tháp	1 231	612	5,6	2 289	1 203	4,9
An Giang	3 053	1 981	4,6	5 773	2 887	4,9
Kiên Giang	2 384	1 704	4,2	4 540	2 364	4,3
Cần Thơ	296	69	10,6	387	129	6,9
Hậu Giang	33	8	8,3	94	58	4,1
Sóc Trăng	1 954	902	6,0	2 996	1 170	5,8
Bạc Liêu	13 305	11 611	3,7	1 998	1 470	3,9
Cà Mau	123	55	5,6	372	263	3,9

**Biểu số 2.10. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra			Đất nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>186 998</b>	<b>60 025</b>	<b>79 520</b>	<b>17 625</b>	<b>29 828</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>19 587</b>	<b>1 480</b>	<b>2 434</b>	<b>1 208</b>	<b>14 464</b>
Hà Nội	3 571	542	699	57	2 273
Vĩnh Phúc	2 233	174	757	476	826
Bắc Ninh	208	56	20		132
Quảng Ninh	4 848	48	172	368	4 259
Hải Dương	1 150	146	272	274	458
Hưng Yên	444	52	175		218
Hải Phòng	885	103	72		710
Thái Bình	2 110	24	110	1	1 974
Hà Nam	663	191	79	9	385
Nam Định	2 637	34	19		2 583
Ninh Bình	839	110	60	23	646
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>8 102</b>	<b>1 077</b>	<b>2 466</b>	<b>3 430</b>	<b>1 129</b>
Hà Giang	482	5	357	110	10
Cao Bằng	12	1	2	8	1
Bắc Kạn	11		6	6	
Tuyên Quang	1 634	104	876	510	144
Lào Cai	772	73	74	572	53
Yên Bái	58	4	23	19	13
Thái Nguyên	861	136	155	469	101
Lạng Sơn	10	1	3	6	
Bắc Giang	930	70	281	167	412
Phú Thọ	955	72	112	427	343
Điện Biên	229	27	114	81	8
Lai Châu	17	2	7	2	6
Sơn La	594	546	45	3	
Hòa Bình	1 535	36	412	1 050	37
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>26 838</b>	<b>5 130</b>	<b>5 487</b>	<b>10 156</b>	<b>6 065</b>
Thanh Hóa	6 572	803	426	1 037	4 306
Nghệ An	4 872	571	376	3 348	576
Hà Tĩnh	1 373	112	271	771	219
Quảng Bình	3 945	617	1 294	1 627	408
Quảng Trị	388	13	163	137	74
Thừa Thiên - Huế	715	21	15	604	75

(Tiếp theo) **Biểu số 2.10. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo địa phương

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra			
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Đà Nẵng	243	1	6	223	13
Quảng Nam	614	1	26	560	27
Quảng Ngãi	269	29	26	205	9
Bình Định	522	33	34	425	30
Phú Yên	2 842	1 986	254	567	35
Khánh Hòa	1 215	387	197	480	151
Ninh Thuận	229	97	20	13	98
Bình Thuận	3 039	458	2 379	160	42
<b>Tây Nguyên</b>	<b>25 679</b>	<b>2 891</b>	<b>21 565</b>	<b>837</b>	<b>385</b>
Kon Tum	1 191	12	1 154	8	17
Gia Lai	6 053	910	5 067	72	4
Đắk Lắk	6 548	1 463	4 290	527	269
Đắk Nông	7 539	178	7 280	55	26
Lâm Đồng	4 348	329	3 775	175	69
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>51 636</b>	<b>3 603</b>	<b>45 375</b>	<b>1 705</b>	<b>952</b>
Bình Phước	21 369	84	20 948	324	14
Tây Ninh	16 995	2 921	13 837	128	109
Bình Dương	5 146	41	4 958	75	72
Đồng Nai	6 913	489	4 871	1 075	478
Bà Rịa - Vũng Tàu	964	64	731	102	67
TP. Hồ Chí Minh	248	4	31	1	212
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>55 156</b>	<b>45 842</b>	<b>2 193</b>	<b>289</b>	<b>6 832</b>
Long An	10 545	10 157	163	117	108
Tiền Giang	764	87	431	13	232
Bến Tre	643	10	434		200
Trà Vinh	588	61	81		446
Vĩnh Long	130	50	63		17
Đồng Tháp	5 021	4 573	48	17	384
An Giang	12 761	12 552	51	20	137
Kiên Giang	14 692	13 062	101	90	1 438
Cần Thơ	367	219	22		126
Hậu Giang	54	40	4		10
Sóc Trăng	5 577	3 493	782	2	1 301
Bạc Liêu	3 597	1 540	12	26	2 018
Cà Mau	419		1	3	415

**Biểu số 2.11. Cơ cấu đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>32,10</b>	<b>42,52</b>	<b>9,43</b>	<b>15,95</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>100,00</b>	<b>7,56</b>	<b>12,43</b>	<b>6,17</b>	<b>73,84</b>
Hà Nội	100,00	15,18	19,57	1,60	63,65
Vĩnh Phúc	100,00	7,79	33,90	21,32	36,99
Bắc Ninh	100,00	27,05	9,39		63,56
Quảng Ninh	100,00	1,00	3,56	7,59	87,85
Hải Dương	100,00	12,73	23,63	23,79	39,85
Hưng Yên	100,00	11,66	39,34		49,00
Hải Phòng	100,00	11,60	8,15		80,25
Thái Bình	100,00	1,16	5,21	0,07	93,56
Hà Nam	100,00	28,76	11,85	1,28	58,11
Nam Định	100,00	1,29	0,73		97,98
Ninh Bình	100,00	13,13	7,15	2,78	76,94
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>100,00</b>	<b>13,29</b>	<b>30,43</b>	<b>42,34</b>	<b>13,94</b>
Hà Giang	100,00	1,07	74,08	22,75	2,10
Cao Bằng	100,00	10,66	17,05	64,62	7,67
Bắc Kạn	100,00		51,97	48,03	
Tuyên Quang	100,00	6,34	53,59	31,24	8,83
Lào Cai	100,00	9,40	9,60	74,12	6,88
Yên Bái	100,00	6,52	39,65	32,07	21,76
Thái Nguyên	100,00	15,82	17,97	54,47	11,74
Lạng Sơn	100,00	13,36	28,93	57,71	
Bắc Giang	100,00	7,52	30,18	18,00	44,30
Phú Thọ	100,00	7,52	11,75	44,76	35,97
Điện Biên	100,00	11,78	49,53	35,35	3,34
Lai Châu	100,00	13,50	39,16	11,69	35,65
Sơn La	100,00	91,96	7,50	0,54	
Hòa Bình	100,00	2,36	26,85	68,39	2,40
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>100,00</b>	<b>19,12</b>	<b>20,44</b>	<b>37,84</b>	<b>22,60</b>
Thanh Hóa	100,00	12,21	6,48	15,78	65,53
Nghệ An	100,00	11,73	7,72	68,72	11,83
Hà Tĩnh	100,00	8,16	19,75	56,15	15,94
Quảng Bình	100,00	15,64	32,79	41,23	10,34
Quảng Trị	100,00	3,40	42,07	35,35	19,18
Thừa Thiên - Huế	100,00	2,97	2,04	84,51	10,48

(Tiếp theo) **Biểu số 2.11. Cơ cấu đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016**  
phân theo địa phương

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
Đà Nẵng	100,00	0,54	2,26	91,80	5,40
Quảng Nam	100,00	0,11	4,26	91,23	4,40
Quảng Ngãi	100,00	10,69	9,65	76,16	3,50
Bình Định	100,00	6,40	6,53	81,37	5,70
Phú Yên	100,00	69,88	8,94	19,95	1,23
Khánh Hòa	100,00	31,86	16,17	39,51	12,46
Ninh Thuận	100,00	42,46	8,93	5,68	42,93
Bình Thuận	100,00	15,08	78,30	5,25	1,37
<b>Tây Nguyên</b>	<b>100,00</b>	<b>11,26</b>	<b>83,98</b>	<b>3,26</b>	<b>1,50</b>
Kon Tum	100,00	0,99	96,85	0,71	1,45
Gia Lai	100,00	15,04	83,70	1,20	0,06
Đắk Lắk	100,00	22,34	65,50	8,05	4,11
Đắk Nông	100,00	2,36	96,57	0,73	0,34
Lâm Đồng	100,00	7,56	86,84	4,01	1,59
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>100,00</b>	<b>6,98</b>	<b>87,88</b>	<b>3,30</b>	<b>1,84</b>
Bình Phước	100,00	0,39	98,03	1,52	0,06
Tây Ninh	100,00	17,19	81,42	0,75	0,64
Bình Dương	100,00	0,80	96,34	1,46	1,40
Đồng Nai	100,00	7,08	70,45	15,56	6,91
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	6,63	75,85	10,59	6,93
TP. Hồ Chí Minh	100,00	1,67	12,59	0,24	85,50
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>100,00</b>	<b>83,11</b>	<b>3,98</b>	<b>0,52</b>	<b>12,39</b>
Long An	100,00	96,32	1,55	1,11	1,02
Tiền Giang	100,00	11,44	56,46	1,71	30,39
Bến Tre	100,00	1,54	67,42		31,04
Trà Vinh	100,00	10,30	13,80		75,90
Vĩnh Long	100,00	38,24	48,68		13,08
Đồng Tháp	100,00	91,07	0,95	0,34	7,64
An Giang	100,00	98,36	0,40	0,16	1,08
Kiên Giang	100,00	88,90	0,69	0,62	9,79
Cần Thơ	100,00	59,66	6,09		34,25
Hậu Giang	100,00	74,66	6,62		18,72
Sóc Trăng	100,00	62,62	14,02	0,03	23,33
Bạc Liêu	100,00	42,81	0,35	0,73	56,11
Cà Mau	100,00		0,15	0,68	99,17



**Biểu số 2.12. Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2016  
phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: Ha/trang trại*

	Diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5,6</b>	<b>1,8</b>	<b>2,4</b>	<b>0,5</b>	<b>0,9</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2,0</b>	<b>0,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>1,5</b>
Hà Nội	1,1	0,2	0,2		0,7
Vĩnh Phúc	2,2	0,2	0,8	0,5	0,8
Bắc Ninh	1,7	0,4	0,2		1,0
Quảng Ninh	15,2	0,2	0,5	1,2	13,4
Hải Dương	1,0	0,1	0,2	0,2	0,4
Hưng Yên	0,5	0,1	0,2		0,2
Hải Phòng	1,4	0,2	0,1		1,1
Thái Bình	2,2		0,1		2,0
Hà Nam	0,6	0,2	0,1		0,4
Nam Định	6,2	0,1			6,1
Ninh Bình	5,5	0,7	0,4	0,2	4,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2,9</b>	<b>0,4</b>	<b>0,9</b>	<b>1,2</b>	<b>0,4</b>
Hà Giang	12,7	0,1	9,4	2,9	0,3
Cao Bằng	5,9	0,6	1,0	3,8	0,5
Bắc Kạn	11,5		5,6	5,5	0,4
Tuyên Quang	5,7	0,4	3,1	1,8	0,5
Lào Cai	3,2	0,3	0,3	2,4	0,2
Yên Bái	3,2	0,2	1,3	1,0	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,2	0,2	0,6	0,1
Lạng Sơn	1,7	0,2	0,5	0,9	0,1
Bắc Giang	1,4	0,1	0,4	0,3	0,6
Phú Thọ	3,4	0,3	0,4	1,5	1,2
Điện Biên	25,5	3,0	12,6	9,0	0,9
Lai Châu	3,4	0,5	1,3	0,4	1,2
Sơn La	2,2	2,0	0,2		
Hòa Bình	8,5	0,2	2,3	5,8	0,2
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>7,4</b>	<b>1,4</b>	<b>1,5</b>	<b>2,8</b>	<b>1,7</b>
Thanh Hóa	7,2	0,9	0,5	1,1	4,7
Nghệ An	10,5	1,2	0,8	7,2	1,2
Hà Tĩnh	5,4	0,4	1,1	3,1	0,9
Quảng Bình	5,6	0,9	1,8	2,3	0,6
Quảng Trị	7,8	0,3	3,3	2,7	1,5
Thừa Thiên - Huế	10,1	0,3	0,2	8,5	1,1

(Tiếp theo) **Biểu số 2.12. Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: Ha/trang trại*

	Diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản
Đà Nẵng	12,8	0,1	0,3	11,7	0,7
Quảng Nam	4,4		0,2	4,0	0,2
Quảng Ngãi	5,4	0,6	0,5	4,1	0,2
Bình Định	4,3	0,3	0,3	3,5	0,2
Phú Yên	15,6	10,9	1,4	3,1	0,2
Khánh Hòa	8,4	2,7	1,4	3,3	1,1
Ninh Thuận	4,0	1,7	0,4	0,2	1,7
Bình Thuận	6,6	1,0	5,1	0,3	0,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>6,4</b>	<b>0,7</b>	<b>5,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>
Kon Tum	15,5	0,2	15,0	0,1	0,2
Gia Lai	6,9	1,0	5,8	0,1	
Đắk Lắk	7,1	1,6	4,6	0,6	0,3
Đắk Nông	6,2	0,1	5,9		
Lâm Đồng	4,7	0,4	4,1	0,2	0,1
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>7,6</b>	<b>0,5</b>	<b>6,7</b>	<b>0,3</b>	<b>0,1</b>
Bình Phước	25,1	0,1	24,6	0,4	
Tây Ninh	25,8	4,4	21,0	0,2	0,2
Bình Dương	5,7		5,5	0,1	0,1
Đồng Nai	1,8	0,1	1,3	0,3	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,9	0,2	2,2	0,3	0,2
TP. Hồ Chí Minh	1,0		0,1		0,9
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>8,8</b>	<b>7,3</b>	<b>0,3</b>		<b>1,1</b>
Long An	9,7	9,3	0,1	0,1	0,1
Tiền Giang	1,7	0,2	1,0		0,5
Bến Tre	1,0		0,7		0,3
Trà Vinh	5,6	0,6	0,8		4,2
Vĩnh Long	1,2	0,5	0,6		0,2
Đồng Tháp	10,7	9,7	0,1		0,8
An Giang	10,8	10,6			0,1
Kiên Giang	14,1	12,5	0,1	0,1	1,4
Cần Thơ	6,5	3,9	0,4		2,2
Hậu Giang	2,3	1,7	0,2		0,4
Sóc Trăng	10,9	6,8	1,5		2,5
Bạc Liêu	7,1	3,0		0,1	4,0
Cà Mau	4,4				4,4

**Biểu số 2.13. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua của 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	2011		2016	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>39 091 441</b>	<b>38 156 892</b>	<b>93 098 314</b>	<b>91 505 845</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>8 944 972</b>	<b>8 667 571</b>	<b>27 263 991</b>	<b>26 963 327</b>
Hà Nội	3 029 000	2 990 000	9 838 876	9 738 586
Vĩnh Phúc	629 500	617 400	2 438 536	2 418 908
Bắc Ninh	218 500	215 600	632 575	630 906
Quảng Ninh	139 600	137 400	731 721	711 830
Hải Dương	977 000	961 300	2 603 812	2 543 849
Hưng Yên	585 700	559 800	2 877 913	2 859 787
Hải Phòng	1 197 000	1 052 000	1 909 418	1 891 394
Thái Bình	1 221 000	1 211 000	2 202 315	2 176 698
Hà Nam	435 400	416 800	2 319 231	2 301 141
Nam Định	460 100	455 000	1 310 847	1 299 855
Ninh Bình	52 172	51 271	398 747	390 373
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>1 709 628</b>	<b>1 655 794</b>	<b>7 305 522</b>	<b>7 015 182</b>
Hà Giang	4 668	4 572	47 024	46 019
Cao Bằng			2 914	2 833
Bắc Kạn			2 520	2 462
Tuyên Quang	51 839	51 424	373 393	358 538
Lào Cai			372 789	364 523
Yên Bái	13 789	12 981	32 131	31 498
Thái Nguyên	851 000	824 600	2 185 461	2 159 583
Lạng Sơn	4 904	4 713	11 830	11 624
Bắc Giang	421 600	413 100	2 175 135	2 005 918
Phú Thọ	157 300	142 200	783 025	778 833
Điện Biên			12 912	12 819
Lai Châu			28 716	28 398
Sơn La	72 929	71 205	625 178	564 510
Hòa Bình	131 600	131 000	652 494	647 624
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2 804 671</b>	<b>2 760 763</b>	<b>9 969 790</b>	<b>9 671 905</b>
Thanh Hóa	704 100	687 100	2 385 005	2 218 646
Nghệ An	240 800	234 100	978 296	956 865
Hà Tĩnh	23 533	23 070	1 225 558	1 215 080
Quảng Bình	472 400	463 300	876 711	835 900
Quảng Trị	13 151	13 116	158 070	157 267
Thừa Thiên - Huế	38 231	36 043	176 558	172 307

(Tiếp theo) **Biểu số 2.13. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua của 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011		2016	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
Đà Nẵng	41 350	41 318	41 083	39 936
Quảng Nam	260 400	259 900	535 770	522 374
Quảng Ngãi			288 823	268 112
Bình Định	30 622	30 406	545 910	543 033
Phú Yên	67 686	66 511	407 865	404 127
Khánh Hòa	114 000	113 500	513 523	506 777
Ninh Thuận	236 000	232 900	589 699	588 337
Bình Thuận	562 400	559 500	1 246 919	1 243 144
<b>Tây Nguyên</b>	<b>3 322 505</b>	<b>3 219 188</b>	<b>7 791 825</b>	<b>7 557 733</b>
Kon Tum	69 905	69 088	105 230	102 053
Gia Lai	687 100	632 500	1 317 413	1 262 276
Đắk Lắk	774 700	756 600	2 122 079	2 079 021
Đắk Nông	924 200	908 000	1 585 282	1 515 879
Lâm Đồng	866 600	853 000	2 661 821	2 598 504
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>12 917 900</b>	<b>12 647 200</b>	<b>26 280 057</b>	<b>26 017 373</b>
Bình Phước	2 035 000	2 026 000	1 898 287	1 880 821
Tây Ninh	2 134 000	2 128 000	1 666 026	1 558 647
Bình Dương	3 034 000	3 028 000	4 652 438	4 637 341
Đồng Nai	4 788 000	4 555 000	16 221 614	16 105 714
Bà Rịa - Vũng Tàu	596 000	583 200	1 186 091	1 182 322
TP. Hồ Chí Minh	330 900	327 000	655 601	652 528
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>9 391 764</b>	<b>9 206 376</b>	<b>14 487 129</b>	<b>14 280 325</b>
Long An	988 100	972 700	1 921 127	1 882 605
Tiền Giang	554 800	553 800	1 368 634	1 361 290
Bến Tre	193 500	193 000	1 332 597	1 324 167
Trà Vinh	48 711	48 545	281 218	271 296
Vĩnh Long	207 900	197 400	643 705	635 976
Đồng Tháp	770 600	760 300	1 565 546	1 536 427
An Giang	1 070 000	1 055 000	1 713 637	1 713 543
Kiên Giang	761 200	737 900	1 469 498	1 434 362
Cần Thơ	544 400	543 000	740 132	735 067
Hậu Giang	13 250	13 127	74 800	38 830
Sóc Trăng	801 000	788 400	2 514 649	2 497 369
Bạc Liêu	3 374 000	3 279 000	687 972	678 192
Cà Mau	64 303	64 204	173 614	171 201

**Biểu số 2.14. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua của 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	2011		2016	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1 951,8</b>	<b>1 905,2</b>	<b>2 780,0</b>	<b>2 732,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2 547,7</b>	<b>2 468,7</b>	<b>2 741,2</b>	<b>2 711,0</b>
Hà Nội	2 694,8	2 660,1	3 085,3	3 053,8
Vĩnh Phúc	2 024,1	1 985,2	2 421,6	2 402,1
Bắc Ninh	3 468,3	3 422,2	5 020,4	5 007,2
Quảng Ninh	1 767,1	1 739,2	2 293,8	2 231,4
Hải Dương	3 392,4	3 337,8	2 288,1	2 235,4
Hưng Yên	3 098,9	2 961,9	3 194,1	3 174,0
Hải Phòng	3 007,5	2 643,2	2 946,6	2 918,8
Thái Bình	2 330,2	2 311,1	2 272,8	2 246,3
Hà Nam	2 034,6	1 947,7	2 165,5	2 148,6
Nam Định	1 503,6	1 486,9	3 077,1	3 051,3
Ninh Bình	3 478,1	3 418,1	2 623,3	2 568,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 897,7</b>	<b>2 806,4</b>	<b>2 606,3</b>	<b>2 502,7</b>
Hà Giang	1 167,1	1 143,0	1 237,5	1 211,0
Cao Bằng			1 457,0	1 416,5
Bắc Kạn			2 520,0	2 462,0
Tuyên Quang	2 253,9	2 235,8	1 301,0	1 249,3
Lào Cai			1 534,1	1 500,1
Yên Bái	1 969,8	1 854,4	1 785,1	1 749,9
Thái Nguyên	3 151,9	3 054,1	2 731,8	2 699,5
Lạng Sơn	2 451,8	2 356,3	1 971,7	1 937,3
Bắc Giang	3 077,4	3 015,3	3 285,7	3 030,1
Phú Thọ	2 420,0	2 187,7	2 796,5	2 781,5
Điện Biên			1 434,7	1 424,3
Lai Châu			5 743,2	5 679,6
Sơn La	2 514,8	2 455,3	2 306,9	2 083,1
Hòa Bình	2 483,0	2 471,7	3 604,9	3 578,0
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1 607,3</b>	<b>1 582,1</b>	<b>2 746,5</b>	<b>2 664,4</b>
Thanh Hóa	1 892,7	1 847,0	2 612,3	2 430,1
Nghệ An	1 514,5	1 472,3	2 108,4	2 062,2
Hà Tĩnh	1 680,9	1 647,9	4 863,3	4 821,7
Quảng Bình	891,3	874,2	1 241,8	1 184,0
Quảng Trị	2 630,2	2 623,1	3 161,4	3 145,3
Thừa Thiên - Huế	1 911,5	1 802,1	2 486,7	2 426,9

(Tiếp theo) **Biểu số 2.14. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua của 2 kỳ Tổng điều tra năm 2011 và năm 2016 phân theo địa phương**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2011		2016	
	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
Đà Nẵng	3 445,8	3 443,2	2 162,3	2 101,9
Quảng Nam	3 027,9	3 022,1	3 854,5	3 758,1
Quảng Ngãi			5 776,5	5 362,2
Bình Định	1 801,3	1 788,6	4 511,7	4 487,9
Phú Yên	1 504,1	1 478,0	2 241,0	2 220,5
Khánh Hòa	2 035,7	2 026,8	3 566,1	3 519,3
Ninh Thuận	5 244,4	5 175,6	10 345,6	10 321,7
Bình Thuận	1 464,6	1 457,0	2 699,0	2 690,8
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1 314,3</b>	<b>1 273,4</b>	<b>1 928,2</b>	<b>1 870,3</b>
Kon Tum	1 271,0	1 256,1	1 366,6	1 325,4
Gia Lai	1 190,8	1 096,2	1 497,1	1 434,4
Đắk Lắk	1 448,0	1 414,2	2 289,2	2 242,7
Đắk Nông	938,3	921,8	1 294,1	1 237,5
Lâm Đồng	2 304,8	2 268,6	2 856,0	2 788,1
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>2 398,0</b>	<b>2 347,7</b>	<b>3 866,4</b>	<b>3 827,8</b>
Bình Phước	1 645,1	1 637,8	2 225,4	2 204,9
Tây Ninh	2 493,0	2 486,0	2 532,0	2 368,8
Bình Dương	2 480,8	2 475,9	5 163,6	5 146,9
Đồng Nai	2 715,8	2 583,7	4 256,5	4 226,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 010,1	2 945,5	3 540,6	3 529,3
TP. Hồ Chí Minh	3 008,2	2 972,7	2 743,1	2 730,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1 498,6</b>	<b>1 469,0</b>	<b>2 310,2</b>	<b>2 277,2</b>
Long An	1 752,0	1 724,6	1 762,5	1 727,2
Tiền Giang	3 322,2	3 316,2	3 021,3	3 005,1
Bến Tre	2 359,8	2 353,7	2 132,2	2 118,7
Trà Vinh	2 563,7	2 555,0	2 678,3	2 583,8
Vĩnh Long	6 496,9	6 168,8	6 015,9	5 943,7
Đồng Tháp	3 518,7	3 471,7	3 330,9	3 269,0
An Giang	1 613,9	1 591,3	1 452,2	1 452,2
Kiên Giang	1 340,1	1 299,1	1 407,6	1 373,9
Cần Thơ	19 442,9	19 392,9	13 216,6	13 126,2
Hậu Giang	3 312,5	3 281,9	3 252,2	1 688,3
Sóc Trăng	2 464,6	2 425,8	4 901,8	4 868,2
Bạc Liêu	944,0	917,5	1 349,0	1 329,8
Cà Mau	2 922,9	2 918,4	1 827,5	1 802,1

**Biểu số 2.15. Thông tin chung về cánh đồng lớn phân theo địa phương**

	Tổng số cánh đồng (Cánh đồng)	Số hộ tham gia (Hộ)	Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất (Ha)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2 262</b>	<b>619 343</b>	<b>579 284</b>	<b>169 246</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>705</b>	<b>264 331</b>	<b>67 556</b>	<b>12 734</b>
Hà Nội	141	102 558	25 404	2
Vĩnh Phúc	4	1 194	175	50
Bắc Ninh	42	4 231	2 024	606
Quảng Ninh	6	3 656	1 663	1 011
Hải Dương	74	21 532	3 792	331
Hải Phòng	23	6 460	670	30
Hưng Yên	9	472	459	403
Thái Bình	142	42 657	11 134	8 207
Hà Nam	36	7 286	1 622	573
Nam Định	188	58 337	15 060	369
Ninh Bình	40	15 948	5 554	1 152
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>176</b>	<b>41 162</b>	<b>11 079</b>	<b>4 007</b>
Tuyên Quang	6	4 583	569	569
Thái Nguyên	19	2 405	513	23
Bắc Giang	118	12 675	3 794	324
Phú Thọ	15	15 286	2 640	60
Lai Châu	15	5 640	3 219	2 688
Sơn La	3	573	344	344
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>675</b>	<b>159 807</b>	<b>54 095</b>	<b>32 400</b>
Thanh Hóa	238	47 184	15 440	14 010
Nghệ An	10	2 111	895	845
Quảng Bình	32	3 761	7 135	4 972
Quảng Trị	27	2 319	992	
Thừa Thiên - Huế	50	5 453	4 739	1 293
Quảng Nam	45	38 980	4 494	4 494
Quảng Ngãi	38	3 748	1 202	
Bình Định	202	51 268	13 642	2 035
Phú Yên	7	734	317	317
Khánh Hòa	2	45	272	272

(Tiếp theo) **Biểu số 2.15. Thông tin chung về cánh đồng lớn phân theo địa phương**

	Tổng số cánh đồng (Cánh đồng)	Số hộ tham gia (Hộ)	Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua (Ha)	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất (Ha)
Ninh Thuận	15	2 270	3 754	2 948
Bình Thuận	9	1 934	1 214	1 214
<b>Tây Nguyên</b>	<b>83</b>	<b>10 235</b>	<b>11 299</b>	<b>3 185</b>
Gia Lai	21	2 910	4 728	3 043
Đắk Lắk	1	40	32	32
Đắk Nông	2	95	110	110
Lâm Đồng	59	7 190	6 429	
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>43</b>	<b>2 138</b>	<b>7 435</b>	<b>6 765</b>
Tây Ninh	21	1 005	5 953	5 953
Đồng Nai	22	1 133	1 482	812
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>580</b>	<b>141 670</b>	<b>427 821</b>	<b>110 155</b>
Long An	23	7 885	28 263	28 263
Tiền Giang	25	5 437	4 781	4 781
Bến Tre	15	3 320	3 165	1 068
Trà Vinh	21	9 512	10 158	176
Vĩnh Long	38	20 633	33 375	
Đồng Tháp	168	36 560	198 129	34 015
An Giang	140	6 599	39 954	
Kiên Giang	51	6 161	22 986	17 806
Cần Thơ	36	26 593	35 003	8 575
Hậu Giang	19	4 750	11 425	5 702
Sóc Trăng	28	11 691	35 547	7 190
Bạc Liêu	8	1 531	2 579	2 579
Cà Mau	8	998	2 456	



**Biểu số 2.16. Số lượng cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương***Đơn vị tính: Cánh đồng*

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2 262</b>	<b>1 661</b>	<b>50</b>	<b>95</b>	<b>162</b>	<b>38</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>705</b>	<b>487</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>125</b>	<b>11</b>
Hà Nội	141	33			57	10
Vĩnh Phúc	4	1			3	
Bắc Ninh	42	13	7		20	
Quảng Ninh	6	3		1		1
Hải Dương	74	64				
Hải Phòng	23	13	1		9	
Hưng Yên	9	9				
Thái Bình	142	105	8		27	
Hà Nam	36	36				
Nam Định	188	174	1		9	
Ninh Bình	40	36	2			
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>176</b>	<b>135</b>	<b>7</b>		<b>11</b>	<b>18</b>
Tuyên Quang	6		6			
Thái Nguyên	19	18	1			
Bắc Giang	118	103			10	
Phú Thọ	15	14			1	
Lai Châu	15					15
Sơn La	3					3
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>675</b>	<b>447</b>	<b>21</b>	<b>71</b>	<b>11</b>	
Thanh Hóa	238	64	16	62	10	
Nghệ An	10	8	1			
Quảng Bình	32	14				
Quảng Trị	27	27				
Thừa Thiên - Huế	50	50				
Quảng Nam	45	39	1			
Quảng Ngãi	38	38				
Bình Định	202	190	2			
Phú Yên	7	5		2		
Khánh Hòa	2			2		
Ninh Thuận	15	3	1	5	1	
Bình Thuận	9	9				

(Tiếp theo) **Biểu số 2.16. Số lượng cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

*Đơn vị tính: Cánh đồng*

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>Tây Nguyên</b>	<b>83</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>9</b>
Gia Lai	21			15	1	
Đắk Lắk	1		1			
Đắk Nông	2	1	1			
Lâm Đồng	59	6			14	9
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>43</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>8</b>		
Tây Ninh	21	11		7		
Đồng Nai	22	1	1	1		
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>580</b>	<b>573</b>				
Long An	23	23				
Tiền Giang	25	25				
Bến Tre	15	8				
Trà Vinh	21	21				
Vĩnh Long	38	38				
Đồng Tháp	168	168				
An Giang	140	140				
Kiên Giang	51	51				
Cần Thơ	36	36				
Hậu Giang	19	19				
Sóc Trăng	28	28				
Bạc Liêu	8	8				
Cà Mau	8	8				

**Biểu số 2.17. Số lượt hộ tham gia bình quân một cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>274</b>	<b>273</b>	<b>341</b>	<b>70</b>	<b>461</b>	<b>527</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>375</b>	<b>325</b>	<b>268</b>	<b>400</b>	<b>559</b>	<b>1 152</b>
Hà Nội	727	671			954	1 155
Vĩnh Phúc	299	250			315	
Bắc Ninh	101	153	137		51	
Quảng Ninh	609	355		400		1 121
Hải Dương	291	323				
Hải Phòng	281	218	600		337	
Hưng Yên	52	52				
Thái Bình	300	299	276		309	
Hà Nam	202	202				
Nam Định	310	316	480		235	
Ninh Bình	399	415	422			
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>234</b>	<b>207</b>	<b>671</b>		<b>174</b>	<b>345</b>
Tuyên Quang	764		764			
Thái Nguyên	127	127	113			
Bắc Giang	107	108			117	
Phú Thọ	1 019	1 038			750	
Lai Châu	376					376
Sơn La	191					191
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>237</b>	<b>279</b>	<b>341</b>	<b>69</b>	<b>203</b>	
Thanh Hóa	198	344	352	70	207	
Nghệ An	211	223	205			
Quảng Bình	118	182				
Quảng Trị	86	86				
Thừa Thiên - Huế	109	109				
Quảng Nam	866	879	279			
Quảng Ngãi	99	99				
Bình Định	254	261	79			
Phú Yên	105	145		5		
Khánh Hòa	23			23		
Ninh Thuận	151	85	882	109	163	
Bình Thuận	215	215				

(Tiếp theo) **Biểu số 2.17. Số lượt hộ tham gia bình quân một cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>Tây Nguyên</b>	<b>123</b>	<b>362</b>	<b>55</b>	<b>81</b>	<b>42</b>	<b>128</b>
Gia Lai	139			81	60	
Đắk Lắk	40		40			
Đắk Nông	48	25	70			
Lâm Đồng	122	418			40	128
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>50</b>	<b>85</b>	<b>22</b>	<b>9</b>		
Tây Ninh	48	90		1		
Đồng Nai	52	21	22	61		
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>244</b>	<b>244</b>				
Long An	343	343				
Tiền Giang	217	217				
Bến Tre	221	151				
Trà Vinh	453	453				
Vĩnh Long	543	543				
Đồng Tháp	218	218				
An Giang	47	47				
Kiên Giang	121	121				
Cần Thơ	739	739				
Hậu Giang	250	250				
Sóc Trăng	418	418				
Bạc Liêu	191	191				
Cà Mau	125	125				

**Biểu số 2.18. Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>579 284</b>	<b>516 882</b>	<b>3 468</b>	<b>13 981</b>	<b>17 006</b>	<b>7 588</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>67 556</b>	<b>44 038</b>	<b>1 143</b>	<b>110</b>	<b>15 992</b>	<b>3 041</b>
Hà Nội	25 404	7 780			13 256	2 030
Vĩnh Phúc	175	50			125	
Bắc Ninh	2 024	850	480		597	
Quảng Ninh	1 663	227		110		1 011
Hải Dương	3 792	3 600				
Hải Phòng	670	360	50		260	
Hưng Yên	459	459				
Thái Bình	11 134	9 228	470		1 323	
Hà Nam	1 622	1 622				
Nam Định	15 060	14 405	80		432	
Ninh Bình	5 554	5 457	63			
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>11 079</b>	<b>6 415</b>	<b>584</b>		<b>375</b>	<b>3 563</b>
Tuyên Quang	569		569			
Thái Nguyên	513	498	15			
Bắc Giang	3 794	3 397			255	
Phú Thọ	2 640	2 520			120	
Lai Châu	3 219					3 219
Sơn La	344					344
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>54 095</b>	<b>36 384</b>	<b>1 549</b>	<b>6 904</b>	<b>238</b>	
Thanh Hóa	15 440	5 515	780	5 520	161	
Nghệ An	895	780	85			
Quảng Bình	7 135	3 648				
Quảng Trị	992	992				
Thừa Thiên - Huế	4 739	4 739				
Quảng Nam	4 494	4 129	5			
Quảng Ngãi	1 202	1 202				
Bình Định	13 642	13 169	20			
Phú Yên	317	285		32		
Khánh Hòa	272			272		
Ninh Thuận	3 754	712	660	1 080	77	
Bình Thuận	1 214	1 214				

(Tiếp theo) **Biểu số 2.18. Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua của cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>Tây Nguyên</b>	<b>11 299</b>	<b>1 665</b>	<b>92</b>	<b>3 043</b>	<b>400</b>	<b>984</b>
Gia Lai	4 728			3 043	75	
Đắk Lắk	32		32			
Đắk Nông	110	50	60			
Lâm Đồng	6 429	1 615			325	984
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>7 435</b>	<b>1 852</b>	<b>100</b>	<b>3 923</b>		
Tây Ninh	5 953	1 802		3 871		
Đồng Nai	1 482	50	100	53		
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>427 821</b>	<b>426 528</b>				
Long An	28 263	28 263				
Tiền Giang	4 781	4 781				
Bến Tre	3 165	1 872				
Trà Vinh	10 158	10 158				
Vĩnh Long	33 375	33 375				
Đồng Tháp	198 129	198 129				
An Giang	39 954	39 954				
Kiên Giang	22 986	22 986				
Cần Thơ	35 003	35 003				
Hậu Giang	11 425	11 425				
Sóc Trăng	35 547	35 547				
Bạc Liêu	25 793	25 793				
Cà Mau	2 456	2 456				

**Biểu số 2.19. Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua bình quân một cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>256</b>	<b>311</b>	<b>69</b>	<b>147</b>	<b>105</b>	<b>200</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>96</b>	<b>90</b>	<b>60</b>	<b>110</b>	<b>128</b>	<b>277</b>
Hà Nội	180	236			233	203
Vĩnh Phúc	44	50			42	
Bắc Ninh	48	65	69		30	
Quảng Ninh	277	76		110		1 011
Hải Dương	51	56				
Hải Phòng	29	28	50		29	
Hưng Yên	51	51				
Thái Bình	78	88	59		49	
Hà Nam	45	45				
Nam Định	80	83	80		48	
Ninh Bình	139	152	32			
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>63</b>	<b>48</b>	<b>83</b>		<b>34</b>	<b>198</b>
Tuyên Quang	95		95			
Thái Nguyên	27	28	15			
Bắc Giang	32	33			26	
Phú Thọ	176	180			120	
Lai Châu	215					215
Sơn La	115					115
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>80</b>	<b>81</b>	<b>74</b>	<b>97</b>	<b>22</b>	
Thanh Hóa	65	86	49	89	16	
Nghệ An	90	98	85			
Quảng Bình	223	261				
Quảng Trị	37	37				
Thừa Thiên - Huế	95	95				
Quảng Nam	100	106	5			
Quảng Ngãi	32	32				
Bình Định	68	69	10			
Phú Yên	45	57		16		
Khánh Hòa	136			136		
Ninh Thuận	250	237	660	216	77	
Bình Thuận	135	135				

(Tiếp theo) **Biểu số 2.19. Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua bình quân một cánh đồng lớn phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>Tây Nguyên</b>	<b>136</b>	<b>238</b>	<b>46</b>	<b>203</b>	<b>27</b>	<b>109</b>
Gia Lai	225			203	75	
Đắk Lắk	32		32			
Đắk Nông	55	50	60			
Lâm Đồng	109	269			23	109
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>173</b>	<b>154</b>	<b>100</b>	<b>490</b>		
Tây Ninh	284	164		553		
Đồng Nai	67	50	100	53		
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>738</b>	<b>744</b>				
Long An	1 229	1 229				
Tiền Giang	191	191				
Bến Tre	211	234				
Trà Vinh	484	484				
Vĩnh Long	878	878				
Đồng Tháp	1 179	1 179				
An Giang	285	285				
Kiên Giang	451	451				
Cần Thơ	972	972				
Hậu Giang	601	601				
Sóc Trăng	1 270	1 270				
Bạc Liêu	322,4	322,4				
Cà Mau	307	307				



**Biểu số 2.20. Tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>29,22</b>	<b>26,49</b>	<b>76,34</b>	<b>96,52</b>	<b>10,83</b>	<b>53,30</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>18,85</b>	<b>21,66</b>	<b>44,20</b>		<b>9,64</b>	<b>33,31</b>
Hà Nội	0,01					0,10
Vĩnh Phúc	28,62	100,00				
Bắc Ninh	29,95	12,94	4,58		79,45	
Quảng Ninh	60,79					100,00
Hải Dương	8,72	9,19				
Hải Phòng	4,48	8,33				
Hưng Yên	87,80	87,80				
Thái Bình	73,71	71,70	89,36		80,73	
Hà Nam	35,34	35,34				
Nam Định	2,45	2,56				
Ninh Bình	20,75	19,33	100,00			
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>36,17</b>	<b>5,38</b>	<b>97,43</b>		<b>16,44</b>	<b>85,08</b>
Tuyên Quang	100,00		100,00			
Thái Nguyên	4,40	4,54				
Bắc Giang	8,54	7,72			24,17	
Phú Thọ	2,27	2,38				
Lai Châu	83,48					83,48
Sơn La	100,00					100,00
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>59,90</b>	<b>43,19</b>	<b>92,35</b>	<b>94,55</b>	<b>100,00</b>	
Thanh Hóa	90,74	76,36	87,36	99,51	100,00	
Nghệ An	94,41	93,59	100,00			
Quảng Bình	69,69	40,72				
Quảng Trị						
Thừa Thiên - Huế	27,29	27,29				
Quảng Nam	100,00	100,00	100,00			
Quảng Ngãi						
Bình Định	14,92	15,45				
Phú Yên	100,00	100,00		100,00		
Khánh Hòa	100,00			100,00		
Ninh Thuận	78,53	46,63	100,00	67,69	100,00	
Bình Thuận	100,00	100,00				

(Tiếp theo) **Biểu số 2.20. Tỷ lệ diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn được ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất phân theo loại cây trồng và địa phương**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó: Phân theo một số cây trồng chính				
		Lúa	Ngô	Mía	Rau các loại	Chè búp
<b>Tây Nguyên</b>	<b>28,19</b>	<b>3,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>		
Gia Lai	64,36			100,00		
Đắk Lắk	100,00		100,00			
Đắk Nông	100,00	100,00	100,00			
Lâm Đồng						
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>90,99</b>	<b>100,00</b>	<b>50,80</b>	<b>100,00</b>		
Tây Ninh	100,00	100,00		100,00		
Đồng Nai	54,79	100,00	50,80	100,00		
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>25,75</b>	<b>25,65</b>				
Long An	100,00	100,00				
Tiền Giang	100,00	100,00				
Bến Tre	33,74	17,15				
Trà Vinh	1,73	1,73				
Vĩnh Long						
Đồng Tháp	17,17	17,17				
An Giang						
Kiên Giang	77,46	77,46				
Cần Thơ	24,50	24,50				
Hậu Giang	49,91	49,91				
Sóc Trăng	20,23	20,23				
Bạc Liêu	100,00	100,00				
Cà Mau						

# **BÁO CÁO SƠ BỘ**

## **KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập:**  
VƯƠNG NGỌC LAM

**Trình bày:**  
BÙI DŨNG THẮNG - ANH TÚ

Sách được xuất bản tại:  
**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội  
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185

Website: [nxbthongke.com.vn](http://nxbthongke.com.vn)

E-mail: [xuatbanthongke@gmail.com](mailto:xuatbanthongke@gmail.com)

---

In 600 cuốn, khổ 19 × 26,5 cm, tại Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới.

Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐKXB: 4596-2016/CXBIPH/01-49/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 16/12/2016.

QĐXB số 182/QĐ-NXBTK ngày 26/12/2016 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.

In xong, nộp lưu chiểu: tháng 12 năm 2016.